

**CÁC BỘ****BỘ TÀI CHÍNH**

**THÔNG TƯ số 122/2000/TT-BTC ngày 29/12/2000 hướng dẫn thi hành Nghị định số 79/2000/NĐ-CP ngày 29/12/2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng.**

*Căn cứ vào Luật Thuế giá trị gia tăng số 02/1997/QH9 ngày 10 tháng 5 năm 1997;*

*Căn cứ vào Nghị định số 79/2000/NĐ-CP ngày 29/12/2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng; Nghị định số 73/CP ngày 30/7/1994 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh về quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự nước ngoài và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam;*

*Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện như sau:*

**A. PHẠM VI ÁP DỤNG THUẾ  
GIÁ TRỊ GIA TĂNG**

**I. ĐỐI TƯỢNG CHỊU THUẾ, ĐỐI TƯỢNG  
NỘP THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG**

**1. Đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng:**

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thuế giá trị gia tăng và Điều 2 Nghị định số 79/2000/NĐ-CP ngày 29/12/2000 của Chính phủ thì đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng là hàng hóa, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam, trừ các đối tượng không chịu thuế nêu tại Mục II Phần A Thông tư này.

**2. Đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng:**

Theo quy định tại Điều 3 Luật Thuế giá trị gia

tăng và Điều 3 Nghị định số 79/2000/NĐ-CP ngày 29/12/2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng thì tất cả các tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng ở Việt Nam, không phân biệt ngành nghề, hình thức, tổ chức kinh doanh (gọi chung là cơ sở kinh doanh) và tổ chức, cá nhân khác có nhập khẩu hàng hóa chịu thuế giá trị gia tăng (gọi chung là người nhập khẩu) đều là đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng.

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ bao gồm:

- Các tổ chức kinh doanh được thành lập và đăng ký kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Luật Doanh nghiệp nhà nước và Luật Hợp tác xã;

- Các tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân và các tổ chức, đơn vị sự nghiệp khác;

- Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp tác kinh doanh theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; các công ty nước ngoài và tổ chức nước ngoài hoạt động kinh doanh ở Việt Nam không theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;

- Cá nhân, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh, nhóm người kinh doanh độc lập và các đối tượng kinh doanh khác.

**II. ĐỐI TƯỢNG KHÔNG CHỊU THUẾ  
GIÁ TRỊ GIA TĂNG**

Theo quy định tại Điều 4 Luật Thuế giá trị gia tăng, Điều 4 Nghị định số 79/2000/NĐ-CP của Chính phủ, các hàng hóa, dịch vụ sau đây không thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng:

- 1. Sản phẩm trồng trọt (bao gồm cả sản phẩm rừng trồng), chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản chưa



chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ sơ chế thông thường của các tổ chức, cá nhân tự sản xuất và bán ra.

Sơ chế thông thường là việc sơ chế gắn với quá trình sản xuất ra sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản mà các loại sản phẩm này qua sơ chế chưa trở thành loại sản phẩm, hàng hóa khác.

*Ví dụ:* Phơi, sấy khô, bóc vỏ, tách hạt các sản phẩm nông nghiệp; ướp đá, ướp muối, phơi khô cá, tôm và các sản phẩm nuôi trồng thủy sản khác.

**2. Sản phẩm muối bao gồm:** muối sản xuất từ nước biển, muối mỏ tự nhiên, muối tinh, muối iốt.

**3. Hàng hóa, dịch vụ thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt không phải nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh dịch vụ đã chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt xuất khẩu được áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 0% quy định tại điểm 1 Mục II Phần B Thông tư này.**

*Ví dụ 1:* Công ty A sản xuất thuốc lá điếu, phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt thì Công ty A không phải nộp thuế giá trị gia tăng đối với mặt hàng thuốc lá điếu ở khâu sản xuất đã nộp thuế tiêu thụ đặc biệt. Các cơ sở kinh doanh mua, bán thuốc lá điếu phải nộp thuế giá trị gia tăng mặt hàng thuốc lá. Trường hợp Công ty sản xuất A hoặc cơ sở kinh doanh thuốc lá điếu xuất khẩu thì thuốc lá điếu xuất khẩu được áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng là 0%, sẽ được khấu trừ hoặc hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào của nguyên, vật liệu sử dụng để sản xuất, kinh doanh thuốc lá điếu xuất khẩu.

*Ví dụ 2:* Cơ sở kinh doanh B nhập khẩu rượu phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt khâu nhập khẩu thì không phải nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu. Khi cơ sở này bán rượu cho các đối tượng khác thì cơ sở phải tính và nộp thuế giá trị gia tăng đối với sản phẩm rượu bán ra.

**4. Hàng hóa nhập khẩu sau đây thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng:**

- Thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ và vật tư xây dựng thuộc loại trong nước chưa sản xuất được, cần nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp;

- Máy bay, giàn khoan, tàu thủy thuê của nước ngoài dưới mọi hình thức dùng cho sản xuất, kinh doanh (loại trong nước chưa sản xuất được).

- Thiết bị, máy móc, phụ tùng, phương tiện vận tải chuyên dùng và vật tư cần thiết để tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ dầu khí; phụ tùng, khí tài máy bay, thiết bị đặc chủng chuyên dùng cho máy bay (loại trong nước chưa sản xuất được).

Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh nhập khẩu dây chuyền thiết bị, máy móc đồng bộ thuộc diện không chịu thuế giá trị gia tăng nhưng trong dây chuyền đồng bộ đó có cả loại thiết bị, máy móc trong nước đã sản xuất được thì không tính thuế giá trị gia tăng cho cả dây chuyền thiết bị, máy móc đồng bộ.

*Ví dụ:* Công ty Dệt A nhập khẩu một số máy dệt loại trong nước chưa sản xuất được, trong đó có cả một số mô tơ điện đồng bộ của máy dệt là loại trong nước đã sản xuất được thì mô tơ nhập khẩu đồng bộ này cũng không chịu thuế giá trị gia tăng.

Để xác định thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng, vật liệu xây dựng để hình thành tài sản cố định, phụ tùng, vật tư cần thiết để tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ dầu khí; phụ tùng, khí tài máy bay, thiết bị đặc chủng dùng cho máy bay loại trong nước chưa sản xuất được không phải nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu, cơ sở nhập khẩu phải xuất trình cho cơ quan hải quan các hồ sơ sau:

+ Hợp đồng nhập khẩu, nếu nhập khẩu ủy thác phải có thêm hợp đồng ủy thác nhập khẩu;

+ Giấy báo trúng thầu và hợp đồng bán cho các doanh nghiệp theo kết quả đấu thầu (nếu cơ sở nhập khẩu để cung cấp cho dự án trúng thầu);



+ Hợp đồng cho thuê tài chính (nếu Công ty cho thuê tài chính nhập khẩu để cho doanh nghiệp thuê tài chính);

+ Xác nhận thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng, vật tư xây dựng nhập khẩu để tạo tài sản cố định của Giám đốc doanh nghiệp sử dụng tài sản, vật tư xây dựng nhập khẩu hoặc xác nhận của Giám đốc doanh nghiệp (kể cả trường hợp nhập khẩu phụ tùng, vật tư, phương tiện vận tải chuyên dùng và vật tư để tiến hành hoạt động thăm dò, phát triển mỏ dầu khí; phụ tùng, khí tài bay, thiết bị đặc chủng chuyên dùng cho máy bay).

Riêng đối với máy bay, giàn khoan, tàu thủy thuê của nước ngoài, loại trong nước chưa sản xuất được, dùng cho sản xuất, kinh doanh không phải nộp thuế giá trị gia tăng, các cơ sở đi thuê chỉ phải xuất trình cho cơ quan hải quan hợp đồng thuê ký với nước ngoài.

Doanh nghiệp trong trường hợp này bao gồm các pháp nhân là doanh nghiệp thành lập theo Luật Doanh nghiệp nhà nước, Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã; các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp tác kinh doanh theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; các tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài hoạt động không theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Các loại hàng hóa nhập khẩu trên thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu được xác định căn cứ vào danh mục các loại máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải chuyên dùng, vật tư xây dựng, vật tư, phụ tùng trong nước đã sản xuất được do Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành.

**5. Chuyển quyền sử dụng đất thuộc diện chịu thuế chuyển quyền sử dụng đất.**

**6. Nhà ở thuộc sở hữu nhà nước do Nhà nước bán cho người đang thuê theo quy định tại Nghị định số 61/CP ngày 05/7/1994 của Chính phủ về mua bán và kinh doanh nhà ở.**

**7. Dịch vụ tín dụng và quỹ đầu tư bao gồm** hoạt động cho vay vốn, cho thuê tài chính của các tổ chức ngân hàng, tín dụng, tài chính, Quỹ đầu tư và hoạt động chuyển nhượng vốn theo pháp luật; hoạt động kinh doanh chứng khoán.

Các dịch vụ tín dụng không chịu thuế giá trị gia tăng là hoạt động cho vay theo nguyên tắc có hoàn trả vốn vay theo pháp luật.

Đối với dịch vụ bảo lãnh ngân hàng, nếu bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền vay thay cho khách hàng, khi khách hàng không thực hiện đúng các nghĩa vụ đã cam kết, khách hàng phải nhận nợ và hoàn trả cho tổ chức tín dụng số tiền đã trả thay thì doanh thu về dịch vụ bảo lãnh vẫn thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng nhưng doanh thu do khách hàng hoàn trả cho tổ chức tín dụng không chịu thuế giá trị gia tăng.

Hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm các hoạt động như môi giới, tự doanh, quản lý danh mục đầu tư, bảo lãnh phát hành, tư vấn đầu tư chứng khoán.

**8. Bảo hiểm nhân thọ; bảo hiểm học sinh và các dịch vụ bảo hiểm con người như bảo hiểm tai nạn thủy thủ, thuyền viên, bảo hiểm tai nạn con người (bao gồm cả bảo hiểm tai nạn, sinh mạng, kết hợp nằm viện), bảo hiểm tai nạn hành khách, bảo hiểm khách du lịch, bảo hiểm tai nạn lái - phụ xe và người ngồi trên xe, bảo hiểm cho người đình sản, bảo hiểm trợ cấp nằm viện phẫu thuật, bảo hiểm sinh mạng cá nhân, bảo hiểm người sử dụng điện...; bảo hiểm vật nuôi, cây trồng, bảo hiểm nông nghiệp khác và các loại bảo hiểm không nhằm mục đích kinh doanh như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm lao động.**

**9. Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, phòng dịch bệnh, dịch vụ sinh đẻ có kế hoạch, dịch vụ điều dưỡng sức khỏe, phục hồi chức năng cho người bệnh và dịch vụ thú y.**

**10. Các sản phẩm, dịch vụ thuộc lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao dưới đây:**

- Hoạt động văn hóa, triển lãm và thể dục, thể



thao, tổ chức luyện tập, thi đấu mang tính phong trào, quần chúng, không thu tiền hoặc có thu tiền dưới hình thức bán vé vào xem, thu tiền luyện tập nhưng không nhằm mục đích kinh doanh. Các khoản doanh thu khác như: bán hàng hóa, cho thuê sân bãi, gian hàng tại hội chợ, triển lãm... phải chịu thuế giá trị gia tăng.

- Hoạt động biểu diễn nghệ thuật như: tuồng, chèo, cải lương, ca, múa, nhạc, kịch, xiếc; hoạt động biểu diễn nghệ thuật khác và dịch vụ tổ chức biểu diễn nghệ thuật.

- Sản xuất phim các loại (phim đã ghi hình) không phân biệt chủ đề, loại hình phim.

- Nhập khẩu (phim đã ghi hình), phát hành và chiếu phim:

+ Đối với phim nhựa không phân biệt chủ đề, loại phim;

+ Đối với phim ghi trên băng hình, đĩa hình chỉ là phim tài liệu, phóng sự, khoa học.

Loại phim và chủ đề phim được xác định theo các quy định của Bộ Văn hóa và Thông tin.

**11. Dạy học, dạy nghề bao gồm:** dạy văn hóa, ngoại ngữ, tin học, dạy múa, hát, hội họa, nhạc, kịch, xiếc, thể dục, thể thao, nuôi dạy trẻ và dạy các nghề khác nhằm đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ văn hóa, kiến thức chuyên môn nghề nghiệp cho mỗi người.

**12. Phát sóng truyền thanh, truyền hình theo chương trình, bằng nguồn tiền ngân sách nhà nước cấp.**

**13. In, xuất bản, nhập khẩu, phát hành:** báo, tạp chí, bản tin chuyên ngành, sách chính trị, sách giáo khoa (kể cả dưới dạng băng hoặc đĩa ghi tiếng, ghi hình), giáo trình, sách văn bản pháp luật (sách in các văn bản pháp luật, các văn kiện, nghị quyết, văn bản pháp quy khác); sách in bằng tiếng dân tộc thiểu số, tranh, ảnh, áp phích tuyên truyền cổ động; in tiền và các chứng chỉ có giá trị như tiền (séc, trái phiếu, ngân phiếu, tín phiếu ...); tiền mặt từ nước ngoài chuyển về Việt Nam.

- Báo in kể cả hoạt động truyền trang báo, tạp chí, bản tin chuyên ngành;

- Sách chính trị là sách tuyên truyền đường lối chính trị của Đảng và Nhà nước phục vụ nhiệm vụ chính trị theo chuyên đề, chủ đề, phục vụ các ngày kỷ niệm, ngày truyền thống của các tổ chức, các cấp, các ngành, địa phương; các loại sách thống kê, tuyên truyền phong trào người tốt việc tốt; sách in các bài phát biểu, nghiên cứu lý luận của lãnh đạo Đảng và Nhà nước;

- Sách giáo khoa là sách dùng để giảng dạy và học tập trong tất cả các cấp từ mầm non đến phổ thông trung học;

- Sách giáo trình là sách dùng để giảng dạy và học tập trong các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề;

- Sách văn bản pháp luật là sách in các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước;

- Sách in bằng chữ dân tộc thiểu số bao gồm cả sách in song ngữ chữ phổ thông và chữ dân tộc thiểu số;

- Tranh, ảnh, áp phích, các loại tờ rơi, tờ gấp phục vụ cho mục đích tuyên truyền, cổ động, khẩu hiệu, ảnh lãnh tụ, Đảng kỳ, Quốc kỳ, Đoàn kỳ, Đội kỳ;

- Băng, đĩa âm thanh hoặc ghi hình ghi nội dung các loại sách trên.

**14. Dịch vụ phục vụ công cộng về vệ sinh, thoát nước đường phố và khu dân cư; duy trì vườn thú, vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố, chiếu sáng công cộng; dịch vụ tang lễ; hàng hóa và dịch vụ công ích khác.**

- Dịch vụ phục vụ công cộng về vệ sinh, thoát nước đường phố bao gồm các hoạt động thu, dọn, vận chuyển, xử lý rác và chất phế thải, khơi thông cống rãnh, xử lý nước thải, úng ngập đường phố và khu dân cư;

- Duy trì vườn thú bao gồm hoạt động quản lý, chăm sóc, bảo vệ chim, thú ở các công viên, vườn



thú, vườn quốc gia; trồng cây, hoa ở các công viên, đường phố.

Đối với các công viên, vườn thú... có tổ chức bán vé thu tiền mà khoản thu này được xác định là một khoản phí theo chế độ thu phí và lệ phí của Nhà nước để bù đắp chi phí hoạt động quản lý công viên, vườn thú.v.v... thì khoản thu này không chịu thuế giá trị gia tăng;

- Hoạt động dịch vụ tang lễ bao gồm các hoạt động cho thuê nhà, xe ô tô phục vụ tang lễ của các tổ chức làm dịch vụ tang lễ; mai táng, hỏa táng.

Các hoạt động có thu phí, lệ phí theo chế độ phí và lệ phí của Nhà nước thì khoản thu này không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng.

**15.** Duy tu, sửa chữa, phục chế, xây dựng các công trình văn hóa, nghệ thuật, công trình phục vụ lợi ích công cộng, cơ sở hạ tầng và nhà tình nghĩa bằng nguồn vốn đóng góp của nhân dân và vốn viện trợ nhân đạo, kể cả trường hợp được Nhà nước cấp hỗ trợ một phần vốn không quá 30% tổng số vốn thực chi cho công trình.

**16.** Vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt của các cơ sở vận tải xe buýt được thành lập và hoạt động theo quy chế của Bộ Giao thông vận tải phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân trong nội thành, nội thị, trong các khu công nghiệp hoặc giữa thành thị với khu công nghiệp lân cận theo tuyến đường, điểm đỗ, thời gian chạy, giá vé cước do cấp có thẩm quyền quy định.

**17.** Điều tra, thăm dò địa chất, đo đạc, lập bản đồ thuộc loại điều tra cơ bản của Nhà nước, do ngân sách nhà nước cấp phát kinh phí để thực hiện.

**18.** Tưới, tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp; nước sạch do tổ chức, cá nhân tự khai thác để phục vụ cho sinh hoạt ở nông thôn, miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa.

**19.** Vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh.

- Danh mục vũ khí, khí tài chuyên dùng phục

vụ quốc phòng, an ninh quy định tại Phụ lục số 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

Các vũ khí, khí tài này bao gồm các sản phẩm hoàn chỉnh, đồng bộ hoặc các bộ phận, linh kiện, bao bì chuyên dùng để lắp ráp, bảo quản sản phẩm hoàn chỉnh.

Hoạt động sửa chữa vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh do các doanh nghiệp của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện.

- Vũ khí, khí tài (kể cả vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng) chuyên dùng phục vụ cho quốc phòng, an ninh nhập khẩu thuộc diện được miễn thuế nhập khẩu theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hoặc nhập khẩu theo hạn ngạch hàng năm được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cũng không phải nộp thuế giá trị gia tăng khâu nhập khẩu.

Cơ sở nhập khẩu vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh thuộc diện không chịu thuế giá trị gia tăng nói trên phải gửi cho cơ quan hải quan các hồ sơ sau:

+ Giấy xác nhận hàng hóa nhập khẩu phục vụ quốc phòng, an ninh của Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Công an.

+ Danh mục hàng hóa nhập khẩu trong chỉ tiêu hạn ngạch nhập khẩu được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (do Bộ Thương mại hoặc Tổng cục Hải quan cấp).

+ Hợp đồng ủy thác nhập khẩu (trường hợp nhập khẩu ủy thác).

**20.** Hàng nhập khẩu trong các trường hợp sau: hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại (bao gồm cả hàng hóa nhập khẩu thuộc nguồn vốn ODA không hoàn lại), quà tặng cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; quà biếu, quà tặng cho cá nhân ở Việt Nam; đồ dùng của các tổ chức, cá nhân nước ngoài theo tiêu chuẩn miễn trừ ngoại giao; hàng mang theo người trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế; hàng



là đồ dùng của người Việt Nam định cư ở nước ngoài khi về nước mang theo.

Mức hàng hóa nhập khẩu không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu theo mức miễn thuế nhập khẩu quy định tại Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Thủ tục xử lý hàng nhập khẩu viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại không phải chịu thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu trong các trường hợp này thực hiện theo quy định tại Mục I, điểm 3 Mục II Phần D Thông tư số 172/1998/TT-BTC ngày 22/12/1998 của Bộ Tài chính về miễn thuế nhập khẩu.

- Hàng hóa bán cho các tổ chức quốc tế, người nước ngoài để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam.

Thủ tục để các tổ chức quốc tế, người nước ngoài mua hàng hóa tại Việt Nam để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam được miễn thuế giá trị gia tăng: các tổ chức quốc tế, người nước ngoài phải có văn bản gửi cho cơ sở bán hàng trong đó ghi rõ tên tổ chức quốc tế, người nước ngoài mua hàng để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam, số lượng hoặc giá trị loại hàng mua; giấy xác nhận của Ban Quản lý và tiếp nhận viện trợ (Bộ Tài chính) về khoản viện trợ này.

Khi bán hàng, cơ sở phải lập hóa đơn theo đúng quy định tại Mục IV Phần B Thông tư này, trên hóa đơn ghi rõ là hàng bán cho tổ chức, người nước ngoài để viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo không tính thuế giá trị gia tăng và lưu giữ văn bản của tổ chức quốc tế hoặc của cơ quan đại diện của Việt Nam để làm căn cứ kê khai và quyết toán thuế.

- Hàng hóa, dịch vụ bán cho đối tượng miễn trừ ngoại giao theo Pháp lệnh Miễn trừ ngoại giao.

Đối tượng miễn trừ ngoại giao được miễn thuế giá trị gia tăng đối với các hàng hóa, dịch vụ bao gồm:

+ Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự nước ngoài, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên Hợp quốc đóng tại Việt Nam (dưới đây gọi tắt là Cơ quan đại diện) và người đứng đầu các cơ quan đại diện này được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ về thuế giá trị gia tăng đối với các hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu hoặc mua tại thị trường Việt Nam:

Dịch vụ cho thuê nhà làm trụ sở Cơ quan đại diện và nhà ở của người đứng đầu Cơ quan đại diện;

Điện, nước sinh hoạt dùng cho trụ sở Cơ quan đại diện và nhà ở của người đứng đầu Cơ quan đại diện;

Điện thoại, Fax và dịch vụ lắp đặt (kể cả điện thoại di động);

Xăng hoặc dầu diesel cho xe ô tô của Cơ quan đại diện mang biển số ngoại giao (NG), không quá 400 lít/1 tháng/1 xe;

Hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho việc xây dựng, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa nhà là tài sản được dùng làm trụ sở Cơ quan đại diện hoặc nhà ở của người đứng đầu Cơ quan đại diện;

Trang thiết bị văn phòng và trang thiết bị cho trụ sở Cơ quan đại diện và nhà ở cho người đứng đầu Cơ quan đại diện;

Hàng nhập khẩu hoặc mua trong nước theo quy định tại Thông tư số 04/TTLB ngày 12/2/1996;

Một số hàng hóa thiết yếu khác mua tại các cửa hàng được phép bán miễn thuế.

+ Các viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự, viên chức của tổ chức quốc tế và nhân viên hành chính kỹ thuật của các Cơ quan đại diện được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ về thuế giá trị gia tăng đối với các hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu hoặc mua tại thị trường Việt Nam:

Các mặt hàng nhập khẩu hoặc mua trong nước theo định lượng quy định tại Thông tư số 04/TT-LB ngày 12/2/1996 của liên Bộ Thương mại - Ngoại giao - Tài chính - Tổng cục Hải quan;



Xăng hoặc dầu diesel dùng cho xe ô tô mang biển số ngoại giao (NG), không quá 300 lít/1 tháng/1 xe;

Một số hàng hóa thiết yếu khác mua tại các cửa hàng được phép bán miễn thuế;

+ Cơ quan đại diện của Tổ chức quốc tế liên chính phủ ngoài hệ thống Liên Hợp quốc và thành viên cơ quan cũng như thành viên gia đình cùng chung sống với họ thành một hộ được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ về thuế giá trị gia tăng theo điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết với tổ chức quốc tế đó.

Cơ quan đại diện của tổ chức phi Chính phủ và thành viên cơ quan cũng như thành viên gia đình cùng chung sống với họ thành một hộ được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ về thuế giá trị gia tăng theo thỏa thuận của Chính phủ Việt Nam đã ký kết với tổ chức đó.

+ Các trường hợp được phép chuyển nhượng tài sản là nhà ở, xe ô tô, xe gắn máy giữa các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và các thành viên của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự thuộc đối tượng được hưởng miễn trừ ngoại giao không thuộc đối tượng áp dụng thuế giá trị gia tăng.

Trường hợp là hàng nhập khẩu, cơ quan hải quan hướng dẫn thủ tục để xác định đối tượng không phải chịu thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu cùng với việc miễn thuế nhập khẩu.

Các tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi miễn trừ ngoại giao khi mua hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp cho người bán hàng hóa hoặc dịch vụ Giấy chứng nhận đối tượng thuộc diện hưởng ưu đãi miễn trừ thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa và dịch vụ đó do Vụ Lễ tân - Bộ Ngoại giao cấp (bản chính hoặc bản sao có đóng dấu và chữ ký của người có thẩm quyền của cơ quan thuộc đối tượng hưởng ưu đãi miễn trừ ngoại giao). Đối với các hàng hóa, dịch vụ được miễn thuế giá trị gia tăng theo định lượng thì các đối tượng được miễn trừ ngoại giao phải xuất trình sổ mua hàng do Bộ Ngoại giao cấp;

giấy chứng nhận đối tượng được hưởng ưu đãi miễn trừ bao gồm các nội dung:

Tên địa chỉ tại Việt Nam của đối tượng ưu đãi miễn trừ thuế giá trị gia tăng;

Tên hàng hóa, dịch vụ được miễn trừ thuế giá trị gia tăng;

Tên tổ chức, cá nhân kinh doanh cung cấp hàng hóa, dịch vụ. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu thì ghi là hàng nhập khẩu;

Số, ngày của hợp đồng cung cấp hàng hóa, dịch vụ ký giữa người cung cấp và đối tượng hưởng ưu đãi miễn trừ thuế giá trị gia tăng;

Khi xuất bán hàng hóa, dịch vụ, cơ sở bán hàng lập hóa đơn theo đúng quy định tại Mục IV Phần B Thông tư này. Hóa đơn ghi rõ tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân mua hàng hóa, dịch vụ là đối tượng được miễn thuế giá trị gia tăng và lưu giữ giấy chứng nhận đối tượng hưởng ưu đãi miễn trừ thuế giá trị gia tăng của tổ chức quốc tế hoặc của cơ quan đại diện của Việt Nam để làm căn cứ kê khai và quyết toán thuế.

**21.** Hàng chuyển khẩu, quá cảnh, mượn đường qua Việt Nam; hàng tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu; hàng tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu; nguyên vật liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng xuất khẩu theo hợp đồng sản xuất, gia công xuất khẩu đã ký với nước ngoài;

Hàng hóa thuộc diện không chịu thuế giá trị gia tăng trong trường hợp này do cơ quan hải quan giải quyết. Thủ tục không thu thuế giá trị gia tăng được thực hiện như thủ tục miễn thuế nhập khẩu hoặc xử lý thuế nhập khẩu đối với hàng nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu theo hợp đồng ký với nước ngoài.

**22.** Hàng hóa, dịch vụ cung ứng cho các đối tượng và trường hợp sau đây:

- Hàng hóa, dịch vụ cung ứng trực tiếp cho vận tải quốc tế như: cung ứng nhiên liệu, nguyên vật liệu, phụ tùng, nước và các loại thực phẩm, suất



ăn phục vụ hành khách cho tàu biển, máy bay, tàu hỏa quốc tế; bốc xếp hàng hóa xuất khẩu.

- Vận tải hàng hóa, hành khách quốc tế.

Vận tải quốc tế bao gồm vận tải của nước ngoài hoặc của các cơ sở kinh doanh vận tải trong nước tham gia vận tải hàng hóa, hành khách từ Việt Nam ra nước ngoài hoặc ngược lại, vận tải hàng hóa giữa các cảng nước ngoài.

- Dịch vụ cung ứng cho các đối tượng tiêu dùng ở ngoài Việt Nam, doanh nghiệp chế xuất, trừ dịch vụ sửa chữa máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải cho nước ngoài và dịch vụ xuất khẩu lao động.

- Hoạt động xây dựng, lắp đặt công trình, hạng mục công trình ở nước ngoài, cho các doanh nghiệp chế xuất.

- Hàng hóa bán miễn thuế ở các cửa hàng miễn thuế tại các sân bay, bến cảng, nhà ga quốc tế và cửa khẩu biên giới.

- Hàng dự trữ quốc gia do cơ quan dự trữ quốc gia bán ra.

- Hàng hóa, dịch vụ của các doanh nghiệp chế xuất xuất khẩu ra nước ngoài; hàng hóa, dịch vụ của các doanh nghiệp chế xuất mua bán với nhau; hàng hóa, dịch vụ do các tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp cho doanh nghiệp chế xuất.

**23.** Chuyển giao công nghệ và phần mềm máy tính, trừ phần mềm xuất khẩu.

- Chuyển giao công nghệ được xác định theo quy định tại Chương III "Chuyển giao công nghệ" của Bộ Luật Dân sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành. Đối với những hợp đồng chuyển giao công nghệ có kèm theo máy móc, thiết bị thì việc không thu thuế chỉ thực hiện đối với phần giá trị công nghệ chuyển giao.

- Phần mềm máy tính bao gồm sản phẩm phần mềm và dịch vụ phần mềm theo quy định tại Quyết định số 128/2000/QĐ-TTg ngày 20/11/2000 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách

và biện pháp khuyến khích đầu tư và phát triển công nghiệp phần mềm.

**24.** Vàng nhập khẩu dạng thỏi, miếng và các loại vàng chưa chế tác thành sản phẩm, mỹ nghệ, đồ trang sức hay sản phẩm khác.

Vàng dạng thỏi, miếng và các loại vàng chưa chế tác được xác định phù hợp với các quy định quốc tế.

**25.** Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác, cụ thể dưới đây:

- Dầu thô;

- Đá phiến, cát, đất hiếm;

- Đá quý;

- Quặng măng-gan, quặng thiếc, quặng sắt, quặng cò-rôm-mít, quặng êmênhít, quặng a-pa-tít.

**26.** Hàng hóa, dịch vụ của những cá nhân kinh doanh có mức thu nhập bình quân tháng thấp hơn mức lương tối thiểu Nhà nước quy định đối với công chức nhà nước. Thu nhập được xác định bằng doanh thu từ hoạt động kinh doanh trừ (-) chi phí hợp lý của hoạt động kinh doanh đó.

Hộ kinh doanh có mức thu nhập thấp không phải nộp thuế giá trị gia tăng do Chi cục Thuế phối hợp với Hội đồng tư vấn thuế kiểm tra, xác định, lập danh sách và thông báo bằng văn bản cho hộ kinh doanh biết.

Hộ kinh doanh trong thời gian được thông báo không phải nộp thuế giá trị gia tăng nếu tình hình kinh doanh có thay đổi, thu nhập cao hơn mức thu nhập theo quy định, Chi cục Thuế phải thông báo cho hộ kinh doanh biết và đưa vào diện phải nộp thuế giá trị gia tăng kể từ tháng có thu nhập cao hơn mức quy định.

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu hàng hóa, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế giá trị gia tăng trên đây không được khấu trừ hoặc hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào của



hàng hóa, dịch vụ này ở khâu không chịu thuế giá trị gia tăng.

## B. CĂN CỨ TÍNH THUẾ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ

Căn cứ tính thuế giá trị gia tăng là giá tính thuế và thuế suất.

### 1. GIÁ TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Theo quy định tại Điều 7 Luật Thuế giá trị gia tăng và Điều 6 của Nghị định số 79/2000/NĐ-CP, giá tính thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ được xác định cụ thể như sau:

1. Đối với hàng hóa, dịch vụ do cơ sở sản xuất, kinh doanh bán ra hoặc cung ứng cho đối tượng khác là giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng.

Giá tính thuế đối với các loại hàng hóa, dịch vụ bao gồm cả khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá hàng hóa, dịch vụ mà cơ sở kinh doanh được hưởng, trừ các khoản phụ thu và phí cơ sở kinh doanh phải nộp ngân sách nhà nước.

2. Đối với hàng hóa nhập khẩu là giá nhập khẩu tại cửa khẩu cộng (+) với thuế nhập khẩu; giá nhập khẩu tại cửa khẩu làm căn cứ tính thuế giá trị gia tăng được xác định theo các quy định về giá tính thuế hàng hóa nhập khẩu.

Ví dụ: Cơ sở nhập khẩu ti vi nguyên chiếc, giá tính thuế nhập khẩu là 2.000.000 đồng/chiếc:

- Thuế suất thuế nhập khẩu là 30%, thuế giá trị gia tăng là 10%.

- Thuế nhập khẩu phải nộp:

$2.000.000 \text{ đồng} \times 30\% = 600.000 \text{ đồng};$

- Giá tính thuế giá trị gia tăng là:

$2.000.000 \text{ đồng} + 600.000 \text{ đồng} = 2.600.000 \text{ đồng};$

- Thuế giá trị gia tăng phải nộp là:

$2.600.000 \text{ đồng} \times 10\% = 260.000 \text{ đồng}.$

Trường hợp hàng hóa nhập khẩu được miễn, giảm thuế nhập khẩu thì giá tính thuế giá trị gia tăng là giá hàng hóa nhập khẩu cộng với (+) thuế nhập khẩu xác định theo mức thuế phải nộp sau khi đã được miễn, giảm.

3. Sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, biếu, tặng hoặc để trả thay lương (trừ sản phẩm, hàng hóa dùng để khuyến mại, quảng cáo theo quy định tại Nghị định số 32/1999/NĐ-CP ngày 05/5/1999 về khuyến mại, quảng cáo thương mại, hội chợ triển lãm thương mại không phải tính thuế giá trị gia tăng), giá tính thuế giá trị gia tăng được xác định theo giá tính thuế của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại cùng thời điểm phát sinh các hoạt động này.

Ví dụ: Đơn vị A sản xuất quạt điện, dùng 50 sản phẩm quạt để trao đổi với cơ sở B lấy sắt thép, giá bán (chưa có thuế) là 400.000 đồng/chiếc. Thuế giá trị gia tăng phải nộp tính trên số quạt xuất trao đổi là:

$400.000 \text{ đồng/chiếc} \times 50 \text{ chiếc} \times 10\% = 2.000.000 \text{ đồng}.$

4. Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cơ sở kinh doanh xuất để tiêu dùng không phục vụ cho sản xuất, kinh doanh hoặc cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng thì phải tính thuế giá trị gia tăng đầu ra. Giá tính thuế tính theo giá bán của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cùng loại.

Đối với hàng hóa luân chuyển nội bộ như xuất hàng hóa để chuyển kho nội bộ, xuất vật tư, bán thành phẩm để tiếp tục quá trình sản xuất trong một cơ sở sản xuất, kinh doanh không phải tính, nộp thuế giá trị gia tăng.

5. Đối với dịch vụ do phía nước ngoài cung ứng cho các đối tượng tiêu dùng ở Việt Nam, giá tính thuế giá trị gia tăng là giá dịch vụ phải thanh toán cho phía nước ngoài.



*Ví dụ:* Công ty A ở Việt Nam thuê một Công ty ở nước ngoài thiết kế xây dựng, giá thanh toán theo hợp đồng phải trả Công ty ở nước ngoài là 100 triệu đồng thì Công ty A phải tính và nộp thuế giá trị gia tăng 10% trên giá 100 triệu đồng.

**6.** Dịch vụ cho thuê tài sản bao gồm cho thuê nhà, xưởng, kho tàng, bến, bãi, phương tiện vận chuyển; máy móc thiết bị v.v...

Giá để tính thuế giá trị gia tăng là giá cho thuê chưa có thuế. Trường hợp cho thuê theo hình thức thu tiền thuê từng kỳ hoặc thu trước tiền thuê cho một thời hạn thuê thì thuế giá trị gia tăng tính trên số tiền thu từng kỳ hoặc thu trước, bao gồm cả các khoản thu dưới hình thức khác như thu tiền để hoàn thiện, sửa chữa, nâng cấp nhà cho thuê theo yêu cầu của bên thuê.

Giá cho thuê tài sản do các bên thỏa thuận được xác định theo hợp đồng. Trường hợp pháp luật có quy định về khung giá thuê thì giá thuê được xác định trong phạm vi khung giá quy định.

Đối với trường hợp thuê giàn khoan, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải của nước ngoài loại trong nước chưa sản xuất được để cho thuê lại, giá tính thuế được trừ giá thuê trả cho nước ngoài.

**7.** Đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp, giá tính thuế là giá bán trả một lần chưa có thuế giá trị gia tăng của hàng hóa đó (không bao gồm lãi trả góp), không tính theo số tiền trả góp từng kỳ.

*Ví dụ:* Công ty kinh doanh xe máy bán xe Honda loại 100 cc, giá bán trả một lần chưa có thuế giá trị gia tăng là 25 triệu đồng, giá trả góp 6 tháng là 25 triệu đồng, cộng lãi trả góp 0,3 triệu đồng thì giá tính thuế giá trị gia tăng tính theo giá 25 triệu đồng/chiếc.

**8.** Đối với giá công hàng hóa, giá tính thuế là giá gia công chưa có thuế, bao gồm: tiền công, tiền nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và các chi phí khác để gia công.

## **9. Đối với xây dựng, lắp đặt.**

- Đối với trường hợp xây dựng, lắp đặt có bao thầu nguyên vật liệu thì giá tính thuế bao gồm cả giá trị nguyên vật liệu.

*Ví dụ:* Công ty xây dựng A nhận thầu xây dựng công trình bao gồm cả giá trị vật tư xây dựng, tổng giá trị thanh toán chưa có thuế giá trị gia tăng là 1.500 triệu đồng trong đó giá trị vật tư xây dựng là 1.100 triệu đồng thì giá tính thuế giá trị gia tăng là 1.500 triệu đồng.

- Đối với trường hợp xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu thì giá tính thuế là giá trị xây dựng, lắp đặt không bao gồm giá trị nguyên vật liệu.

*Ví dụ:* Công ty xây dựng X nhận thầu xây dựng công trình, vật tư do bên chủ công trình cấp, giá trị xây dựng không có vật tư xây dựng là 600 triệu đồng thì giá tính thuế giá trị gia tăng trong trường hợp này là 600 triệu đồng.

- Trường hợp xây dựng, lắp đặt thực hiện thanh toán theo hạng mục công trình hoặc giá trị khối lượng xây dựng, lắp đặt hoàn thành bàn giao thì giá tính thuế tính theo giá trị hạng mục công trình hoặc giá trị khối lượng công việc hoàn thành bàn giao chưa có thuế giá trị gia tăng.

*Ví dụ 1:* Công ty dệt X (gọi là bên A) thuê Công ty xây dựng Y (gọi là bên B) thực hiện xây dựng lắp đặt mở rộng xưởng sản xuất.

Tổng giá trị công trình chưa có thuế giá trị gia tăng là 200 tỷ, trong đó:

- Giá trị xây lắp: 80 tỷ;

- Giá trị thiết bị bên B cung cấp và lắp đặt (loại thuế suất 5%): 120 tỷ;

+ Bên B sẽ tính thêm phần thuế giá trị gia tăng 5% bằng 10 tỷ;

+ Tổng số tiền bên A phải thanh toán là: 210 tỷ.

+ Bên A: - Nhận bàn giao nhà xưởng, hạch toán tăng giá trị tài sản cố định để tính khấu hao là 200 tỷ (giá trị không có thuế giá trị gia tăng).



- Tiền thuế giá trị gia tăng đã trả 10 tỷ được khấu trừ vào thuế đầu ra của hàng hóa bán ra hoặc để nghị hoàn thuế theo quy định.

Trường hợp bên A chấp nhận thanh toán cho bên B theo từng hạng mục công trình (giả định phần xây nhà xưởng làm xong trước và thanh toán trước) thì khi bên A tính tiền trả phần xây nhà 80 tỷ sẽ phải cộng thêm 5% thuế giá trị gia tăng trả cho bên B; số tiền phải thanh toán có thuế giá trị gia tăng sẽ là  $80 \text{ tỷ} + 4 \text{ tỷ} = 84 \text{ tỷ}$ .

**10.** Đối với các cơ sở kinh doanh được Nhà nước giao đất xây nhà, cơ sở hạ tầng kỹ thuật để bán, để chuyển nhượng gắn với chuyển quyền sử dụng đất, giá tính thuế giá trị gia tăng đối với nhà, cơ sở hạ tầng bán ra hoặc chuyển nhượng là giá bán, giá chuyển nhượng chưa có thuế, trừ tiền sử dụng đất theo giá đất quy định khi giao đất.

*Ví dụ:* Công ty Đầu tư và phát triển nhà X được Nhà nước giao  $10.000\text{m}^2$  đất để xây dựng nhà bán, trong đó  $3.000\text{m}^2$  đất sử dụng làm đường nội bộ trong khu quy hoạch không phải nộp tiền sử dụng đất. Tiền sử dụng đất phải nộp ngân sách nhà nước theo giá  $200.000 \text{ đồng/m}^2$ . Công ty bán 1 căn nhà có diện tích đất là  $50 \text{ m}^2$ , giá bán nhà và chuyển quyền sử dụng đất chưa có thuế giá trị gia tăng là 300 triệu đồng (trong đó giá nhà 200 triệu, giá chuyển quyền sử dụng đất là 100 triệu).

Giá tính thuế giá trị gia tăng đối với căn nhà trên là:

$300 \text{ triệu đồng} - (50\text{m}^2 \times 200.000 \text{ đồng/m}^2) = 290 \text{ triệu đồng}$ .

Thuế giá trị gia tăng đầu ra là:  $290 \text{ triệu đồng} \times 5\% = 14,5 \text{ triệu đồng}$ .

Đối với cơ sở kinh doanh được Nhà nước cho thuê đất để đầu tư cho thuê cơ sở hạ tầng trong khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu kinh tế khác theo quy định của Chính phủ để cho thuê lại, giá tính thuế là giá cho thuê chưa có thuế giá trị gia tăng, trừ giá thuê đất phải nộp ngân sách nhà nước.

*Ví dụ:* Công ty Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Y được Nhà nước cho thuê  $500.000 \text{ m}^2$  đất trong thời gian 50 năm để xây dựng hạ tầng kỹ thuật cho thuê. Giá cho thuê đất là  $30.000 \text{ đồng/m}^2/\text{năm}$ . Sau khi đầu tư hạ tầng, Công ty Y cho Công ty Z thuê  $5.000\text{m}^2$  trong 20 năm để xây dựng nhà máy sản xuất, giá thuê đất chưa có thuế giá trị gia tăng (chưa kể phí tiện ích công cộng) là  $100.000 \text{ đồng/m}^2/\text{năm}$ . Công ty Z trả tiền thuê hạ tầng một năm một lần.

Giá tính thuế giá trị gia tăng đối với tiền thu từ cho thuê hạ tầng một năm là:

$(5.000\text{m}^2 \times 100.000 \text{ đồng}) - (5.000\text{m}^2 \times 30.000 \text{ đồng}) \times 1 \text{ năm} = 350.000.000 \text{ đồng}$ .

Thuế giá trị gia tăng là:  $350.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 17.500.000 \text{ đồng}$ .

**11.** Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, giá tính thuế giá trị gia tăng được trừ giá đất chịu thuế chuyển quyền sử dụng đất.

**12.** Đối với dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới, ủy thác xuất nhập khẩu và dịch vụ khác hưởng tiền công hoặc tiền hoa hồng, giá tính thuế là tiền công hoặc tiền hoa hồng được hưởng chưa có thuế giá trị gia tăng.

Đối với đại lý vận tải, đại lý giao nhận hàng hóa, giá tính thuế là toàn bộ doanh thu bao gồm cả các khoản thu hộ khách hàng. Trường hợp doanh thu có cước vận tải quốc tế và các khoản phí phát sinh ngoài lãnh thổ Việt Nam thì doanh thu tính thuế được trừ tiền cước vận tải quốc tế và phí phát sinh ngoài lãnh thổ Việt Nam.

**13.** Đối với vận tải, bốc xếp, giá tính thuế là giá cước vận tải, bốc xếp chưa có thuế giá trị gia tăng, không phân biệt cơ sở trực tiếp vận tải, bốc xếp hay thuê lại.

Vận tải bao gồm: vận tải hành khách, hàng hóa bằng các phương tiện đường sắt, đường bộ, đường thủy, đường hàng không, đường ống.

Đối với hoạt động vận tải hàng không, tàu biển, đường sắt... có hoạt động vận tải quốc tế thì doanh thu vận tải quốc tế (doanh thu thu được từ



hoạt động vận tải ở nước ngoài và từ Việt Nam đi nước ngoài) không chịu thuế giá trị gia tăng.

**14.** Đối với hàng hóa, dịch vụ có tính đặc thù dùng các chứng từ như tem bưu chính, vé cước vận tải, vé xổ số kiến thiết... ghi giá thanh toán là giá đã có thuế giá trị gia tăng thì giá chưa có thuế được xác định như sau:

$$\text{Giá chưa có thuế giá trị gia tăng} = \frac{\text{Giá thanh toán (tiền bán vé, bán tem...)}}{1 + (\%) \text{ thuế suất của hàng hóa, dịch vụ đó}}$$

*Ví dụ:* Một bưu điện tỉnh trong tháng 1 năm 1999 bán 10.000 con tem, giá mỗi con tem là 400 đồng thì giá không có thuế và thuế giá trị gia tăng của số tem này được tính như sau:

- Giá ghi trên tem vé (giá bán có thuế) = 10.000 x 400 đồng = 4.000.000 đồng

- Giá chưa có thuế giá trị gia tăng =  $\frac{4.000.000 \text{ đồng}}{1 + 10\%} = 3.636.363 \text{ đồng}$

- Thuế giá trị gia tăng phải nộp 10% = 3.636.363 đồng x 10 % = 363.636 đồng

Hoặc bằng: 4.000.000 đồng - 3.636.363 đồng = 363.636 đồng.

- Đối với dịch vụ du lịch theo hình thức lữ hành, hợp đồng ký với khách hàng theo giá trọn gói thì giá trọn gói được xác định là giá đã có thuế để tính thuế giá trị gia tăng và doanh thu của cơ sở kinh doanh. Trường hợp giá trọn gói bao gồm các khoản không chịu thuế giá trị gia tăng như chi vé máy bay vận chuyển khách du lịch từ nước ngoài vào Việt Nam, từ Việt Nam đi nước ngoài, các chi phí ăn, nghỉ, thăm quan ở nước ngoài (nếu có chứng từ hợp pháp) thì các khoản chi này được tính giảm trừ trong giá (doanh thu) tính thuế giá trị gia tăng.

*Ví dụ 1:* Công ty Du lịch thành phố Hồ Chí Minh thực hiện hợp đồng du lịch với Thái Lan theo hình thức trọn gói 50 khách du lịch trong 5 ngày

tại Việt Nam với tổng số tiền thanh toán là 32.000 USD. Phía Việt Nam phải lo chi phí toàn bộ vé máy bay, ăn, ở, thăm quan theo chương trình thỏa thuận; trong đó riêng tiền vé máy bay đi từ Thái Lan sang Việt Nam và ngược lại hết 10.000 USD. Thuế giá trị gia tăng đầu ra theo hợp đồng này được xác định như sau:

+ Doanh thu chịu thuế giá trị gia tăng là:

$$32.000 \text{ USD} - 10.000 \text{ USD} = 22.000 \text{ USD}.$$

+ Thuế giá trị gia tăng đầu ra là:

$$\frac{22.000 \text{ USD}}{1 + 10\%} \times 10\% = 2.000 \text{ USD}.$$

+ Doanh thu của cơ sở được xác định để tính kết quả kinh doanh là:

$$32.000 \text{ USD} - 2.000 \text{ USD} = 30.000 \text{ USD}.$$

+ Thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ xác định theo quy định để tính thuế giá trị gia tăng phải nộp.

*Ví dụ 2:* Công ty du lịch Hà Nội thực hiện hợp đồng đưa khách du lịch từ Việt Nam đi Trung Quốc thu theo giá trọn gói là 400 USD/người đi 5 ngày, Công ty du lịch Hà Nội phải chi trả cho Công ty du lịch Trung Quốc 300 USD/người thì doanh thu tính thuế của Công ty du lịch Hà Nội là 100 USD/người (400 USD - 300 USD).

**15.** Đối với dịch vụ cầm đồ, giá tính thuế là tiền phải thu từ dịch vụ này bao gồm tiền lãi phải thu từ cho vay cầm đồ và chênh lệch thu được từ bán hàng cầm đồ {doanh thu bán hàng phát mại trừ (-) phần phải trả khách hàng (nếu có), trừ (-) số tiền cho vay}.

Khoản thu từ dịch vụ này được xác định là giá đã có thuế để tính thuế giá trị gia tăng đầu ra và doanh thu của cơ sở kinh doanh.

*Ví dụ:* Công ty kinh doanh cầm đồ trong kỳ tính thuế có doanh thu cầm đồ là 110 triệu đồng.



+ Thuế giá trị gia tăng đầu ra được xác định bằng:

$$\frac{110 \text{ triệu đồng}}{1 + 10\%} \times 10\% = 10 \text{ triệu đồng.}$$

+ Doanh thu cầm đồ của cơ sở được xác định để tính kết quả kinh doanh là:

$$110 \text{ triệu đồng} - 10 \text{ triệu đồng} = 100 \text{ triệu đồng.}$$

**16.** Đối với sách, báo, tạp chí bán theo đúng giá phát hành (giá bìa) theo quy định Luật Xuất bản thì giá bán đó được xác định là giá đã có thuế giá trị gia tăng để tính thuế giá trị gia tăng và doanh thu của cơ sở (đối với loại chịu thuế giá trị gia tăng). Các trường hợp bán không theo giá bìa thì thuế giá trị gia tăng tính trên giá bán ra.

Xuất bản là quá trình xuất bản ấn phẩm được tiến hành từ khâu bản thảo đến khâu phát hành xuất bản phẩm cho người tiêu dùng.

*Ví dụ:* Nhà xuất bản Văn học bán sách văn học cho Công ty phát hành sách: Giá in trên bìa (giá có thuế giá trị gia tăng) với giá 6.300 đồng/quyển.

Phí phát hành (25%) là: 1.575 đồng/quyển.

Giá tính thuế giá trị gia tăng xác định như sau:

+ Trường hợp nhà xuất bản phát hành xuất bản phẩm qua cơ sở phát hành thì giá tính thuế của xuất bản phẩm được xác định như sau:

$$\text{Giá tính thuế ở khâu xuất bản} = \frac{\text{Giá ghi trên bìa} - \text{Phí phát hành}}{1 + \text{Thuế suất}}$$

Giá tính thuế giá trị gia tăng ở khâu xuất bản (Nhà xuất bản Văn học) bằng:

$$\frac{6.300 \text{ đồng} - 1.575 \text{ đồng}}{1 + 5\%} = 4.500 \text{ đồng/quyển.}$$

Thuế giá trị gia tăng đầu ra ở khâu xuất bản là:

$$4.500 \text{ đồng/quyển} \times 5\% = 225 \text{ đồng/quyển.}$$

Tổng số tiền thanh toán là:

$$4.500 \text{ đồng/quyển} + 225 \text{ đồng/quyển} = 4.725 \text{ đồng/quyển.}$$

Giá tính thuế ở khâu phát hành (ở Công ty phát hành sách) là:

$$\frac{6.300 \text{ đồng}}{1 + 5\%} = 6.000 \text{ đồng/quyển.}$$

Thuế giá trị gia tăng đầu ra:  $6.000 \text{ đồng/quyển} \times 5\% = 300 \text{ đồng/quyển.}$

Thuế giá trị gia tăng phải nộp ở khâu phát hành sách là:

$$300 \text{ đồng/quyển} - 225 \text{ đồng/quyển} = 75 \text{ đồng/quyển.}$$

(Giả định không có thuế giá trị gia tăng đầu vào khác).

+ Trường hợp nhà xuất bản xuất bản phẩm trực tiếp cho người sử dụng, giá tính thuế giá trị gia tăng của hoạt động xuất bản được xác định như sau:

$$\text{Giá tính thuế ở khâu xuất bản} = \frac{\text{Giá ghi trên bìa}}{1 + \text{Thuế suất}}$$

Trường hợp nhà xuất bản ký gửi bán xuất bản phẩm đúng giá (đại lý) thì việc sử dụng hóa đơn chứng từ, kê khai nộp thuế của nhà xuất bản, cơ sở nhận ký gửi thực hiện như trường hợp bán hàng hóa thông qua đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng.

Giá bán ghi trên bìa trừ chi phí phát hành không được thấp hơn giá thành trang tiêu chuẩn. Trường hợp giá bán ghi trên bìa trừ chi phí phát hành thấp hơn giá thành trang tiêu chuẩn, cơ sở



xuất bản phát sinh thuế giá trị gia tăng đầu vào lớn hơn thuế giá trị gia tăng đầu ra không được hoàn thuế.

**17.** Đối với dịch vụ in, giá tính thuế là tiền công in không bao gồm tiền giấy in.

Trường hợp cơ sở in cung cấp giấy cho khách hàng thì cơ sở in phải hạch toán riêng giá giấy và tiền công in để tính thuế riêng cho dịch vụ in và doanh thu bán giấy in theo thuế suất của dịch vụ in và sản phẩm giấy.

**18.** Đối với dịch vụ đại lý giám định, đại lý xét bồi thường, đại lý đòi người thứ ba của dịch vụ kinh doanh bảo hiểm, giá tính thuế là tiền công hoặc tiền hoa hồng được hưởng, bao gồm cả khoản phí tổn cơ sở kinh doanh bảo hiểm thu được.

## II. THUẾ SUẤT THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Theo quy định tại Điều 8 Luật Thuế giá trị gia tăng và Điều 7 Nghị định số 79/2000/NĐ-CP của Chính phủ, thuế suất thuế giá trị gia tăng được áp dụng như sau:

### 1. Thuế suất 0% áp dụng đối với:

**1.1.** Hàng hóa xuất khẩu bao gồm cả hàng gia công xuất khẩu, hàng sản xuất chịu thuế tiêu thụ đặc biệt xuất khẩu, sản phẩm phần mềm máy tính xuất khẩu.

Xuất khẩu bao gồm xuất khẩu ra nước ngoài, bán cho doanh nghiệp khu chế xuất và các trường hợp khác theo quy định của Chính phủ.

Các trường hợp đưa hàng hóa ra nước ngoài để bán, giới thiệu sản phẩm tại hội chợ, triển lãm nếu có đủ căn cứ xác định là hàng hóa xuất khẩu cũng được áp dụng thuế suất 0%.

Hàng hóa xuất khẩu được áp dụng thuế suất 0% phải có các hồ sơ, chứng từ chứng minh là hàng thực tế đã xuất khẩu, cụ thể sau đây:

- Hợp đồng bán hàng hóa hoặc hợp đồng gia

công, sản xuất hàng xuất khẩu ký với nước ngoài, hợp đồng ủy thác xuất khẩu đối với trường hợp ủy thác xuất khẩu.

- Hóa đơn giá trị gia tăng bán hàng hoặc xuất trả hàng gia công cho nước ngoài, doanh nghiệp chế xuất và cho các đối tượng khác được xác định như xuất khẩu theo quy định của Chính phủ.

- Chứng từ thanh toán tiền hoặc chứng từ xác nhận thanh toán của khách hàng nước ngoài hoặc doanh nghiệp chế xuất.

- Tờ khai hải quan về hàng xuất khẩu có xác nhận hàng đã xuất khẩu của cơ quan hải quan. Trường hợp ủy thác xuất khẩu thì phải có tờ khai hải quan về hàng hóa xuất khẩu của bên nhận ủy thác, nếu là bản sao phải có đơn vị nhận ủy thác xuất khẩu ký, đóng dấu.

**1.2.** Sửa chữa máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, cung ứng dịch vụ phần mềm cho nước ngoài, cho doanh nghiệp chế xuất; dịch vụ xuất khẩu lao động;

Các trường hợp được áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 0% trên đây phải có hồ sơ sau: hợp đồng sửa chữa máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, dịch vụ xuất khẩu lao động, cung ứng dịch vụ phần mềm ký với nước ngoài hoặc doanh nghiệp chế xuất; hóa đơn giá trị gia tăng thanh toán dịch vụ được áp dụng thuế suất 0%; chứng từ thanh toán hoặc chứng từ xác nhận thanh toán của khách hàng nước ngoài hoặc doanh nghiệp chế xuất.

**1.3.** Một số trường hợp hàng hóa được coi như xuất khẩu áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 0%:

a) Hàng hóa gia công xuất khẩu chuyển tiếp theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 57/1998/NĐ-CP ngày 31/7/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, gia công và đại lý mua bán hàng hóa với nước ngoài:

Trường hợp này áp dụng đối với hàng gia công xuất khẩu của cơ sở trực tiếp gia công theo



hợp đồng gia công cơ sở đã ký với bên nước ngoài (gọi là cơ sở giao hàng), nhưng hàng gia công chưa được xuất khẩu ra nước ngoài mà được giao chuyển tiếp cho cơ sở khác ở trong nước (gọi là cơ sở nhận hàng) theo chỉ định của bên nước ngoài để tiếp tục gia công thành sản phẩm hoàn chỉnh theo hợp đồng gia công đã ký với nước ngoài, tiền gia công do bên nước ngoài trực tiếp thanh toán.

Khi xuất hàng gia công chuyển tiếp cho cơ sở khác theo chỉ định của phía nước ngoài, cơ sở giao hàng lập hóa đơn giá trị gia tăng ghi thuế suất 0%. Hàng hóa gia công xuất khẩu phải có đủ hồ sơ, chứng từ sau:

- Hợp đồng gia công xuất khẩu và các phụ kiện hợp đồng (nếu có) ký với nước ngoài, trong đó ghi rõ cơ sở nhận hàng tại Việt Nam;

- Hóa đơn giá trị gia tăng ghi rõ giá gia công và số lượng hàng gia công trả nước ngoài (theo giá quy định trong hợp đồng ký với nước ngoài) và tên cơ sở nhận hàng theo chỉ định của phía nước ngoài;

- Phiếu chuyển giao sản phẩm gia công chuyển tiếp (gọi tắt là Phiếu chuyển tiếp) có đủ xác nhận của bên giao, bên nhận sản phẩm gia công chuyển tiếp và xác nhận của hải quan quản lý hợp đồng gia công của bên giao, bên nhận.

Về thủ tục giao nhận sản phẩm gia công chuyển tiếp và Phiếu chuyển tiếp thực hiện theo quy định tại Thông tư số 03/1998/TT-TCHQ ngày 29/8/1998 của Tổng cục Hải quan hướng dẫn thi hành Chương III Nghị định số 57/1998/NĐ-CP ngày 31/7/1998 của Chính phủ.

*Ví dụ:* Công ty A ký hợp đồng gia công với nước ngoài 200.000 đôi đế giày xuất khẩu. Giá gia công là 800 triệu đồng. Hợp đồng ghi rõ giao đế giày cho Công ty B tại Việt Nam để sản xuất ra giày hoàn chỉnh.

Trường hợp này Công ty A thuộc đối tượng gia công hàng xuất khẩu chuyển tiếp. Khi lập chứng từ chuyển giao sản phẩm đế giày cho Công ty B,

Công ty A ghi rõ số lượng, chủng loại, quy cách sản phẩm đã giao, toàn bộ doanh thu gia công đế giày 800 triệu đồng nhận được tính thuế giá trị gia tăng là 0%.

- b) Hàng hóa gia công xuất khẩu thông qua cơ sở trực tiếp ký hợp đồng gia công với nước ngoài:

Điều kiện hàng hóa gia công xuất khẩu thông qua cơ sở trực tiếp ký hợp đồng gia công với nước ngoài được áp dụng thuế suất 0%:

- Giá gia công trên hợp đồng gia công ký với nước ngoài phải bằng giá gia công quy định trong hợp đồng ký giữa cơ sở trực tiếp gia công và cơ sở trực tiếp ký hợp đồng gia công với nước ngoài.

- Cơ sở trực tiếp ký hợp đồng gia công với nước ngoài chỉ hưởng hoa hồng trên tiền gia công.

- Khi xuất hàng gia công cho cơ sở trực tiếp ký hợp đồng gia công với nước ngoài, cơ sở trực tiếp gia công hàng xuất khẩu lập hóa đơn giá trị gia tăng để thanh toán tiền công gia công, ghi thuế suất 0%.

Trong trường hợp này cơ sở gia công hàng hóa xuất khẩu phải có đủ hồ sơ, chứng từ sau để làm căn cứ áp dụng thuế suất 0%:

- + Hợp đồng gia công hàng hóa ký với nước ngoài của đơn vị trực tiếp ký hợp đồng gia công với nước ngoài (bản sao) do cơ sở ký và đóng dấu;

- + Hợp đồng gia công xuất khẩu ký với cơ sở trực tiếp ký hợp đồng gia công hàng xuất khẩu với nước ngoài;

- + Tờ khai hàng hóa xuất khẩu của cơ sở trực tiếp ký hợp đồng gia công với nước ngoài có xác nhận của hải quan về số lượng, mặt hàng gia công thực tế đã xuất khẩu (bản sao). Trường hợp tờ khai hải quan ghi chung hàng hóa xuất khẩu của nhiều cơ sở gia công thì cơ sở trực tiếp ký hợp đồng gia công với nước ngoài phải sao gửi tờ khai hải quan kèm theo xác nhận bảng kê cụ thể về số lượng, loại hàng gia công xuất khẩu ủy thác của đơn vị gia công. Bên nhận ủy thác phải ký, đóng dấu vào bảng kê, bản sao tờ khai hải quan và chịu trách nhiệm về số liệu trên bảng kê;



+ Bản thanh lý hợp đồng gia công ủy thác xuất khẩu (trường hợp đã kết thúc hợp đồng) hoặc biên bản đối chiếu công nợ định kỳ có ghi rõ số lượng sản phẩm gia công xuất khẩu đã giao, số lượng thực xuất khẩu, tiền gia công phải thanh toán, đã thanh toán.

Các hồ sơ trên nếu là bản sao phải có xác nhận sao y bản chính, chữ ký của giám đốc và đóng dấu của doanh nghiệp lưu giữ bản chính.

*Ví dụ:* Công ty X ký hợp đồng gia công hàng may mặc với nước ngoài may 100.000 bộ quần áo với tiền công là 200 triệu đồng, nhưng Công ty X ký hợp đồng này thông qua một Công ty xuất nhập khẩu Y để xuất trả hàng gia công cho nước ngoài với hoa hồng bằng 5% trên tiền công.

Trường hợp này Công ty X thuộc đối tượng gia công hàng xuất khẩu. Khi lập hóa đơn xuất hàng giao cho Công ty Y, Công ty X được ghi thuế suất 0%, toàn bộ doanh thu gia công hàng xuất khẩu 200 triệu nhận được tính thuế giá trị gia tăng là 0%. Tiền hoa hồng xuất khẩu Công ty Y phải tính thuế giá trị gia tăng theo quy định.

c) Hàng hóa do các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài bán cho người mua nước ngoài nhưng giao hàng tại Việt Nam.

Đối tượng áp dụng bao gồm hàng hóa do các doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp đồng, hợp tác kinh doanh theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (gọi chung là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) trực tiếp sản xuất ra bán cho khách hàng nước ngoài theo hợp đồng nhưng hàng không xuất khẩu ra khỏi Việt Nam mà được giao cho cơ sở khác trong nước theo chỉ định của người mua nước ngoài. Trường hợp này phải có đủ các điều kiện sau:

- Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có sản phẩm bán (gọi tắt là doanh nghiệp xuất khẩu):

+ Hàng hóa do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sản xuất phải phù hợp với quy định tại giấy phép đầu tư.

+ Hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng.

+ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải có hợp đồng xuất khẩu ký với thương nhân nước ngoài.

+ Việc thanh toán được thực hiện qua ngân hàng và bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi.

- Đối với doanh nghiệp trong nước là cơ sở mua hàng (gọi tắt là doanh nghiệp nhập khẩu):

+ Phải ký hợp đồng nhập khẩu với thương nhân nước ngoài.

+ Hàng hóa nhập khẩu phải là nguyên liệu để doanh nghiệp tiếp tục sản xuất theo kế hoạch nhập khẩu hàng năm đã được duyệt (đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài); là nguyên liệu, bán thành phẩm để tiếp tục sản xuất và nộp thuế theo quy định đối với hàng hóa nhập khẩu (đối với doanh nghiệp Việt Nam).

Trường hợp doanh nghiệp Việt Nam nhập khẩu sản phẩm để thực hiện hợp đồng gia công xuất khẩu với thương nhân nước ngoài, việc gia công thực hiện theo quy định tại Nghị định số 57/1998/ND-CP ngày 30/7/1998 của Chính phủ và Thông tư số 18/1998/TT-BTM ngày 28/8/1998 của Bộ Thương mại.

Khi giao hàng cho doanh nghiệp trong nước theo chỉ định của người mua nước ngoài, doanh nghiệp bán hàng phải lập hóa đơn giá trị gia tăng và mở tờ khai xuất khẩu theo hướng dẫn tại Công văn số 55/TCHQ-GSQL ngày 30/1/1999 của Tổng cục Hải quan.

Hàng hóa được áp dụng thuế suất 0% trong trường hợp này phải có hồ sơ, chứng từ theo quy định tại điểm 1.1 Mục này, trong đó hợp đồng xuất khẩu hàng hóa và các phụ lục kèm theo (nếu có) ký với người mua nước ngoài quy định rõ tên người nhận và địa điểm giao hàng; hóa đơn giá trị gia tăng phải ghi rõ tên người mua nước ngoài, người nhận hàng và địa điểm nhận hàng; tờ khai hải quan hàng xuất khẩu có xác



nhận hàng thực xuất theo quy định của cơ quan hải quan.

Trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa theo hợp đồng nhập khẩu ký với nước ngoài nếu không có đủ các điều kiện trên thì phải nộp thuế giá trị gia tăng theo quy định.

## **2. Mức thuế suất 5% đối với hàng hóa, dịch vụ:**

2.1. Than đá, than cám, than cốc, than bùn và than đóng cục, đóng bánh.

2.2. Sản phẩm cơ khí (trừ sản phẩm cơ khí tiêu dùng) bao gồm:

- Các loại máy móc, thiết bị như: máy nổ, máy phay, máy tiện, máy bào, máy cán kéo, đột, dập; các loại thiết bị đồng bộ, thiết bị rời, thiết bị đo điện, đo nước, kết cấu dầm cầu, khung kho và sản phẩm kết cấu bằng kim loại; các loại ô tô, phương tiện vận tải khác (kể cả tàu, thuyền các loại); các loại phụ tùng, bán thành phẩm của các loại sản phẩm nói trên như: pít tông, xi lanh, phụ tùng thay thế các loại.

- Các loại công cụ sản xuất như máy khoan, máy cơ khí nông nghiệp nhỏ, máy cưa các loại, máy bào, máy tuốt lúa, máy bơm nước; máy móc, công cụ làm đất và thu hoạch.

- Các sản phẩm là công cụ sản xuất nhỏ như: kìm, búa, cưa, đục, xẻng, cuốc, liềm hái, bộ đồ nghề là sản phẩm cơ khí, dình.

- Lưới rào bằng thép từ B27 đến B41, dây thép gai, tấm lợp bằng kim loại, dây cáp chịu lực bằng kim loại, băng tải bằng kim loại.

2.3. Sản phẩm luyện, cán, kéo kim loại đen, kim loại màu, kim loại quý, trừ vàng nhập khẩu quy định tại điểm 24 Mục II Phần A Thông tư này.

Sản phẩm luyện cán, kéo, kim loại đen, kim loại màu, kim loại quý bao gồm những sản phẩm trực tiếp của công nghiệp luyện cán kéo ở dạng nguyên liệu hoặc sản phẩm như: gang, thép, nhôm ở dạng thỏi, thanh hoặc đã qua cán kéo

thành thép tấm, thép thanh, thép cuộn, nhôm lá, nhôm tấm.

Những sản phẩm luyện cán kéo đã sản xuất chế biến thành các sản phẩm khác thì thuế suất được xác định theo mặt hàng.

2.4. Khuôn đúc các loại bao gồm các loại khuôn dùng làm công cụ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa được tạo hình bằng khuôn như khuôn đúc các chi tiết máy, khuôn để sản xuất các loại ống.

2.5. Hóa chất cơ bản gồm các loại hóa chất ghi trong Danh mục tại Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

2.6. Máy vi tính, cụm linh kiện máy vi tính.

2.7. Vật liệu nổ bao gồm thuốc nổ, dây cháy chậm, kíp nổ và các dạng được chế biến thành sản phẩm nổ chuyên dụng nhưng không thay đổi tính năng tác dụng của vật liệu nổ.

2.8. Que hàn.

2.9. Lốp và bộ xăm lốp cỡ từ 900 - 20 trở lên.

2.10. Hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt ở khâu kinh doanh thương mại nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế.

2.11. Đá mài.

2.12. Giấy in báo.

2.13. Bình bơm thuốc trừ sâu.

2.14. Đất, đá, cát, sỏi (không bao gồm các sản phẩm được làm từ đất, đá, cát, sỏi như đá xẻ, đá ốp lát, ganitô).

2.15. Dây cáp điện sử dụng điện áp từ 600 Vôn trở lên.

2.16. Lưới, dây giềng và sợi để đan lưới đánh cá bao gồm các loại lưới đánh cá, các loại sợi, dây giềng loại chuyên dùng để đan lưới đánh cá không phân biệt nguyên liệu sản xuất.

2.17. Nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt do các cơ sở sản xuất, kinh doanh nước khai thác



từ nguồn nước tự nhiên cung cấp cho các đối tượng sử dụng nước (trừ nước sạch do các cơ sở tự khai thác ở nông thôn, miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa để phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt ở vùng đó không thuộc diện chịu thuế và các loại nước giải khát thuộc nhóm thuế suất 10%).

2.18. Phân bón, quặng để sản xuất phân bón; thuốc trừ sâu bệnh và chất kích thích tăng trưởng vật nuôi, cây trồng.

Phân bón bao gồm phân hữu cơ và phân vô cơ như: phân lân, phân đạm (urê), phân NPK, phân đạm hỗn hợp, phân photphát, bột tạt, phân vi sinh.v.v....

- Quặng làm nguyên liệu để sản xuất ra phân bón như quặng Apatit dùng để sản xuất phân lân, đất bùn làm phân vi sinh.

- Các loại thuốc phòng trừ sâu bệnh, thuốc diệt dãn, diệt chuột, diệt mối, mọt, côn trùng, thuốc trừ nấm, trừ cỏ, thuốc hạn chế hoặc kích thích tăng trưởng vật nuôi, cây trồng .v.v....

2.19. Thiết bị, máy móc và dụng cụ chuyên dùng cho y tế như các loại máy soi, chiếu, chụp dùng để khám, chữa bệnh, các thiết bị, dụng cụ chuyên dùng để mổ, điều trị vết thương, ô tô cứu thương, dụng cụ đo huyết áp, tim, mạch, bơm kim tiêm, truyền máu, dụng cụ phòng tránh thai và các thiết bị chuyên dùng cho y tế khác; bông, băng, gạc y tế và băng vệ sinh y tế, băng vệ sinh phụ nữ.

2.20. Chân, tay giả, nạng, xe lăn và dụng cụ chuyên dùng khác dùng cho người tàn tật.

2.21. Thuốc chữa bệnh, phòng bệnh cho người và vật nuôi (bao gồm cả vắc-xin, sinh phẩm, nước cất để pha chế thuốc tiêm); sản phẩm hóa dược, dược liệu là nguyên liệu sản xuất thuốc chữa bệnh, phòng bệnh theo Danh mục mặt hàng quy định tại Phụ lục số 1 và 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

2.22. Ống thủy tinh trung tính (ống tuýp và ống được định hình như ống tiêm để đựng thuốc tiêm, ống nghiệm).

2.23. Giáo cụ dùng để giảng dạy và học tập là các loại mô hình, hình vẽ, thước kẻ, bảng, phấn, com pa dùng để giảng dạy, học tập và các loại thiết bị, dụng cụ chuyên dùng cho giảng dạy, nghiên cứu, thí nghiệm.

2.24. Đồ chơi cho trẻ em.

2.25. Các loại sách, trừ sách không chịu thuế giá trị gia tăng quy định tại điểm 13 Mục II Phần A Thông tư này.

2.26. Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản chưa qua chế biến hoặc chỉ qua sơ chế làm sạch, ướp đông, phơi sấy khô và các loại con giống, cây giống, hạt giống, trừ các sản phẩm do các tổ chức, cá nhân sản xuất trực tiếp bán ra không chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định tại điểm 1 Mục II Phần A Thông tư này.

2.27. Lâm sản (trừ gỗ, măng) chưa qua chế biến; thực phẩm tươi sống và lương thực.

- Lâm sản chưa qua chế biến là các loại lâm sản khai thác từ rừng tự nhiên như: tre, luồng, song, mây, nứa, mộc nhĩ, nấm, rễ, lá, hoa, cây làm thuốc, nhựa cây và các loại lâm sản khác.

- Thực phẩm tươi sống là các loại thực phẩm chưa qua chế biến hoặc chỉ sơ chế mà qua sơ chế vẫn còn là thực phẩm tươi sống như thịt gia súc, gia cầm, tôm, cua, cá, kể cả loại được ướp đông, phơi khô.

- Lương thực bao gồm thóc, gạo, ngô, khoai, sắn, lúa mỳ, bột mỳ.

2.28. Sản phẩm bằng day, cói, tre, nứa, lá là các loại sản phẩm được sản xuất, chế biến từ nguyên liệu chính là day, cói, tre, nứa, lá như: thảm day, sợi day, bao day, thảm sợi dừa, chiếu sản xuất bằng day, cói, dây thừng, dây buộc làm bằng tre nứa, xơ dừa; rèm, màn bằng tre, trúc, nứa, chổi tre, nón lá .v.v....

2.29. Ván ép nhân tạo được sản xuất từ các nguyên liệu như tre, nứa, bột gỗ, dăm gỗ, sợi gỗ, mùn cưa, bã mía, trấu... được ép thành tấm, không bao gồm sản phẩm gỗ dán.



2.30. Bông sơ chế từ bông trồng trong nước là bông đã được bỏ vỏ, hạt và phân loại (bông nhập khẩu đã qua sơ chế, phân loại không thuộc nhóm này).

2.31. Mủ cao su sơ chế như mủ cờ rếp, mủ tờ, mủ bún, mủ cốm, mủ đông.

2.32. Thức ăn gia súc, gia cầm và thức ăn cho vật nuôi khác bao gồm các loại đã hoặc chưa được chế biến tổng hợp như cám, bã khô lạc, bột cá, bột xương.v.v....

2.33. Xây dựng, lắp đặt; duy tu, sửa chữa, phục chế di tích lịch sử, văn hóa, bảo tàng, trừ hoạt động quy định tại điểm 15 Mục II Phần A Thông tư này.

- Xây dựng không phân biệt có bao thầu hay không bao thầu nguyên vật liệu.

- Hoạt động lắp đặt thuộc nhóm thuế suất này là hoạt động lắp đặt gắn liền với công trình xây dựng như lắp đặt máy móc, thiết bị, điện, nước, thang máy, nội thất gắn với công trình xây dựng.

Trường hợp bên bán vật tư, hàng hóa thực hiện đồng thời lắp đặt vào công trình xây dựng theo phương thức tính trọn gói trong giá bán hàng hóa thì áp dụng thuế suất theo mặt hàng bán ra.

2.34. Nhà, cơ sở hạ tầng do các cơ sở được Nhà nước giao đất đầu tư xây dựng nhà, cơ sở hạ tầng để bán hoặc chuyển nhượng (trừ hoạt động kinh doanh mua, bán nhà đất).

2.35. Cho thuê cơ sở hạ tầng kỹ thuật của các cơ sở được Nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất để đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật để cho thuê trong khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu kinh tế khác theo quy định của Chính phủ.

2.36. Nạo vét luồng, lạch, cảng sông, cảng biển; hoạt động trục vớt, cứu hộ.

2.37. Vận tải, bốc xếp bao gồm hoạt động vận tải hàng hóa, hành lý, hành khách và bốc xếp hàng hóa, hành lý, không phân biệt cơ sở trực tiếp vận tải hay thuê lại, trừ hoạt động môi giới, đại lý chỉ hưởng hoa hồng.

2.38. Dịch vụ khoa học, kỹ thuật bao gồm các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, hướng dẫn về khoa học, kỹ thuật cụ thể sau đây:

- Dịch vụ đòi hỏi kỹ thuật cao như: phục hồi, sửa chữa, hiệu chỉnh máy móc thiết bị, dụng cụ thử nghiệm, phương tiện đo kiểm, thiết bị khoa học kỹ thuật có bộ phận điều khiển tự động, kiểm định, thử nghiệm, kiểm tra chất lượng, kiểm chuẩn các vật liệu, sản phẩm;

- Xử lý số liệu, tính toán, phân tích phục vụ trực tiếp nghiên cứu - triển khai;

- Lập báo cáo nghiên cứu khả thi và tiền khả thi, báo cáo đánh giá tác động môi trường;

- Hướng dẫn và tổ chức triển khai áp dụng kỹ thuật mới vào sản xuất.

2.39. Dịch vụ trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp bao gồm các hoạt động như cấy, bừa đất sản xuất nông nghiệp; đào, đắp, nạo, vét kênh, mương, ao, hồ phục vụ sản xuất nông nghiệp; nuôi, trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu, bệnh; thu, hái sản phẩm nông nghiệp.

2.40. Phát hành và chiếu phim vi-đê-ô.

2.41. Băng, đĩa đã ghi hoặc chưa ghi chương trình.

### **3. Mức thuế suất 10% đối với hàng hóa, dịch vụ:**

3.1. Dầu mỏ, khí đốt, quặng và sản phẩm khai khoáng khác.

3.2. Điện thương phẩm do các cơ sở sản xuất, kinh doanh điện bán ra.

3.3. Sản phẩm cơ khí tiêu dùng.

3.4. Sản phẩm điện tử.

3.5. Sản phẩm hóa chất (trừ hóa chất cơ bản), mỹ phẩm.

3.6. Sợi, vải, sản phẩm may mặc, thêu ren.

3.7. Sản phẩm bằng da, giả da.



3.8. Giấy và sản phẩm bằng giấy (trừ giấy in báo).

3.9. Đường, sữa, bánh, kẹo, nước giải khát và các loại thực phẩm chế biến khác.

3.10. Sản phẩm gốm, sứ, thủy tinh, cao su, nhựa, gỗ và sản phẩm bằng gỗ; xi măng, gạch, ngói và vật liệu xây dựng khác (trừ các sản phẩm thuộc nhóm thuế suất 5%).

3.11. Dịch vụ bưu điện, bưu chính, viễn thông.

3.12. Cho thuê nhà, văn phòng, kho tàng, bến bãi, nhà xưởng, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải.

3.13. Dịch vụ tư vấn, khảo sát, thiết kế; dịch vụ kiểm toán, kế toán; bảo hiểm, kể cả môi giới bảo hiểm, trừ loại bảo hiểm không chịu thuế giá trị gia tăng quy định tại điểm 8 Mục II Phần A Thông tư này.

3.14. Chụp, in, phóng ảnh; in băng, sang băng, cho thuê băng; sao chụp; quay vi-deo.

3.15. Uốn tóc, may đo quần áo, nhuộm, giặt là, tẩy hấp.

3.16. Khách sạn, du lịch, ăn uống:

- Khách sạn, du lịch được xác định theo tiêu chuẩn do cơ quan quản lý chuyên ngành hoặc theo giấy phép kinh doanh.

- Kinh doanh ăn uống không phân biệt ăn uống bình dân, cao cấp.

3.17. Các loại hàng hóa, dịch vụ khác không quy định ở nhóm thuế suất 0%, 5%, 20% ở Mục II Phần B Thông tư này.

#### **4. Mức thuế suất 20% đối với hàng hóa, dịch vụ sau:**

4.1. Vàng, bạc, đá quý do cơ sở kinh doanh mua vào, bán ra;

Cơ sở kinh doanh vàng, bạc, đá quý có hoạt động gia công, chế tác các sản phẩm này, nếu không hạch toán được riêng doanh thu, thuế của

hoạt động này thì áp dụng chung mức thuế suất 20% đối với cả hoạt động gia công, chế tác và tính thuế trực tiếp trên giá trị gia tăng.

4.2. Xổ số kiến thiết và các loại hình xổ số khác.

4.3. Đại lý tàu biển.

Đại lý tàu biển là các dịch vụ làm thủ tục cho tàu biển ra, vào các cảng biển.

4.4. Dịch vụ môi giới.

Dịch vụ môi giới là hoạt động của các cơ sở kinh doanh làm trung gian cho các bên mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ thương mại trong việc đàm phán, ký kết hợp đồng mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ thương mại và được hưởng thù lao theo hợp đồng.

Các mức thuế suất thuế giá trị gia tăng quy định trên đây được áp dụng thống nhất theo loại hàng hóa, dịch vụ; đối với cùng loại hàng hóa không phân biệt nhập khẩu, sản xuất, gia công hay kinh doanh thương mại.

Đối với sửa chữa máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải là sản phẩm cơ khí thuộc nhóm thuế suất 5% thì áp dụng thuế suất 5% theo các sản phẩm này.

Phế liệu, phế phẩm được thu hồi để tái chế, sử dụng tại khi bán ra áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng theo thuế suất của mặt hàng đó.

*Ví dụ 1:* Hàng may mặc áp dụng thuế suất là 10% thì mặt hàng này ở khâu nhập khẩu, sản xuất, gia công hay kinh doanh thương mại đều áp dụng thuế suất 10%.

*Ví dụ 2:* Sửa chữa tàu biển áp dụng thuế suất của sản phẩm tàu biển là 5%.

*Ví dụ 3:* Sắt thép phế liệu do các cơ sở thu hồi khi bán ra áp dụng thuế suất 5%; nhựa phế thải thu hồi khi bán ra áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng theo thuế suất của sản phẩm nhựa là 10%.

Hàng hóa thuộc đối tượng áp dụng thuế suất



5%, 10% được xác định căn cứ vào quy định tại điểm 2, 3 Mục II này và mặt hàng cụ thể quy định tại Phụ lục số 4 "Biểu thuế suất thuế giá trị gia tăng theo Danh mục hàng hóa nhập khẩu".

### III. PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Thuế giá trị gia tăng cơ sở kinh doanh phải nộp được tính theo một trong hai phương pháp: phương pháp khấu trừ thuế và phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng. Trường hợp cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế có hoạt động kinh doanh mua, bán vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ thì cơ sở phải hạch toán riêng hoạt động kinh doanh này để tính thuế trực tiếp trên giá trị gia tăng.

Đối tượng áp dụng và việc xác định thuế phải nộp theo từng phương pháp như sau:

#### 1. Phương pháp khấu trừ thuế:

1.1. Đối tượng áp dụng là các đơn vị, tổ chức kinh doanh, doanh nghiệp thành lập theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước, Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các đơn vị, tổ chức kinh doanh khác, trừ các đối tượng áp dụng tính thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng nói tại điểm 2 Mục này.

#### 1.2. Xác định thuế giá trị gia tăng phải nộp:

Số thuế giá trị gia tăng phải nộp	=	Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	Thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ
-----------------------------------	---	------------------------------	---	---

Trong đó:

a) Thuế giá trị gia tăng đầu ra bằng (=) giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế bán ra nhân với (x) thuế suất thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ đó.

Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng tính thuế theo phương pháp khấu trừ thuế khi bán hàng hóa, dịch vụ phải tính và thu thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ bán ra. Khi lập hóa đơn bán hàng hóa, dịch vụ, cơ sở kinh doanh phải ghi rõ giá bán chưa có thuế, thuế giá trị gia tăng và tổng số tiền người mua phải thanh toán. Trường hợp hóa đơn chỉ ghi giá thanh toán, không ghi giá chưa có thuế và thuế giá trị gia tăng thì thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ bán ra phải tính trên giá thanh toán ghi trên hóa đơn, chứng từ. Doanh thu chưa có thuế được xác định bằng giá bán trừ (-) thuế tính trên giá bán.

Ví dụ: Doanh nghiệp bán sắt, thép, giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng đối với sắt  $\phi$  6 là: 4.600.000 đồng/tấn; thuế giá trị gia tăng 5% bằng 230.000 đồng/tấn, nhưng khi bán có một số hóa đơn doanh nghiệp chỉ ghi giá bán là 4.800.000 đồng/tấn thì thuế giá trị gia tăng tính trên doanh số bán được xác định bằng: 4.800.000 đồng/tấn x 5% = 240.000 đồng/tấn thay vì tính trên giá chưa có thuế là 4.600.000 đồng/tấn và doanh thu được xác định lại bằng 4.560.000 đồng (= 4.800.000 đồng - 240.000 đồng). Doanh nghiệp mua thép cũng không được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào đối với hóa đơn mua không ghi thuế giá trị gia tăng này.

b) Thuế giá trị gia tăng đầu vào bằng (=) tổng số thuế giá trị gia tăng ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng mua hàng hóa, dịch vụ (bao gồm cả tài sản cố định dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng), số thuế giá trị gia tăng ghi trên chứng từ nộp thuế của hàng hóa nhập khẩu (hoặc nộp thay cho phía nước ngoài theo quy định tại điểm 9 Mục II Phần C Thông tư này) và số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ theo tỷ lệ % dưới đây:

- Tỷ lệ 3% trên giá mua theo hóa đơn đối với:

+ Hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng, kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng có hóa đơn bán hàng theo



mẫu số 02/GTGT-3LL hoặc mẫu số 02/GTGT-2LL ban hành kèm theo Quyết định số 885/1998/QĐ-BTC ngày 16/7/1998 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (gọi tắt là hóa đơn bán hàng);

+ Hàng hóa là nông sản, lâm sản, thủy sản chưa qua chế biến mua của cơ sở sản xuất không chịu thuế giá trị gia tăng ở khâu sản xuất sử dụng hóa đơn giá trị gia tăng quy định tại điểm 1 Mục IV Phần B Thông tư này;

+ Hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt cơ sở kinh doanh thương mại mua của cơ sở sản xuất để bán ra có hóa đơn bán hàng (kể cả trường hợp mua của đại lý bán hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo đúng giá của cơ sở sản xuất, hưởng hoa hồng).

+ Tiền bồi thường kinh doanh bảo hiểm của nghiệp vụ bảo hiểm thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng (tính trên giá trị bồi thường bảo hiểm) thuộc trách nhiệm bồi thường của cơ sở kinh doanh bảo hiểm.

- Tỷ lệ 2% trên giá trị hàng hóa mua vào theo Bảng kê đối với hàng hóa là nông, lâm, thủy sản chưa qua chế biến; đất, đá, cát, sỏi, các phế liệu mua của người bán không có hóa đơn. Riêng đối với cơ sở sản xuất sản phẩm là nông sản, lâm sản, thủy sản chưa qua chế biến không chịu thuế giá trị gia tăng, nếu cơ sở dùng các sản phẩm này để tiếp tục sản xuất, chế biến ra các hàng hóa khác thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng thì giá được tính khấu trừ theo tỷ lệ quy định là giá thành sản xuất của các mặt hàng nông sản, lâm sản, thủy sản.

Tỷ lệ (%) khấu trừ trên đây áp dụng thống nhất cho cả trường hợp kinh doanh trong nước và xuất khẩu.

- Trường hợp hàng hóa, dịch vụ mua vào là loại được dùng chứng từ đặc thù (kể cả hóa đơn mua hàng dự trữ quốc gia của cơ quan dự trữ quốc gia) ghi giá thanh toán là giá đã có thuế giá trị gia tăng thì cơ sở được căn cứ vào giá đã có thuế và phương pháp tính nêu tại điểm 14 Mục I Phần B

của Thông tư này để xác định giá không có thuế và thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ.

Ví dụ: Trong kỳ, Công ty A thanh toán dịch vụ đầu vào được tính khấu trừ là loại đặc thù:

Tổng giá thanh toán 110 triệu đồng (giá có thuế giá trị gia tăng), dịch vụ này chịu thuế suất là 10%, số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ tính như sau:

$$\frac{110 \text{ triệu}}{1 + 10\%} \times 10\% = 10 \text{ triệu đồng.}$$

Giá chưa có thuế là 100 triệu đồng, thuế giá trị gia tăng là 10 triệu đồng.

c) Xác định thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ:

- Thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ là thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng.

- Hàng hóa mua vào bị tổn thất do thiên tai, hỏa hoạn, bị mất, xác định do trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân phải bồi thường thì thuế giá trị gia tăng đầu vào của số hàng hóa này được tính vào giá trị hàng hóa tổn thất phải bồi thường, không được tính vào số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ khi kê khai thuế giá trị gia tăng phải nộp.

- Trường hợp hàng hóa, dịch vụ mua vào dùng đồng thời cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế và không chịu thuế giá trị gia tăng thì chỉ được khấu trừ số thuế đầu vào của hàng hóa, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng; số thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ được tính vào chi phí của hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng. Nếu hàng hóa, dịch vụ mua vào không sử dụng phục vụ cho sản xuất, kinh doanh thì thuế giá trị gia tăng đầu vào được tính vào chi phí của hoạt động đó.



Đối với tài sản cố định mua vào sử dụng riêng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế thì thuế giá trị gia tăng của tài sản cố định được tính vào nguyên giá của tài sản cố định.

- Cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng thuế đầu vào của hàng hóa, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế và không chịu thuế giá trị gia tăng.

*Ví dụ:* Doanh nghiệp A sử dụng điện trong tháng là 5.000 KWh, trong đó dùng cho sản xuất xi măng là 4.000 KWh, dùng cho khu tập thể cán bộ công nhân viên chức là 1.000 KWh (cơ sở hạch toán riêng được số điện dùng cho cán bộ công nhân viên) thì cơ sở chỉ được tính khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào của điện dùng cho sản xuất xi măng, cụ thể như sau:

Thuế giá trị gia tăng đầu vào của điện được khấu trừ trong tháng là:

$4.000 \text{ KWh} \times 700 \text{ đồng/KWh} \times 10\% = 280.000 \text{ đồng.}$

Đối với hàng hóa, dịch vụ sử dụng chung cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế và không chịu thuế giá trị gia tăng nhưng cơ sở không hạch toán riêng được thuế đầu vào được khấu trừ, thì thuế đầu vào được tính khấu trừ theo tỷ lệ (%) doanh số của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng so với tổng doanh số của hàng hóa, dịch vụ bán ra.

- Thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ theo tỷ lệ doanh số bán ra của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng được kê khai tạm tính hàng tháng. Khi quyết toán năm, cơ sở phải tính lại số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ theo tỷ lệ doanh số của năm quyết toán. Đối với cơ sở kinh doanh có cơ cấu doanh thu giữa hàng hóa, dịch vụ chịu thuế và không chịu thuế giá trị gia tăng tương đối ổn định, cơ sở kinh doanh có thể đăng ký với cơ quan thuế tỷ lệ tạm tính hàng tháng theo tỷ lệ doanh số năm trước, khi quyết toán năm sẽ quyết toán theo thực tế.

*Ví dụ:* Trong kỳ tính thuế ở một doanh nghiệp vừa sản xuất bia (mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt) và nước ngọt (mặt hàng chịu thuế giá trị gia tăng) có chi phí mua một số loại nguyên vật liệu, nhiên liệu dùng chung cho sản xuất hai loại sản phẩm này nhưng không hạch toán được riêng dùng cho sản xuất từng loại sản phẩm là bao nhiêu thì thuế đầu vào của các vật tư này được tính khấu trừ như sau:

Tổng giá trị vật tư mua vào là 2.500 triệu đồng (giá không có thuế giá trị gia tăng).

Thuế giá trị gia tăng đầu vào tổng hợp theo hóa đơn giá trị gia tăng đầu vào là 250 triệu đồng, trong đó loại vật tư sử dụng chung không hạch toán riêng được là 500 triệu đồng (chưa có thuế giá trị gia tăng), thuế giá trị gia tăng là 50 triệu đồng.

Doanh số bán chưa có thuế giá trị gia tăng hàng hóa chịu thuế giá trị gia tăng là: 2.000 triệu đồng.

Doanh số bán của hàng hóa không chịu thuế giá trị gia tăng là 2.000 triệu đồng.

Thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ của vật tư sử dụng chung được tính khấu trừ như sau:

Xác định tỷ lệ doanh số hàng hóa chịu thuế giá trị gia tăng trên tổng doanh số hàng bán ra:

$2.000 \text{ triệu đồng} / 4.000 \text{ triệu đồng} = 50\%.$

Thuế đầu vào được khấu trừ tương ứng với tỷ lệ (%) này là:

$50 \text{ triệu đồng} \times 50\% = 25 \text{ triệu đồng.}$

- Thuế đầu vào của hàng hóa, dịch vụ được khấu trừ phát sinh trong tháng nào được kê khai khấu trừ khi xác định số thuế phải nộp của tháng đó, không phân biệt đã xuất dùng hay còn để trong kho. Trường hợp hóa đơn giá trị gia tăng hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ mua vào phát sinh trong tháng nhưng chưa kê khai kịp trong tháng thì được kê khai khấu trừ vào các tháng tiếp sau,



trường hợp do lý do khách quan thì được khấu trừ trong thời gian tối đa là 3 tháng tiếp sau.

Văn phòng Tổng công ty không trực tiếp hoạt động kinh doanh và các đơn vị hành chính sự nghiệp trực thuộc như: bệnh viện, trạm xá, nhà nghỉ điều dưỡng, viện, trường đào tạo... không thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng thì không được khấu trừ hay hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ mua vào phục vụ cho hoạt động của các đơn vị này.

Trường hợp các đơn vị này có hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng thì phải đăng ký, kê khai nộp thuế giá trị gia tăng riêng cho các hoạt động này.

*Ví dụ:* Văn phòng Tổng công ty A không trực tiếp sản xuất, kinh doanh, sử dụng kinh phí do các cơ sở trực thuộc đóng góp để hoạt động nhưng Văn phòng Tổng công ty có cho thuê nhà (văn phòng) phần không sử dụng hết thì Văn phòng Tổng công ty phải hạch toán, kê khai nộp thuế riêng cho hoạt động cho thuê văn phòng. Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Văn phòng Tổng công ty không được khấu trừ hay hoàn thuế. Văn phòng Tổng công ty phải sử dụng kinh phí nộp cấp trên để thanh toán.

- Cơ sở sản xuất hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt trực tiếp hoặc ủy thác xuất khẩu thì thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ dùng để sản xuất các mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt xuất khẩu được tính khấu trừ hoặc hoàn thuế theo quy định.

d) Đối với hộ kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng được chuyển sang nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế, được khấu trừ thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào phát sinh kể từ tháng được áp dụng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế; đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào trước tháng được áp dụng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế thì không được tính khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào.

1.3. Căn cứ để xác định số thuế đầu vào được khấu trừ quy định trên đây là số thuế giá trị gia tăng ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào, chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu, chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng thay cho phía nước ngoài theo quy định tại điểm 11 Mục II Phần C Thông tư này.

Cơ sở kinh doanh không được tính khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào đối với trường hợp hóa đơn giá trị gia tăng không ghi thuế giá trị gia tăng (trừ trường hợp đặc thù được dùng hóa đơn giá trị gia tăng ghi giá thanh toán là giá đã có thuế giá trị gia tăng và trường hợp quy định tại điểm 2 Mục IV Phần này) hoặc không ghi hoặc ghi không đúng tên, địa chỉ, mã số thuế người bán nên không xác định được người bán.

- Đối với hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng mua vào có hóa đơn bán hàng được khấu trừ thuế đầu vào theo tỷ lệ 3% trên giá mua theo quy định tại điểm 1.2 Mục này chỉ được tính khấu trừ đối với các hóa đơn bán hàng hợp pháp.

- Đối với hàng hóa là nông, lâm, thủy sản chưa qua chế biến, đất, đá, cát, sỏi, phế liệu mua của người bán không có hóa đơn được khấu trừ thuế đầu vào theo tỷ lệ 2% trên giá mua quy định tại điểm 1.2 Mục này là Bảng kê hàng hóa mua vào (theo mẫu số 04/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này)\*.

Đối với hàng hóa, dịch vụ đầu vào loại được tính khấu trừ theo tỷ lệ (%) trên giá mua, cơ sở kinh doanh chỉ được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh để tính thu nhập doanh nghiệp theo giá mua trừ (-) số tiền đã được tính khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo tỷ lệ (%) quy định trên giá mua.

*Ví dụ:* Trong kỳ doanh nghiệp B mua vật tư hàng hóa đầu vào là 100 triệu đồng, được tính khấu trừ theo tỷ lệ 3% bằng 3 triệu đồng thì chỉ được hạch toán vào chi phí 97 triệu đồng (100 triệu đồng - 3 triệu đồng), còn 3 triệu đồng hạch toán vào thuế đầu vào được khấu trừ.



## 2. Phương pháp tính thuế giá trị gia tăng trực tiếp trên giá trị gia tăng.

2.1. Đối tượng áp dụng phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng là:

- Cá nhân sản xuất, kinh doanh là người Việt Nam;

- Tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh ở Việt Nam không theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam chưa thực hiện đầy đủ các điều kiện về kế toán, hóa đơn chứng từ để làm căn cứ tính thuế theo phương pháp khấu trừ thuế;

- Cơ sở kinh doanh mua, bán vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ.

2.2. Xác định thuế giá trị gia tăng phải nộp:

Số thuế giá trị gia tăng phải nộp	=	Giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế	x	Thuế suất thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ đó
Giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ	=	Doanh số của hàng hóa, dịch vụ bán ra	-	Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán ra

Giá trị gia tăng xác định đối với một số ngành nghề kinh doanh như sau:

- Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh bán hàng là số chênh lệch giữa doanh số bán với doanh số vật tư, hàng hóa, dịch vụ mua vào dùng cho sản xuất, kinh doanh. Trường hợp cơ sở kinh doanh không hạch toán được doanh số vật tư, hàng hóa, dịch vụ mua vào tương ứng với doanh số hàng bán ra thì xác định như sau:

Giá vốn hàng bán ra bằng (=) Doanh số tồn đầu kỳ, cộng (+) doanh số mua trong kỳ, trừ (-) doanh số tồn cuối kỳ.

Ví dụ: Một cơ sở A sản xuất đồ gỗ, trong tháng

bán được 150 sản phẩm, tổng doanh số bán là 25 triệu đồng.

- Giá trị vật tư, nguyên liệu mua ngoài để sản xuất 150 sản phẩm là 19 triệu đồng, trong đó:

+ Nguyên liệu chính (gỗ): 14 triệu.

+ Vật liệu và dịch vụ mua ngoài khác: 5 triệu.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%, thuế giá trị gia tăng cơ sở A phải nộp được tính như sau:

+ Giá trị gia tăng của sản phẩm bán ra:

25 triệu đồng - 19 triệu đồng = 6 triệu đồng.

+ Thuế giá trị gia tăng phải nộp:

6 triệu đồng x 10% = 0,6 triệu đồng.

- Đối với xây dựng, lắp đặt là số chênh lệch giữa tiền thu về xây dựng, lắp đặt công trình, hạng mục công trình trừ (-) chi phí vật tư nguyên liệu, chi phí động lực, vận tải, dịch vụ và chi phí khác mua ngoài để phục vụ cho hoạt động xây dựng, lắp đặt công trình, hạng mục công trình.

- Đối với hoạt động vận tải là số chênh lệch giữa tiền thu cước vận tải, bốc xếp trừ (-) chi phí xăng dầu, phụ tùng thay thế và chi phí khác mua ngoài dùng cho hoạt động vận tải.

- Đối với hoạt động kinh doanh ăn uống là số chênh lệch giữa tiền thu về bán hàng ăn uống, tiền phục vụ và các khoản thu khác trừ (-) giá vốn hàng hóa, dịch vụ mua ngoài dùng cho kinh doanh ăn uống.

- Đối với hoạt động kinh doanh vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ, giá trị gia tăng là số chênh lệch giữa doanh số bán ra vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ trừ (-) giá vốn của vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ bán ra.

- Đối với cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế có kinh doanh mua, bán vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ áp dụng phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng, cơ sở phải hạch toán riêng



thuế giá trị gia tăng đầu vào để kê khai thuế giá trị gia tăng phải nộp của hàng hóa, dịch vụ theo từng hoạt động kinh doanh và phương pháp tính thuế riêng.

Trường hợp không hạch toán được riêng thì được xác định phân bổ thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ tương ứng với tỷ lệ doanh thu của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp khấu trừ thuế trên tổng doanh thu bán hàng phát sinh trong kỳ.

- Đối với các hoạt động kinh doanh khác là số chênh lệch giữa tiền thu về hoạt động kinh doanh trừ (-) giá vốn của hàng hóa, dịch vụ mua ngoài để thực hiện hoạt động kinh doanh đó.

Doanh số hàng hóa, dịch vụ bán ra quy định trên đây bao gồm cả các khoản phụ thu, phí thu thêm ngoài giá bán mà cơ sở kinh doanh được hưởng, không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Doanh số hàng hóa, dịch vụ mua vào quy định trên đây bao gồm cả các khoản thuế và phí đã trả tính trong giá thanh toán hàng hóa, dịch vụ mua vào.

- Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng không được tính giá trị tài sản mua ngoài, đầu tư, xây dựng làm tài sản cố định vào doanh số hàng hóa, dịch vụ mua vào để tính giá trị gia tăng.

2.3. Phương pháp xác định giá trị gia tăng làm căn cứ tính thuế giá trị gia tăng phải nộp đối với từng cơ sở kinh doanh như sau:

- Đối với cơ sở kinh doanh đã thực hiện đầy đủ việc mua, bán hàng hóa, dịch vụ có hóa đơn, chứng từ, ghi chép sổ sách kế toán thì giá trị gia tăng được xác định căn cứ vào giá mua, giá bán ghi trên chứng từ.

- Đối với cơ sở kinh doanh đã thực hiện đầy đủ hóa đơn, chứng từ bán hàng hóa, dịch vụ, xác định được đúng doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ theo hóa đơn bán hàng hóa, dịch vụ nhưng không

có đủ hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ thì giá trị gia tăng được xác định bằng doanh thu nhân (x) với tỷ lệ (%) giá trị gia tăng tính trên doanh thu.

- Đối với cá nhân (hộ) kinh doanh chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đầy đủ hóa đơn mua, bán hàng hóa, dịch vụ thì cơ quan thuế căn cứ vào tình hình kinh doanh của từng hộ ấn định mức doanh thu tính thuế; giá trị gia tăng được xác định bằng doanh thu ấn định nhân với tỷ lệ (%) giá trị gia tăng tính trên doanh thu.

Tổng cục Thuế hướng dẫn các Cục Thuế xác định tỷ lệ (%) giá trị gia tăng tính trên doanh thu làm căn cứ tính thuế giá trị gia tăng phù hợp với từng ngành nghề kinh doanh và hợp lý giữa các địa phương.

#### IV. HÓA ĐƠN CHỨNG TỪ MUA BÁN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ

Cơ sở kinh doanh khi mua, bán hàng hóa, dịch vụ phải thực hiện chế độ hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.

1. Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế khi bán hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng phải sử dụng hóa đơn giá trị gia tăng (trừ trường hợp được dùng hóa đơn, chứng từ đặc thù ghi giá thanh toán là giá đã có thuế giá trị gia tăng).

2. Cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng khi bán hàng hóa, dịch vụ phải sử dụng hóa đơn bán hàng.

3. Khi lập hóa đơn, cơ sở kinh doanh phải ghi đầy đủ, đúng các yếu tố quy định trên hóa đơn. Đối với hóa đơn giá trị gia tăng phải ghi rõ giá bán chưa có thuế, phụ thu và phí tính ngoài giá bán (nếu có), thuế giá trị gia tăng, tổng giá thanh toán đã có thuế; nếu không ghi tách riêng giá bán chưa có thuế và thuế giá trị gia tăng, chỉ ghi chung giá thanh toán thì thuế giá trị gia tăng đầu ra phải tính trên giá thanh toán.



4. Hóa đơn, chứng từ hợp pháp được sử dụng là:

- Hóa đơn do Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) phát hành do cơ quan thuế cung cấp cho các cơ sở kinh doanh.

- Hóa đơn do các cơ sở kinh doanh tự in để sử dụng theo mẫu quy định và đã được Tổng cục Thuế chấp nhận cho sử dụng.

- Các loại hóa đơn, chứng từ đặc thù khác được phép sử dụng.

- Các bảng kê hàng hóa, dịch vụ mua vào, bán ra theo quy định tại Thông tư này.

5. Một số trường hợp được sử dụng và ghi hóa đơn cụ thể như sau:

5.1. Cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế bán hàng hóa, dịch vụ sau đây: hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng, bán hàng hóa, dịch vụ cho đối tượng được miễn thuế giá trị gia tăng, bán vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ phải sử dụng hóa đơn giá trị gia tăng, trên hóa đơn giá trị gia tăng chỉ ghi dòng giá bán là giá không có thuế giá trị gia tăng, dòng thuế suất, số thuế giá trị gia tăng không ghi và gạch bỏ. Hóa đơn ghi rõ là hàng hóa không chịu thuế giá trị gia tăng hoặc hàng hóa bán cho đối tượng được miễn thuế giá trị gia tăng.

Riêng đối với hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt do cơ sở sản xuất bán ra, kinh doanh dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt sử dụng hóa đơn bán hàng.

5.2. Cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế là đại lý bán hàng đúng giá theo quy định của bên chủ hàng, hưởng hoa hồng, khi bán hàng đại lý sử dụng hóa đơn giá trị gia tăng của cơ sở đại lý. Hóa đơn ghi rõ hàng hóa bán đại lý, giá bán chưa có thuế, thuế suất, mức thuế giá trị gia tăng và tổng cộng tiền thanh toán theo đúng giá quy định của bên chủ hàng. Khi thanh toán hoa hồng, cơ sở đại lý phải lập hóa đơn giá trị gia tăng để thanh toán, trên

hóa đơn chỉ ghi dòng giá bán là tiền hoa hồng, dòng thuế suất, tiền thuế giá trị gia tăng không ghi và gạch bỏ.

Riêng đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế là đại lý bán hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt của cơ sở sản xuất theo đúng giá quy định của cơ sở sản xuất, hưởng hoa hồng, khi bán hàng cơ sở sử dụng hóa đơn bán hàng, trên hóa đơn ghi rõ là hàng bán đại lý.

- Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế trực tiếp trên giá trị gia tăng là đại lý bán hàng đúng giá quy định của bên chủ hàng, hưởng hoa hồng sử dụng hóa đơn bán hàng của cơ sở đại lý. Giá bán hàng hóa, dịch vụ ghi trên hóa đơn là giá đã có thuế giá trị gia tăng theo quy định của bên chủ hàng. Khi thanh toán tiền hoa hồng được hưởng do bán hàng đại lý, cơ sở làm đại lý phải lập hóa đơn bán hàng ghi tiền hoa hồng được hưởng để bên chủ hàng thanh toán; trường hợp hàng hóa bán đại lý là hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt của cơ sở sản xuất gửi bán, trên hóa đơn phải ghi rõ là hàng bán đại lý.

- Cơ sở kinh doanh nhận làm đại lý mua hàng hóa theo đúng giá quy định của bên giao đại lý, hưởng hoa hồng, khi mua, trả hàng đại lý thu mua sử dụng chứng từ, hóa đơn, mã số thuế của cơ sở.

5.3. Trường hợp cơ sở kinh doanh xuất nhập khẩu là đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế nhận nhập khẩu hàng hóa ủy thác cho các cơ sở khác, khi trả hàng cơ sở nhận ủy thác lập chứng từ như sau:

- Cơ sở nhận nhập khẩu ủy thác khi xuất trả hàng nhập khẩu ủy thác, nếu đã nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu, cơ sở lập hóa đơn giá trị gia tăng để cơ sở di ủy thác nhập khẩu làm căn cứ kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào đối với hàng hóa ủy thác nhập khẩu. Trường hợp cơ sở nhận nhập khẩu ủy thác chưa nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu, khi xuất trả hàng nhập khẩu ủy thác, cơ sở lập phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ do Bộ Tài chính (Tổng



cục Thuế) phát hành kèm theo lệnh điều động nội bộ làm chứng từ lưu thông hàng hóa trên thị trường. Sau khi đã nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu cho hàng hóa nhập khẩu ủy thác, cơ sở mới lập hóa đơn theo quy định trên.

Hóa đơn giá trị gia tăng xuất trả hàng nhập khẩu ủy thác ghi:

a) Giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng bao gồm: giá trị hàng hóa thực tế nhập khẩu theo giá CIF, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt và các khoản phải nộp theo chế độ Nhà nước ở khâu nhập khẩu (nếu có).

b) Thuế suất thuế giá trị gia tăng và tiền thuế giá trị gia tăng ghi theo thông báo nộp thuế của cơ quan hải quan.

c) Tổng cộng tiền thanh toán ( $= a + b$ ).

Cơ sở nhận nhập khẩu ủy thác lập hóa đơn giá trị gia tăng riêng để thanh toán tiền hoa hồng ủy thác nhập khẩu.

5.4. Cơ sở sản xuất kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế có hàng hóa xuất khẩu (kể cả cơ sở gia công hàng hóa xuất khẩu, hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt xuất khẩu) thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng, khi xuất khẩu hàng hóa, cơ sở sử dụng hóa đơn giá trị gia tăng.

Khi xuất hàng hóa để vận chuyển đến cửa khẩu hay đến nơi làm thủ tục xuất khẩu, nếu chưa có căn cứ để lập hóa đơn giá trị gia tăng cơ sở sử dụng phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ do Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) phát hành kèm theo lệnh điều động nội bộ làm chứng từ lưu thông hàng hóa trên thị trường. Sau khi làm xong thủ tục cho hàng hóa xuất khẩu, cơ sở lập hóa đơn giá trị gia tăng cho hàng hóa xuất khẩu.

Trường hợp ủy thác xuất khẩu hàng hóa (kể cả trường hợp ủy thác xuất khẩu hàng hóa gia công cho các cơ sở khác), khi xuất hàng giao cho cơ sở nhận ủy thác, cơ sở đi ủy thác sử dụng phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ do Bộ Tài chính

(Tổng cục Thuế) phát hành kèm theo lệnh điều động nội bộ. Khi hàng hóa đã thực xuất khẩu có xác nhận của cơ quan hải quan, căn cứ vào các chứng từ đối chiếu, xác nhận về số lượng, giá trị hàng hóa thực tế xuất khẩu của cơ sở nhận ủy thác xuất khẩu, cơ sở có hàng hóa ủy thác xuất khẩu lập hóa đơn giá trị gia tăng để giao cho cơ sở nhận ủy thác.

5.5. Sử dụng hóa đơn, chứng từ đối với hàng hóa tiêu dùng nội bộ, cho, biếu, tặng, khuyến mại:

- Đối với sản phẩm, hàng hóa xuất để tiêu dùng nội bộ, khuyến mại, quảng cáo, phục vụ cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng, cơ sở sử dụng hóa đơn giá trị gia tăng hoặc hóa đơn bán hàng, trên hóa đơn ghi rõ là hàng tiêu dùng nội bộ phục vụ cho sản xuất kinh doanh hay khuyến mại, quảng cáo không thu tiền. Đối với hóa đơn giá trị gia tăng gạch bỏ dòng thuế suất và tiền thuế giá trị gia tăng chỉ ghi dòng giá thanh toán là giá thành hoặc giá vốn của hàng hóa.

- Đối với sản phẩm, hàng hóa xuất dùng để trao đổi, thưởng hoặc trả thay tiền lương cho người lao động, tiêu dùng nội bộ không phục vụ cho sản xuất, kinh doanh hoặc phục vụ cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng thì cơ sở phải lập hóa đơn giá trị gia tăng (hoặc hóa đơn bán hàng), trên hóa đơn ghi đầy đủ các chỉ tiêu và tính thuế giá trị gia tăng như hóa đơn xuất bán hàng hóa cho khách hàng.

5.6. Hàng hóa, dịch vụ bán áp dụng hình thức giảm giá thì giá bán ghi trên hóa đơn là giá đã được giảm.

Nếu việc giảm giá áp dụng căn cứ vào số lượng, doanh số hàng hóa, dịch vụ thực tế mua đạt mức nhất định thì số tiền giảm giá của hàng hóa đã bán được tính điều chỉnh trên hóa đơn bán hàng hóa, dịch vụ lần mua cuối cùng hoặc kỳ tiếp sau. Hóa đơn phải ghi rõ giảm giá hàng hóa bán của các hóa đơn nào.



5.7. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh xuất điều chuyển hàng hóa cho các cơ sở hạch toán phụ thuộc như các chi nhánh, cửa hàng... ở khác địa phương (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) để bán hoặc xuất điều chuyển giữa các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc với nhau; xuất trả hàng từ đơn vị hạch toán phụ thuộc về cơ sở kinh doanh; xuất hàng hóa cho các cơ sở nhận làm đại lý bán đúng giá, hưởng hoa hồng căn cứ vào phương thức tổ chức kinh doanh và hạch toán kế toán, cơ sở có thể lựa chọn một trong hai cách sử dụng hóa đơn, chứng từ như sau:

a) Sử dụng hóa đơn giá trị gia tăng để làm căn cứ thanh toán và kê khai nộp thuế giá trị gia tăng ở từng đơn vị và từng khâu độc lập với nhau.

b) Sử dụng phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ do Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) phát hành kèm theo lệnh điều động nội bộ đối với hàng hóa điều chuyển nội bộ; sử dụng phiếu xuất hàng gửi bán đại lý đối với hàng hóa xuất cho cơ sở làm đại lý kèm theo lệnh điều động nội bộ.

Cơ sở hạch toán phụ thuộc làm đại lý khi bán hàng hóa phải lập hóa đơn theo quy định, đồng thời lập bảng kê hàng hóa bán ra gửi về cơ sở có hàng hóa điều chuyển đến hoặc hàng hóa gửi bán đại lý để các cơ sở này lập hóa đơn giá trị gia tăng cho hàng hóa thực tế tiêu thụ. Trường hợp cơ sở có số lượng và doanh số hàng hóa bán ra lớn, bảng kê có thể lập cho 5 ngày hay 10 ngày một lần. Trường hợp hàng hóa bán ra có thuế suất thuế giá trị gia tăng khác nhau phải lập bảng kê riêng cho hàng hóa bán ra theo từng nhóm thuế suất.

Các cơ sở sản xuất, kinh doanh chỉ thực hiện một trong hai cách sử dụng hóa đơn, chứng từ tại điểm này, trước khi thực hiện phải đăng ký với cơ quan thuế trực tiếp quản lý cơ sở.

5.8. Cơ sở kinh doanh mua hàng hóa, người bán đã xuất hóa đơn, người mua đã nhận hàng nhưng do hàng hóa không đúng quy cách, chất lượng phải trả lại toàn bộ hay một phần hàng hóa, khi xuất hàng trả lại cho người bán, cơ sở

phải lập hóa đơn, trên hóa đơn ghi rõ hàng hóa trả lại người bán do không đúng quy cách, chất lượng.... Hóa đơn này là căn cứ để bên bán, bên mua điều chỉnh số thuế giá trị gia tăng đã kê khai.

Trường hợp người mua là đối tượng không có hóa đơn, khi trả lại hàng hóa, bên mua và bên bán phải lập biên bản hoặc thỏa thuận bằng văn bản ghi rõ loại hàng hóa, số lượng, giá trị hàng trả lại theo hóa đơn bán hàng (số ký hiệu, ngày, tháng của hóa đơn), lý do trả hàng kèm theo hóa đơn gửi cho bên bán. Biên bản này được lưu giữ cùng với hóa đơn bán hàng để làm căn cứ điều chỉnh kê khai thuế giá trị gia tăng của bên bán.

Trường hợp trả lại một phần hàng hóa thì người bán lập lại hóa đơn cho hàng hóa người mua đã nhận và chấp nhận thanh toán theo số lượng, chủng loại, giá cả hai bên đã thỏa thuận.

Trường hợp người bán đã xuất hàng và lập hóa đơn, người mua chưa nhận hàng nhưng phát hiện hàng hóa không đúng quy cách, chất lượng phải trả lại toàn bộ hàng hóa, khi trả lại hàng bên mua và bên bán phải lập biên bản ghi rõ loại hàng hóa, số lượng, giá trị, lý do trả hàng theo hóa đơn bán hàng (số, ký hiệu, ngày tháng của hóa đơn) đồng thời kèm theo hóa đơn để gửi trả bên bán làm căn cứ điều chỉnh doanh số và thuế giá trị gia tăng đầu ra.

5.9. Đối với cơ sở kinh doanh đã xuất bán, cung ứng hàng hóa, dịch vụ và lập hóa đơn do hàng hóa, dịch vụ không đảm bảo chất lượng, quy cách... phải điều chỉnh (tăng, giảm) giá bán thì bên bán và bên mua phải lập biên bản hoặc có thỏa thuận bằng văn bản ghi rõ số lượng, quy cách hàng hóa, mức giá tăng (giảm) theo hóa đơn bán hàng (số ký hiệu, ngày, tháng của hóa đơn, thời gian), lý do tăng (giảm) giá, đồng thời bên bán lập hóa đơn để điều chỉnh mức giá được điều chỉnh. Hóa đơn ghi rõ điều chỉnh giá cho hàng hóa, dịch vụ tại hóa đơn số, ký hiệu.... Căn cứ vào hóa đơn điều chỉnh giá, bên bán và bên mua kê khai điều chỉnh thuế đầu ra, đầu vào.



5.10. Cơ sở kinh doanh xuất hàng hóa bán lưu động sử dụng phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ do Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) phát hành kèm theo lệnh điều động nội bộ, khi bán hàng cơ sở lập hóa đơn theo quy định.

5.11. Cơ sở kinh doanh trực tiếp bán lẻ hàng hóa, cung ứng dịch vụ có giá trị thấp dưới mức quy định không phải lập hóa đơn, nếu người mua yêu cầu cung cấp hóa đơn thì phải lập hóa đơn theo quy định, trường hợp không lập hóa đơn thì phải lập bảng kê bán lẻ để làm căn cứ tính thuế.

5.12. Đối với công trình xây dựng có thời gian xây dựng kéo dài, việc thanh toán tiền thực hiện theo tiến độ hoặc theo khối lượng công việc hoàn thành bàn giao, khi lập hóa đơn thanh toán khối lượng xây lắp bàn giao, cơ sở phải xác định rõ doanh thu chưa có thuế và thuế giá trị gia tăng.

5.13. Đối với cơ sở được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để đầu tư xây dựng nhà để bán, đầu tư cơ sở hạ tầng để cho thuê, dịch vụ vận tải có doanh thu vận tải quốc tế thì lập hóa đơn như sau:

- Dòng giá bán ghi giá bán nhà, giá cho thuê cơ sở hạ tầng, doanh thu về dịch vụ du lịch trọn gói, doanh thu về vận tải chưa có thuế giá trị gia tăng.

- Ghi dòng giá tính thuế giá trị gia tăng là giá bán nhà (hoặc giá cho thuê hạ tầng) đã trừ tiền sử dụng đất (hoặc tiền thuê đất) phải nộp ngân sách nhà nước; doanh thu du lịch đã trừ các chi phí phát sinh ở nước ngoài như ăn, ở, cước vận chuyển; doanh thu vận tải đã trừ doanh thu của vận tải quốc tế.

- Dòng thuế suất, tiền thuế giá trị gia tăng, giá thanh toán ghi theo quy định.

(Theo ví dụ tại điểm 10 Mục I Phần B Thông tư này).

5.14. Cơ sở kinh doanh mua các mặt hàng là nông sản, lâm sản, thủy sản chưa qua chế biến

(hàng hóa không chịu thuế giá trị gia tăng ở khâu sản xuất bán ra), đất, đá, cát, sỏi, phế liệu của người bán không có hóa đơn theo chế độ quy định phải lập bảng kê hàng hóa mua vào.

Bảng kê là chứng từ để tính thuế giá trị gia tăng đầu vào. Bảng kê này được căn cứ vào chứng từ mua hàng có ghi rõ số lượng, giá trị các mặt hàng mua, ngày, tháng mua, địa chỉ người bán và ký nhận của bên bán và bên mua.

Trường hợp cơ sở kinh doanh kê khai giá mua hàng hóa trên bảng kê cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua thì cơ quan thuế căn cứ vào giá thị trường địa phương tại thời điểm mua, ấn định mức giá để tính số thuế đầu vào được khấu trừ.

5.15. Đối với khoản chi bồi thường bảo hiểm phải lập bảng kê theo chứng từ chi thực tế.

Các khoản chi bồi thường bảo hiểm, cơ sở kinh doanh bảo hiểm phải có hồ sơ sau:

- Hóa đơn giá trị gia tăng mua hàng hóa, dịch vụ của tổ chức nhận bồi thường, nếu là bản sao phải có đóng dấu xác nhận của tổ chức nhận bồi thường;

- Biên bản xử lý bồi thường của cơ sở kinh doanh bảo hiểm lập có chứng nhận của tổ chức, cá nhân nhận bồi thường;

- Biên lai thanh toán tiền bồi thường có ký nhận của người nhận tiền bồi thường.

5.16. Đối với dịch vụ cho thuê tài chính, tài sản cho thuê thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng thì cơ sở cho thuê tài chính phải lập hóa đơn. Hóa đơn do các cơ sở kinh doanh dịch vụ cho thuê tài chính tự in và đăng ký sử dụng với Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế).

Cơ sở hoạt động cho thuê tài chính khi xuất tài sản cho thuê thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng phải có hóa đơn giá trị gia tăng (đối với tài sản mua trong nước) hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu (đối với tài sản nhập khẩu); tổng số tiền thuế giá trị gia



tăng ghi trên hóa đơn dịch vụ cho thuê tài chính phải khớp với số tiền thuế giá trị gia tăng ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng (hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng khâu nhập khẩu).

Các trường hợp tài sản mua để cho thuê không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng, không có hóa đơn giá trị gia tăng hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu thì không được ghi thuế giá trị gia tăng trên hóa đơn.

Khi thuế giá trị gia tăng của tài sản thuê mua tài chính đã được khấu trừ hết và chuyển giao quyền sở hữu tài sản cho cơ sở đi thuê, bên cho thuê thực hiện chuyển cho cơ sở thuê các hóa đơn giá trị gia tăng hoặc hóa đơn mua tài sản nhập khẩu cùng chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng của tài sản cho thuê tài chính.

5.17. Đối với hoạt động mua, bán ngoại tệ phát sinh ở nước ngoài, cơ sở lập bảng kê chi tiết doanh số mua bán theo từng loại ngoại tệ. Cơ sở phải lưu giữ các chứng từ giao dịch với bên mua, bán ở nước ngoài theo đúng Pháp lệnh Kế toán, thống kê. Các hoạt động mua, bán ngoại tệ phát sinh ở trong nước phải lập hóa đơn theo quy định.

5.18. Đối với hoạt động mua, bán vàng, bạc, đá quý, nếu cơ sở mua của cá nhân không kinh doanh, không có hóa đơn thì lập bảng kê hàng hóa mua vào.

5.19. Các doanh nghiệp chế xuất khi bán hàng hóa, dịch vụ sử dụng hóa đơn bán hàng (hoặc hóa đơn tự phát hành) theo quy định của Bộ Tài chính.

6. Đối với cá nhân, đơn vị hành chính sự nghiệp có sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng phát sinh không thường xuyên có nhu cầu sử dụng hóa đơn thì được cơ quan thuế cung cấp hóa đơn lẻ để sử dụng cho từng trường hợp. Người cung cấp hàng hóa, dịch vụ có trách nhiệm gửi 1 liên hóa đơn (liên 3) cho cơ quan thuế. Cơ quan thuế mở sổ theo dõi việc cấp, sử dụng hóa đơn đối với các đối tượng và trường hợp này.

## C. ĐĂNG KÝ, KÊ KHAI, NỘP THUẾ, QUYẾT TOÁN THUẾ

### I. ĐĂNG KÝ NỘP THUẾ

1. Cơ sở kinh doanh, kể cả các chi nhánh, của hàng trực thuộc cơ sở kinh doanh chính phải đăng ký nộp thuế với Cục Thuế hoặc Chi cục Thuế nếu là cá nhân kinh doanh về địa điểm kinh doanh, ngành nghề kinh doanh, lao động, tiền vốn, nơi nộp thuế và các chỉ tiêu liên quan khác theo mẫu đăng ký nộp thuế và hướng dẫn của cơ quan thuế.

Đối với cơ sở mới thành lập, thời gian đăng ký nộp thuế chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày cơ sở được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; trường hợp cơ sở chưa được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nhưng có hoạt động kinh doanh, cơ sở phải đăng ký nộp thuế trước khi kinh doanh.

Các cơ sở đã đăng ký nộp thuế nếu có thay đổi ngành nghề kinh doanh, chuyển trụ sở kinh doanh sang các địa điểm khác, sáp nhập, giải thể, phá sản, hợp nhất, chia, tách hay thành lập các cửa hàng, chi nhánh mới.v.v... phải đăng ký bổ sung với cơ quan thuế chậm nhất là 5 ngày trước khi có sự thay đổi đó.

2. Cơ sở hoạt động sản xuất, kinh doanh có trụ sở chính ở một địa phương (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) nhưng có cơ sở hạch toán phụ thuộc kể cả trụ sở, văn phòng giao dịch làm thủ tục bán hàng ở một địa phương khác thì cơ sở kinh doanh phải đăng ký nộp thuế với cơ quan thuế nơi đóng trụ sở, các cơ sở hạch toán phụ thuộc cũng phải đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng với cơ quan thuế địa phương nơi cơ sở phụ thuộc đóng trụ sở.

Riêng các tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ tư vấn, khảo sát, thiết kế hoặc các hợp đồng tư vấn, dịch vụ đăng ký, kê khai, nộp thuế với cơ quan thuế địa phương nơi đóng trụ sở.



**3.** Cơ sở xây dựng, lắp đặt phải đăng ký nộp thuế với cơ quan thuế địa phương nơi đóng trụ sở. Trường hợp xây dựng, lắp đặt các công trình ở địa phương khác (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) do các cơ sở phụ thuộc không có tư cách pháp nhân như tổ, đội, ban quản lý công trình thực hiện... thì cơ sở xây dựng đồng thời phải đăng ký, kê khai, nộp thuế với cơ quan thuế địa phương nơi xây dựng công trình.

**4.** Cơ sở thực hiện cơ chế khoán cho tập thể, cá nhân kinh doanh theo phương thức tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh thì tập thể, cá nhân nhận khoán phải trực tiếp đăng ký, kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng với cơ quan thuế nơi kinh doanh.

**5.** Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng áp dụng phương pháp tính thuế trực tiếp trên giá trị gia tăng, nếu thực hiện được đúng, đủ các điều kiện mua, bán hàng hóa, dịch vụ có đầy đủ hóa đơn, chứng từ, ghi chép hạch toán sổ kế toán đúng chế độ, kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng đúng chế độ và tự nguyện đăng ký thực hiện nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế thì được áp dụng tính thuế theo phương pháp khấu trừ thuế. Cơ sở phải lập và gửi bản đăng ký nộp thuế cho cơ quan thuế nơi cơ sở đăng ký nộp thuế. Cơ quan thuế khi nhận được đăng ký của cơ sở có trách nhiệm kiểm tra, thông báo kịp thời cho cơ sở về việc được áp dụng hay không được áp dụng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế giá trị gia tăng (nêu rõ lý do không được áp dụng) trong thời hạn chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của cơ sở. Cơ sở chỉ được thực hiện nộp thuế theo phương pháp khấu trừ khi được cơ quan thuế thông báo cho áp dụng.

Những cá nhân (hộ) kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng đã được áp dụng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế, nếu trong quá trình thực hiện, cơ sở không thực hiện đúng các điều kiện quy định thì cơ quan thuế áp dụng biện pháp ấn định thuế phải nộp và ra thông báo đình chỉ việc nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế.

**6.** Về việc cấp mã số thuế cho đối tượng nộp thuế: Các cơ sở kinh doanh đã thực hiện đăng ký nộp thuế với cơ quan thuế, cơ quan thuế có trách nhiệm cấp mã số thuế và Giấy chứng nhận đăng ký thuế cho cơ sở kinh doanh.

Đối với các chủ dự án (hoặc đại diện được ủy quyền như ban quản lý công trình), nhà thầu chính nước ngoài là đối tượng được hoàn thuế giá trị gia tăng chưa có mã số thuế phải làm thủ tục với Cục Thuế nơi đóng trụ sở để được cấp mã số thuế.

## **II. KÊ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Các cơ sở sản xuất, kinh doanh và người nhập khẩu hàng hóa phải kê khai thuế giá trị gia tăng phải nộp theo quy định như sau:

**1.** Các cơ sở kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng phải lập và gửi cho cơ quan thuế tờ khai tính thuế giá trị gia tăng từng tháng kèm theo bảng kê hàng hóa, dịch vụ mua vào, bán ra theo mẫu quy định. Thời gian gửi tờ khai của tháng cho cơ quan thuế chậm nhất là trong mười ngày đầu tháng tiếp theo.

**2.** Cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế, việc kê khai thuế phải nộp đối với một số trường hợp cụ thể như sau:

- Trường hợp các cơ sở xây dựng, lắp đặt có tổ chức các đơn vị phụ thuộc không có tư cách pháp nhân như: tổ, đội xây dựng, ban quản lý công trình thực hiện xây lắp các công trình ở địa phương khác (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) nơi cơ sở đóng trụ sở chính không kê khai xác định được thuế giá trị gia tăng đầu vào, thuế đầu ra, thuế phải nộp theo quy định thì đơn vị xây dựng, lắp đặt hoặc cơ sở chính phải kê khai doanh thu và thuế giá trị gia tăng nộp tại địa phương nơi xây dựng công trình, hạng mục công trình theo tỷ lệ bằng 1% trên giá thanh toán công trình, hạng mục công trình chưa có thuế



giá trị gia tăng. Cơ sở xây dựng, lắp đặt có trách nhiệm kê khai, quyết toán thuế giá trị gia tăng theo chế độ quy định với cơ quan thuế nơi đóng trụ sở chính. Số thuế giá trị gia tăng đã nộp nơi xây dựng công trình được tính vào số thuế giá trị gia tăng đã nộp khi cơ sở xây dựng kê khai nộp thuế giá trị gia tăng tại văn phòng trụ sở chính. Các đơn vị hạch toán phụ thuộc thực hiện xây dựng công trình, hạng mục công trình ở địa phương khác sử dụng mã số thuế, hóa đơn của đơn vị cấp trên; sử dụng Tờ khai thuế giá trị gia tăng.

- Trường hợp cơ sở kinh doanh thực hiện thi công xây lắp những công trình, hạng mục công trình liên quan tới nhiều địa phương như: xây dựng đường giao thông, đường dây tải điện, đường ống dẫn nước, dẫn dầu, khí... không xác định được doanh thu và chi phí phát sinh của công trình ở từng địa phương thì cơ sở kinh doanh thực hiện đăng ký, kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng ở địa phương nơi cơ sở đóng trụ sở.

- Dịch vụ kinh doanh bảo hiểm không phải tính thuế giá trị gia tăng cho các khoản thu dịch vụ, hàng hóa bán ra sau đây:

- + Thu bồi thường nhận tái bảo hiểm và các khoản thu về bồi thường khác (nếu có).

- + Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu khác về nhượng tái bảo hiểm.

- + Phí nhận tái bảo hiểm các khoản thu khác về nhận tái bảo hiểm (bao gồm phí nhận tái bảo hiểm từ các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm hoạt động trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam).

- + Thu dôi người thứ ba.

- Cơ sở có hàng bán thông qua đại lý (đại lý bán đúng giá quy định của bên chủ hàng, hưởng hoa hồng), căn cứ vào hóa đơn lập cho hàng bán qua đại lý quy định tại điểm 5.2 Mục IV Phần B Thông tư này, cơ sở kê khai nộp thuế hàng tháng đối với hàng hóa bán thông qua đại lý theo quy định tại Thông tư này.

- Cơ sở là đơn vị hạch toán phụ thuộc ở khác địa

phương với trụ sở của cơ sở chính như chi nhánh, cửa hàng..., căn cứ vào hóa đơn đầu vào, đầu ra của hàng hóa nhận điều chuyển và hàng hóa do cơ sở trực tiếp mua vào để kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng tại địa phương nơi cơ sở phụ thuộc đóng trụ sở.

Cơ sở đại lý bán hàng đúng giá theo quy định của bên chủ hàng, hưởng hoa hồng không phải kê khai, tính và nộp thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa bán đại lý và tiền hoa hồng thu được từ hoạt động đại lý nhưng hàng tháng phải lập bảng kê hóa đơn đầu vào, đầu ra của hàng hóa nhận bán đại lý theo quy định tại điểm 5.2 Mục IV Phần B Thông tư này gửi cơ quan thuế trực tiếp quản lý đơn vị đại lý. Trường hợp cơ sở đại lý là đối tượng sử dụng hóa đơn bán hàng thì Bảng kê số 02/GTGT ghi vào cột số 6 là giá bán đã có thuế giá trị gia tăng. Thời gian lập, gửi bảng kê theo quy định về kê khai, nộp thuế.

Các cơ sở bán hàng đại lý theo giá quy định của chủ hàng, hưởng hoa hồng không phải nộp thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa bán đại lý và tiền hoa hồng phải có đủ điều kiện sau:

- + Có hợp đồng bán đại lý trong đó quy định rõ: hoa hồng được hưởng, giá bán theo quy định của bên giao đại lý.

- + Hóa đơn lập cho hàng hóa bán đại lý đúng quy định tại Thông tư này.

- + Việc thanh toán tiền hàng và hoa hồng đại lý được thực hiện từng đợt sau khi đã hoàn thành việc bán số lượng hàng hóa nhất định.

Các cơ sở bán hàng đại lý nếu không đủ điều kiện trên thì phải kê khai, tính và nộp thuế giá trị gia tăng cho hàng hóa bán đại lý áp dụng như trường hợp hàng hóa mua đứt, bán đoạn.

Các trường hợp đại lý bán hàng hóa không đúng giá quy định của bên chủ hàng phải kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng cho hàng hóa bán đại lý. Nếu cơ sở bán đại lý phát sinh thuế giá trị gia tăng đầu vào lớn hơn thuế giá trị gia tăng đầu ra do giá bán thấp hơn giá quy định của bên chủ hàng thì không được hoàn thuế giá trị gia tăng.



Cơ sở nhận làm đại lý thu mua đúng giá quy định của bên giao đại lý, hưởng hoa hồng phải kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng cho hàng hóa thu mua đại lý. Cơ sở được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo quy định tại điểm 1.2.b Mục III Phần B Thông tư này. Khi thanh toán tiền hoa hồng được hưởng, cơ sở nhận đại lý thu mua phải lập hóa đơn; tiền hoa hồng không phải tính thuế giá trị gia tăng.

- Đối với tài sản cố định đang sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng đã được khấu trừ thuế đầu vào nay chuyển sang sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng hoặc sử dụng cho mục đích khác thì cơ sở phải tính thuế giá trị gia tăng đầu ra trên giá trị của tài sản chuyển mục đích sử dụng. Giá trị tài sản được xác định tương đương với giá bán của tài sản đó.

- Đối với cơ sở có sử dụng hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng nội bộ không phục vụ cho sản xuất kinh doanh như vận tải, hàng không, đường sắt, bưu điện không phải tính thuế giá trị gia tăng đầu ra, cơ sở phải có quy định rõ đối tượng và mức khống chế hàng hóa dịch vụ sử dụng nội bộ, được cơ quan có thẩm quyền chấp nhận bằng văn bản.

- Đại lý bán vé xổ số kiến thiết hưởng hoa hồng không phải kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng, thuế giá trị gia tăng do các Công ty xổ số kiến thiết kê khai, nộp tập trung tại Công ty.

- Đối với các Tổng công ty, Công ty có các cơ sở trực thuộc, việc kê khai thuế giá trị gia tăng phải nộp thực hiện như sau:

+ Các cơ sở hạch toán độc lập và các cơ sở hạch toán phụ thuộc xác định được thuế giá trị gia tăng đầu ra và thuế giá trị gia tăng đầu vào phải kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng tại địa phương nơi cơ sở kinh doanh đóng trụ sở.

+ Các cơ sở hạch toán phụ thuộc đóng trụ sở cùng địa phương (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) nơi có trụ sở chính của đơn vị cấp trên như Công ty, Tổng công ty thì Công ty, Tổng

công ty thực hiện kê khai, nộp thuế tập trung thay cho các cơ sở hạch toán phụ thuộc.

+ Các cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc ở khác địa phương (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) nơi đóng trụ sở chính của Công ty nếu không trực tiếp bán hàng, không phát sinh doanh thu, cơ sở không hạch toán được đầy đủ thuế đầu vào thì thực hiện kê khai, nộp thuế tập trung tại văn phòng trụ sở chính của Công ty.

+ Các cơ sở sản xuất, kinh doanh hạch toán phụ thuộc ở khác địa phương nơi đóng trụ sở chính của Công ty trực tiếp bán hàng, phát sinh doanh thu thì thực hiện kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng tại địa phương nơi đóng trụ sở của cơ sở hạch toán phụ thuộc; nếu là hàng hóa điều chuyển nội bộ từ Công ty về để bán thì lập hóa đơn theo quy định tại điểm 5.7 Mục IV Phần B Thông tư này.

Các Tổng công ty, Công ty căn cứ vào tình hình tổ chức và hoạt động kinh doanh của cơ sở mình, xác định và đăng ký cụ thể đối tượng thuộc diện phải kê khai, nộp thuế với cơ quan thuế nơi cơ sở kinh doanh. Trường hợp cần áp dụng việc kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng khác với hướng dẫn trên đây thì Tổng công ty, Công ty phải báo cáo với Bộ Tài chính để có hướng dẫn riêng.

- Các cơ sở kinh doanh dịch vụ cho thuê tài chính không phải kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng đối với dịch vụ cho thuê tài chính. Cơ sở phải kê khai, tính thuế đối với các tài sản cho đơn vị khác thuê mua tài chính thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng theo hóa đơn lập quy định tại điểm 5.16 Mục IV Phần B Thông tư này.

Cơ sở chỉ kê khai thuế giá trị gia tăng đối với dịch vụ cho thuê tài chính theo quy định tại Thông tư này theo Bảng kê mẫu số 02/GTGT\* và Bảng kê mẫu số 03/GTGT đối với tài sản cho thuê thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng, trong đó Bảng kê số 03/GTGT\* chỉ tiêu thuế giá trị gia tăng "cột 7- thuế giá trị gia tăng đầu vào" chỉ ghi tiền thuế giá trị gia tăng của tài sản cho thuê phân bổ phù hợp với hóa đơn giá trị gia tăng



lập cho doanh thu của dịch vụ cho thuê tài chính trong kỳ kê khai.

Trường hợp bên thuê không thực hiện hợp đồng dẫn đến bên cho thuê phải thu hồi tài sản, bên cho thuê phải thông báo cho bên đi thuê và xác định rõ số thuế giá trị gia tăng đã trả, số thuế giá trị gia tăng chưa trả. Khi bên cho thuê tiếp tục cho đơn vị khác thuê thì số thuế giá trị gia tăng chưa thu đủ, cơ sở cho thuê tính để thu tiếp theo hợp đồng mới.

Trường hợp tài sản cho thuê một thời gian, cơ sở cho thuê bán lại cho cơ sở đi thuê hoặc cơ sở khác thì cơ sở cho thuê phải tính thuế giá trị gia tăng cho tài sản bán, lập hóa đơn giá trị gia tăng, cơ sở chỉ được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào của tài sản chưa thu đủ.

Trường hợp bên cho thuê và bên đi thuê cùng bỏ vốn mua tài sản, bên cho thuê chỉ thu tiền thuê (vốn và lãi) tương ứng với số vốn bỏ ra thì hóa đơn mua tài sản cho thuê do cơ sở cho thuê quản lý đến khi chuyển quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Số thuế giá trị gia tăng tương ứng với số vốn bên cho thuê bỏ ra được tính vào hóa đơn thu tiền lần đầu.

Trường hợp hợp đồng cho thuê tài chính đã thực hiện xong, số thuế giá trị gia tăng đã được bên đi thuê trả hết, hai bên thỏa thuận thuê tiếp thì hóa đơn lập cho doanh thu lần sau không tính thuế giá trị gia tăng.

- Cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế có hoạt động kinh doanh mua bán vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ nộp thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng kê khai nộp thuế giá trị gia tăng như sau:

+ Đối với hàng hóa, dịch vụ tính thuế theo phương pháp khấu trừ, cơ sở lập tờ khai chi tiết, trên tờ khai không ghi các chỉ tiêu 1, 7, 8, 9.

+ Cơ sở lập tờ khai chi tiết riêng cho hoạt động kinh doanh mua bán vàng, bạc, đá quý và hoạt động kinh doanh ngoại tệ, ghi các chỉ tiêu tương ứng của hàng hóa, ngoại tệ.

+ Trên cơ sở các tờ khai chi tiết trên, cơ sở tổng hợp lập tờ khai thuế giá trị gia tăng. Tờ khai chỉ ghi chỉ tiêu 1, 6, 8, 9, 10.

Hàng tháng, cơ sở kinh doanh phải nộp cho cơ quan thuế các tờ khai thuế giá trị gia tăng tổng hợp và tờ khai thuế giá trị gia tăng chi tiết kèm theo bảng kê chứng từ hàng hóa, dịch vụ mua vào, bán ra.

Đối với cơ sở kinh doanh như ngân hàng có các đơn vị hạch toán phụ thuộc tại cùng địa phương thì các đơn vị phụ thuộc phải lập bảng kê hàng hóa, dịch vụ mua vào, bán ra để lưu tại cơ sở chính. Khi tổng hợp lập bảng kê hàng hóa, dịch vụ mua vào, bán ra, cơ sở chính chỉ tổng hợp theo số tổng hợp trên bảng kê của các đơn vị phụ thuộc.

- Riêng đối với các Công ty vận tải hàng không thực hiện kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng của hoạt động vận tải hàng không tại địa phương nơi Công ty đóng trụ sở chính.

- Cơ sở kinh doanh bán hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng cho đối tượng và giá theo quy định của Nhà nước được Nhà nước trợ giá, trợ cước vận chuyển, khi bán hàng phải tính thuế giá trị gia tăng đầu ra để kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng cho hàng hóa theo giá bán quy định của Nhà nước. Khoản tiền trợ giá, trợ cước được ngân sách cấp không phải tính thuế giá trị gia tăng, cơ sở hạch toán vào thu nhập để tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Đối với Văn phòng Tổng công ty không trực tiếp kinh doanh, không thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng nếu bán tài sản kể cả loại chịu thuế giá trị gia tăng không phải tính, kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng đối với tài sản bán ra. Khi bán tài sản, đơn vị phải lập hóa đơn theo mẫu HD/TS/TL-3L tại Quyết định số 55/2000/QĐ-BTC ngày 19/4/2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế Quản lý việc xử lý tài sản nhà nước tại cơ quan hành chính sự nghiệp (hóa



đơn do Sở Tài chính - Vật giá các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phát hành). Các cơ sở sản xuất, kinh doanh mua tài sản thanh lý không được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào.

- Cơ sở kinh doanh khi sáp nhập, giải thể (kể cả trường hợp khi bán hàng thế chấp để thu nợ của các ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật) có bán tài sản là hàng hóa chịu thuế giá trị gia tăng phải tính, kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa bán ra. Cơ sở kinh doanh hay tổ chức bán thanh lý khi bán hàng hóa của cơ sở kinh doanh sáp nhập, giải thể phải lập hóa đơn theo quy định và kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng.

Trường hợp bán tài sản của doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 103/1999/NĐ-CP ngày 10/9/1999 của Chính phủ "về giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê doanh nghiệp nhà nước", bán tài sản của các doanh nghiệp phá sản theo quy định của Luật Phá sản doanh nghiệp không phải tính, kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng đối với tài sản này.

**3. Các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài** hoạt động sản xuất, cung ứng hàng hóa, dịch vụ chịu thuế tại Việt Nam nhưng không có văn phòng hay trụ sở điều hành ở Việt Nam thì tổ chức, cá nhân ở Việt Nam trực tiếp ký hợp đồng tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ với tổ chức, cá nhân nước ngoài phải thực hiện kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng thay cho phía nước ngoài trước khi thanh toán tiền trả phía nước ngoài.

*Ví dụ 1:* Công ty A ở Việt Nam nhận làm đại lý bán hàng hóa cho một Công ty ở nước ngoài thì Công ty A phải kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng đối với mặt hàng chịu thuế giá trị gia tăng khi nhập khẩu và bán trong nước như đối với hàng hóa do Công ty nhập khẩu để bán.

*Ví dụ 2:* Công ty B ở Việt Nam thuê công ty ở nước ngoài thiết kế xây dựng theo giá hợp đồng dịch vụ là 100.000 USD, Công ty B ở Việt Nam phải nộp khoản thuế giá trị gia tăng tính trên giá

thanh toán dịch vụ này. Khoản thuế giá trị gia tăng Công ty B đã nộp được coi là thuế đầu vào để tính khấu trừ theo quy định khấu trừ thuế.

**4. Cơ sở kinh doanh, người nhập khẩu** có nhập khẩu hàng hóa chịu thuế giá trị gia tăng phải kê khai và nộp tờ khai thuế giá trị gia tăng theo từng lần nhập khẩu cùng với việc kê khai thuế nhập khẩu với cơ quan hải quan thu thuế nhập khẩu.

**5. Cơ sở kinh doanh xuất nhập khẩu** có nhập khẩu ủy thác hàng hóa chịu thuế giá trị gia tăng phải kê khai thuế giá trị gia tăng như sau:

Cơ sở nhận nhập khẩu ủy thác hàng hóa không phải kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa nhập khẩu ủy thác nhưng phải kê khai hóa đơn giá trị gia tăng lập cho hàng hóa nhập khẩu ủy thác đã trả cho cơ sở đi ủy thác nhập khẩu với cơ quan thuế trên Bảng kê số 03/GTGT cùng với hóa đơn, chứng từ của hàng hóa, dịch vụ mua vào khác. Hóa đơn đối với hàng hóa nhập khẩu ủy thác kê riêng trong bảng kê.

**6. Cơ sở kinh doanh buôn chuyển** phải kê khai và nộp thuế theo từng chuyến hàng với Chi cục Thuế nơi mua hàng, trước khi vận chuyển hàng đi (trừ các trường hợp được miễn thuế giá trị gia tăng theo quy định của Chính phủ). Số thuế phải nộp đối với hàng hóa buôn chuyển tính theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng.

**7. Cơ sở kinh doanh nhiều loại hàng hóa, dịch vụ** có mức thuế giá trị gia tăng khác nhau phải kê khai thuế giá trị gia tăng theo từng mức thuế suất quy định đối với từng loại hàng hóa dịch vụ; nếu cơ sở kinh doanh không xác định được theo từng mức thuế suất thì phải tính và nộp thuế theo mức thuế suất cao nhất của hàng hóa, dịch vụ mà cơ sở sản xuất, kinh doanh.

**8. Trong trường hợp không phát sinh doanh số** bán hàng hóa, dịch vụ, thuế đầu vào, thuế đầu ra, cơ sở kinh doanh vẫn phải kê khai và nộp tờ khai cho cơ quan thuế. Cơ sở phải kê khai đầy đủ, đúng mẫu tờ khai thuế và chịu trách nhiệm về tính chính xác của việc kê khai. Trường hợp cơ sở



kinh doanh đã gửi tờ khai cho cơ quan thuế, sau đó phát hiện có sự sai sót về số liệu kê khai, cơ sở phải thông báo cho cơ quan thuế biết đồng thời lập lại tờ khai thay cho tờ khai không đúng hoặc ghi điều chỉnh vào tờ khai tháng tiếp sau (nếu phát hiện sai sót sau khi cơ quan thuế đã ra thông báo nộp thuế).

**9.** Cơ sở kinh doanh mua bán vàng bạc, ngoại tệ, đá quý và cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp tính thuế trực tiếp trên giá trị gia tăng, thực hiện đầy đủ việc mua bán hàng hóa dịch vụ có hóa đơn, chứng từ, ghi chép sổ sách kế toán, trường hợp kê khai thuế phải nộp của tháng phát sinh giá trị gia tăng âm (-) thì không phải nộp thuế giá trị gia tăng, giá trị gia tăng âm được kết chuyển để bù trừ vào giá trị gia tăng phát sinh của tháng tiếp sau để tính thuế giá trị gia tăng phải nộp và quyết toán thuế cả năm nhưng không được kết chuyển phần giá trị gia tăng âm của năm quyết toán thuế sang năm sau.

**10.** Đối với các đơn vị sự nghiệp và các tổ chức khác có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng thì các đơn vị này phải đăng ký, kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp theo Luật định. Trường hợp đơn vị không hạch toán và không xác định được riêng chi phí, thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế thì thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định căn cứ vào doanh thu và tỷ lệ (%) giá trị gia tăng và tỷ lệ (%) thu nhập doanh nghiệp tính trên doanh thu do cơ quan thuế xác định để kê khai, nộp thuế.

**11.** Các tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam không thuộc các hình thức đầu tư theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (gọi chung là nhà thầu nước ngoài) thực hiện kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo quy định riêng của Bộ Tài chính.

Trường hợp các cơ sở kinh doanh ở Việt Nam ký hợp đồng với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu nước ngoài không thực hiện chế độ kế toán ở Việt

Nam, việc kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng do các cơ sở Việt Nam nộp thay nhà thầu nước ngoài thì cơ sở kinh doanh ở Việt Nam được tính khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào số thuế giá trị gia tăng đã nộp thay nhà thầu nước ngoài.

**12.** Đối với hàng hóa do các cơ sở đã trúng thầu trực tiếp nhập khẩu (kể cả nhập khẩu dưới hình thức ủy thác) hàng hóa quy định tại điểm 4 Mục II Phần A Thông tư này để bán cho các doanh nghiệp làm tài sản cố định cho dự án đầu tư được duyệt không phải trả thuế giá trị gia tăng của hàng hóa này.

Khi xuất bán hoặc xuất trả hàng ủy thác nhập khẩu, cơ sở lập hóa đơn theo quy định tại điểm 1 Mục IV Phần B Thông tư này.

**13.** Cơ sở kinh doanh khi lập các bảng kê hàng hóa, dịch vụ mua vào, bán ra kèm theo tờ kê khai thuế hàng tháng gửi cho cơ quan thuế trong một số trường hợp được áp dụng kê khai như sau:

- Đối với hàng hóa, dịch vụ bán ra trong trường hợp trực tiếp bán lẻ cho đối tượng tiêu dùng như: điện, nước, xăng dầu, dịch vụ bưu điện, dịch vụ khách sạn, ăn uống, vận chuyển hành khách và bán lẻ hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng khác thì được kê khai tổng hợp doanh số bán lẻ, không phải kê khai theo từng hóa đơn.

- Đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào trong trường hợp thu mua, thanh toán với những người bán lẻ hàng hóa, dịch vụ thì được lập bảng kê chung của hàng hóa, dịch vụ mua vào này, không phải kê chi tiết theo từng hóa đơn.

### III. NỘP THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Các cơ sở kinh doanh, người nhập khẩu thuộc đối tượng phải kê khai thuế quy định tại Mục II trên đây và các cá nhân, hộ kinh doanh nhỏ thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng tính theo mức ấn định doanh thu để tính giá trị gia tăng và số thuế phải nộp có trách nhiệm nộp



thuế giá trị gia tăng đầy đủ, đúng hạn vào ngân sách nhà nước theo thông báo nộp thuế của cơ quan thuế.

Trình tự, thủ tục nộp thuế thực hiện như sau:

**1.** Đối với cơ sở kinh doanh thực hiện nộp thuế hàng tháng theo thông báo nộp thuế của cơ quan thuế; thời hạn nộp thuế của tháng chậm nhất không quá ngày 25 của tháng tiếp theo.

Khi nhận được thông báo nộp thuế, căn cứ vào số thuế phải nộp ghi trên thông báo, cơ sở thực hiện nộp tiền thuế trực tiếp vào ngân sách nhà nước (tại Kho bạc nhà nước). Đối với cơ sở có mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng, có thể làm thủ tục đề nghị ngân hàng trích chuyển tiền từ tài khoản của cơ sở kinh doanh nộp vào ngân sách nhà nước, thời gian nộp thuế vào ngân sách nhà nước được tính từ ngày ngân hàng trích chuyển tiền từ tài khoản của cơ sở kinh doanh vào ngân sách nhà nước. Trong trường hợp đã đến thời hạn nộp thuế mà cơ sở chưa nhận được thông báo nộp thuế thì cơ sở căn cứ vào số thuế phải nộp theo kê khai của cơ sở để chủ động nộp thuế vào ngân sách nhà nước.

Đối với những cơ sở có số thuế nộp hàng tháng lớn thì thực hiện tạm nộp số thuế phát sinh trong tháng theo định kỳ 10 ngày hoặc 15 ngày một lần, khi kê khai số thuế phải nộp của cả tháng, trừ số thuế đã tạm nộp, cơ sở sẽ nộp tiếp số thuế còn thiếu. Kỳ nộp thuế do cơ quan thuế xác định và thông báo cho cơ sở thực hiện.

Đối với những cá nhân (hộ) kinh doanh nộp thuế tính theo mức ấn định trên doanh thu, cơ quan thuế căn cứ vào mức thuế đã được xác định để ra thông báo nộp thuế. Thời gian thông báo nộp thuế của tháng đối với các hộ kinh doanh do cơ quan thuế xác định phù hợp với từng ngành nghề và địa bàn nhưng chậm nhất không quá ngày 25 của tháng tiếp sau. Thời hạn nộp thuế là ngày ấn định ghi trên thông báo thuế.

Đối với những cá nhân (hộ) kinh doanh (trừ đối tượng nộp thuế theo kê khai) ở địa bàn xa Kho bạc nhà nước hoặc kinh doanh lưu động, không

thường xuyên thì cơ quan thuế tổ chức thu thuế và nộp vào ngân sách nhà nước. Thời hạn cơ quan thuế phải nộp tiền thuế đã thu vào ngân sách nhà nước chậm nhất không quá 3 ngày (kể từ ngày thu được tiền thuế); riêng đối với vùng núi, hải đảo, vùng đi lại khó khăn chậm nhất không quá 6 ngày.

**2.** Cơ sở kinh doanh và người nhập khẩu hàng hóa phải nộp thuế giá trị gia tăng hàng hóa nhập khẩu theo từng lần nhập khẩu. Thời hạn thông báo và thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng hàng hóa nhập khẩu thực hiện theo thời hạn thông báo nộp thuế nhập khẩu.

Đối với hàng hóa không phải nộp thuế nhập khẩu hoặc có thuế suất thuế nhập khẩu bằng 0% thì thời hạn phải kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng thực hiện như quy định đối với hàng hóa phải nộp thuế nhập khẩu.

Đối với hàng hóa nhập khẩu phi mậu dịch, nhập khẩu tiểu ngạch biên giới không áp dụng hình thức thông báo nộp thuế phải kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng ngay khi nhập khẩu.

Đối với hàng hóa nhập khẩu thuộc diện không phải nộp thuế giá trị gia tăng khi nhập khẩu như: nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng xuất khẩu, quà biếu, quà tặng, hàng viện trợ nhân đạo, hàng hóa viện trợ không hoàn lại.v.v... nếu đem bán hoặc xuất dùng vào mục đích khác phải kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng với cơ quan thuế trực tiếp quản lý cơ sở như quy định đối với hàng hóa do cơ sở kinh doanh.

**3.** Cơ sở kinh doanh cố định, di mua nguyên liệu, hàng hóa, vận chuyển hàng của cơ sở đi bán hoặc trao đổi với cơ sở khác, vận chuyển trong nội bộ cơ sở phải có đủ hóa đơn, chứng từ theo quy định chế độ hóa đơn chứng từ đối với hàng lưu thông trên thị trường. Nếu không có đủ chứng từ theo quy định, cơ sở sẽ bị xử lý vi phạm về hóa đơn, chứng từ, xử lý vi phạm về thuế hoặc bị tịch thu hàng hóa (đối với hàng hóa là hàng nhập khẩu không có hóa đơn, chứng từ hợp pháp) theo quy định của pháp luật.



Khi nộp thuế, cơ sở kinh doanh được cơ quan thuế hoặc cơ quan Kho bạc nhà nước cấp biên lai thu thuế hoặc chứng từ xác nhận việc đã thu thuế cho người nộp thuế bằng biên lai, chứng từ do Bộ Tài chính thống nhất phát hành. Cơ quan thuế có trách nhiệm hướng dẫn kiểm tra các cơ sở kinh doanh thực hiện chế độ sổ sách, ghi chép kế toán hạch toán rõ ràng số thuế giá trị gia tăng trên hóa đơn chứng từ để làm căn cứ tính số thuế giá trị gia tăng phải nộp và số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ.

4. Trong một kỳ tính thuế, nếu cơ sở kinh doanh có số thuế nộp thừa kỳ trước được trừ vào số thuế phải nộp của kỳ tiếp theo, nếu kỳ trước nộp thiếu thì phải nộp đủ số kỳ trước còn thiếu.

Cơ sở kinh doanh di chuyển đến địa phương khác (quận, huyện đối với đối tượng nộp thuế do Chi cục Thuế trực tiếp quản lý; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đối với đối tượng nộp thuế do Cục Thuế trực tiếp quản lý) phải nộp đủ số thuế giá trị gia tăng còn thiếu và có xác nhận của cơ quan thuế trực tiếp quản lý trước khi chuyển trụ sở.

Đối với các cơ sở nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế khi chuyển trụ sở nếu có số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết hoặc nộp thừa thuế thì được khấu trừ hoặc bù trừ khi kê khai, nộp thuế với cơ quan thuế trực tiếp quản lý tại địa phương nơi cơ sở chuyển đến. Cơ sở kinh doanh phải lập bản tổng hợp về số thuế phát sinh, số thuế đã nộp, số thuế nộp thừa gửi Cục Thuế xác nhận làm căn cứ kê khai tính thuế, nộp thuế với cơ quan thuế nơi cơ sở kinh doanh chuyển đến.

Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, nếu trong kỳ tính thuế có số thuế đầu vào được khấu trừ lớn hơn số thuế phải nộp đầu ra thì được kết chuyển số thuế đầu vào chưa khấu trừ hết vào kỳ tính thuế tiếp theo. Trong các trường hợp cơ sở kinh doanh đầu tư mới tài sản cố định có số thuế đầu vào được khấu trừ lớn thì được khấu

trừ dần hoặc được hoàn thuế theo quy định tại Phần D của Thông tư này.

5. Thuế giá trị gia tăng nộp vào ngân sách nhà nước bằng Đồng Việt Nam. Trường hợp cơ sở kinh doanh có doanh số bán hoặc mua hàng hóa, dịch vụ thanh toán bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua, bán thực tế bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh hoạt động mua, bán hàng hóa, dịch vụ bằng ngoại tệ để xác định thuế giá trị gia tăng phải nộp.

#### IV. QUYẾT TOÁN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 79/2000/NĐ-CP thì tất cả các cơ sở kinh doanh thuộc mọi thành phần kinh tế (trừ hộ kinh doanh vừa và nhỏ nộp thuế theo mức ấn định doanh thu, đều phải thực hiện lập và gửi quyết toán thuế giá trị gia tăng hàng năm cho cơ quan thuế.

Năm quyết toán thuế được tính theo năm dương lịch, thời hạn cơ sở kinh doanh phải nộp quyết toán cho cơ quan thuế chậm nhất không quá 60 ngày, kể từ ngày 31 tháng 12 của năm quyết toán thuế.

Trong trường hợp cơ sở kinh doanh sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, cơ sở cũng phải thực hiện quyết toán thuế với cơ quan thuế trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày có quyết định sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản.

Cơ sở kinh doanh phải thực hiện quyết toán tài chính theo chế độ Nhà nước quy định; trên cơ sở quyết toán tài chính, cơ sở kinh doanh có trách nhiệm kê khai toàn bộ số thuế phải nộp, số đã nộp hoặc số thuế được hoàn của năm hoặc thời hạn quyết toán, số còn thiếu hay nộp thừa tính đến thời điểm quyết toán thuế. Cơ sở phải kê khai đầy đủ, đúng các chỉ tiêu và số liệu theo mẫu quyết toán thuế; gửi bản quyết toán thuế



đến cơ quan thuế địa phương nơi cơ sở đăng ký nộp thuế trong thời gian quy định trên đây. Trường hợp cơ sở kinh doanh được áp dụng quyết toán tài chính khác với năm dương lịch thì vẫn phải quyết toán thuế giá trị gia tăng theo năm dương lịch.

Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm nộp số thuế giá trị gia tăng còn thiếu vào ngân sách nhà nước sau 10 ngày kể từ ngày nộp báo cáo quyết toán thuế, nếu nộp thừa được trừ vào số phải nộp của kỳ tiếp sau, hoặc được hoàn thuế nếu cơ sở thuộc trường hợp và đối tượng được hoàn thuế.

Các chủ dự án (không phải đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng), nhà thầu chính là đối tượng được hoàn thuế giá trị gia tăng phải quyết toán thuế giá trị gia tăng được hoàn với Cục Thuế khi dự án hoàn thành. Nhà thầu nước ngoài là đối tượng được hoàn thuế giá trị gia tăng phải quyết toán thuế giá trị gia tăng được hoàn trước khi kết thúc hợp đồng, trừ trường hợp có ủy quyền cho các tổ chức Việt Nam thực hiện quyết toán thay.

Cơ sở kinh doanh phải chịu trách nhiệm về tính đúng đắn của số liệu quyết toán thuế, nếu cơ sở kinh doanh báo cáo sai, để trốn, lậu thuế sẽ bị xử phạt theo quy định của pháp luật.

## D. HOÀN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

### 1. ĐỐI TƯỢNG VÀ TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC HOÀN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

1. Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế được xét hoàn thuế trong các trường hợp sau:

a) Cơ sở kinh doanh trong 3 tháng liên tục trở lên (không phân biệt niên độ kế toán) có lũy kế số thuế đầu vào được khấu trừ lớn hơn số thuế đầu ra được hoàn thuế. Số thuế được hoàn là số thuế đầu vào chưa được khấu trừ hết của thời gian xin hoàn thuế.

Ví dụ: Doanh nghiệp A kê khai thuế giá trị gia tăng có số thuế giá trị gia tăng đầu vào, đầu ra như sau:

(Đơn vị tính: triệu đồng)

Tháng kê khai thuế	Thuế đầu vào được khấu trừ trong tháng	Thuế đầu ra phát sinh trong tháng	Thuế phải nộp	Lũy kế số thuế đầu vào chưa khấu trừ
Tháng 12/2000	200	100	- 100	- 100
Tháng 1/2001	300	350	+ 50	- 50
Tháng 2/2001	300	200	- 100	- 150

Theo ví dụ trên, doanh nghiệp A lũy kế 3 tháng liên tục có số thuế đầu vào lớn hơn thuế đầu ra. Doanh nghiệp A thuộc đối tượng được hoàn thuế giá trị gia tăng với số thuế là 150 triệu đồng.

b) Cơ sở kinh doanh trong tháng có hàng hóa xuất khẩu nếu có số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ từ 200 triệu đồng trở lên thì được xét hoàn thuế theo tháng, hoặc chuyển hàng (nếu xác định được thuế giá trị gia tăng đầu vào riêng của chuyển hàng).

Đối với hàng hóa ủy thác xuất khẩu, gia công xuất khẩu qua một cơ sở khác ký hợp đồng gia công xuất khẩu, gia công chuyển tiếp xuất khẩu, đối tượng hoàn thuế là cơ sở có hàng hóa đi ủy thác xuất khẩu, cơ sở trực tiếp gia công hàng hóa xuất khẩu.

2. Đối với cơ sở mới thành lập, đầu tư tài sản mới đã đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế nhưng chưa có phát sinh doanh thu bán hàng để tính thuế giá trị gia tăng đầu ra, nếu thời gian đầu tư từ một năm trở lên được xét hoàn thuế đầu vào theo từng năm. Số thuế giá trị gia tăng đầu vào của tài sản đầu tư được hoàn có giá trị lớn từ 200 triệu đồng trở lên thì được xét hoàn thuế từng quý.

Ví dụ 1: Cơ sở kinh doanh mới được thành lập năm 1999, trong năm 1999 thực hiện đầu tư phần



giá trị xây lắp là 6 tỷ đồng, giá trị máy móc, thiết bị 2 tỷ.

- Thuế giá trị gia tăng đầu vào của vật tư dùng trong xây lắp là 400 triệu.

- Thuế giá trị gia tăng của máy móc, thiết bị là 200 triệu.

Đến cuối năm 1999, công trình chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh, chưa có doanh thu nên chưa phát sinh thuế giá trị gia tăng phải nộp. Sau khi lập báo cáo quyết toán thuế giá trị gia tăng, năm 1999 xác định số thuế đầu vào 600 triệu, thì cơ sở làm hồ sơ đề nghị cơ quan thuế giải quyết hoàn số tiền thuế giá trị gia tăng là 600 triệu cho cơ sở.

Trường hợp thuế đầu vào doanh nghiệp tổng hợp từng quý lớn hơn 200 triệu đồng thì doanh nghiệp có thể đề nghị hoàn thuế từng quý.

Trường hợp cơ sở mới đầu tư nhưng chưa thành lập doanh nghiệp, hoặc đã thành lập doanh nghiệp nhưng doanh nghiệp chưa đăng ký nộp thuế thì không thuộc đối tượng được hoàn thuế giá trị gia tăng theo quy định này.

**3. Cơ sở kinh doanh quyết toán thuế khi sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản có thuế giá trị gia tăng nộp thừa, cơ sở có quyền đề nghị cơ quan thuế hoàn lại số thuế giá trị gia tăng nộp thừa.**

**4. Cơ sở kinh doanh được hoàn thuế theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.**

**5. Việc hoàn thuế giá trị gia tăng đã trả đối với các dự án sử dụng vốn ODA như sau:**

- Chủ dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại mua hàng hóa, dịch vụ từ các nhà cung cấp trong nước có thuế giá trị gia tăng để sử dụng cho các dự án này;

- Nhà thầu chính thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế sử dụng vốn ODA không hoàn lại cung cấp các hàng hóa, dịch vụ cho các dự án sử dụng vốn ODA

không hoàn lại không phải tính thuế giá trị gia tăng đầu ra nhưng được tính khấu trừ hoặc hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ mua trong nước có thuế giá trị gia tăng.

*Ví dụ:* Công ty xây dựng A thực hiện xây dựng công trình của dự án B sử dụng nguồn vốn viện trợ không hoàn lại theo giá thầu ký với chủ dự án, giá trị xây lắp không có thuế giá trị gia tăng là 4 tỷ đồng. Chủ dự án B trực tiếp mua thiết bị trong nước để giao cho Công ty A lắp đặt, giá mua thiết bị chưa có thuế giá trị gia tăng là 1 tỷ đồng, thuế giá trị gia tăng là 100 triệu đồng.

Nếu Công ty A được thanh toán theo giá nhận thầu không có thuế giá trị gia tăng là 4 tỷ thì Công ty A được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, vật tư mua vào phục vụ cho xây dựng dự án công trình B.

Chủ dự án B được hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào của thiết bị mua trong nước là 100 triệu đồng.

- Các chủ dự án sử dụng vốn ODA vay hoặc vốn ODA hỗn hợp thuộc đối tượng được ngân sách nhà nước đầu tư không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào hoặc hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào từ các nhà cung cấp có thuế giá trị gia tăng hoặc hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế giá trị gia tăng.

- Trường hợp chủ dự án giao thầu cho các nhà thầu chính thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế cung cấp các hàng hóa, dịch vụ theo giá không có thuế giá trị gia tăng cho dự án này thì nhà thầu chính không tính thuế giá trị gia tăng đầu ra nhưng được khấu trừ hoặc hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ dùng cho dự án này.

*Ví dụ:* Công ty xây dựng M thực hiện xây lắp công trình của dự án C sử dụng nguồn vốn ODA vay, dự án thuộc đối tượng được ngân sách nhà nước đầu tư không hoàn trả, giá trị xây lắp không có thuế giá trị gia tăng là 5 tỷ đồng, thuế giá trị gia tăng 5% là 250 triệu đồng. Chủ dự án B nhập khẩu thiết bị để giao cho Công ty M lắp



đặt, giá nhập khẩu thiết bị chưa có thuế giá trị gia tăng là 2 tỷ đồng, thuế giá trị gia tăng là 200 triệu đồng. Chủ dự án B được hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào là 450 triệu đồng.

Các chủ dự án sử dụng nguồn vốn ODA hỗn hợp được ngân sách nhà nước đầu tư không hoàn trả khi nhận được quyết định hoàn thuế của cơ quan thuế, cơ quan tài chính quản lý dự án tiến hành ghi tăng vốn cấp cho dự án. Khi tính kế hoạch vốn đối ứng hàng năm cho dự án không phải tính kế hoạch vốn đối ứng để nộp thuế giá trị gia tăng.

**6. Tổ chức ở Việt Nam sử dụng tiền viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại của tổ chức, cá nhân nước ngoài để mua hàng hóa tại Việt Nam thì được hoàn lại tiền thuế giá trị gia tăng đã trả ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng khi mua hàng.**

*Ví dụ:* Hội Chữ thập đỏ được Tổ chức quốc tế viện trợ tiền để mua hàng viện trợ nhân đạo cho nhân dân các tỉnh bị thiên tai là 200 triệu đồng. Giá trị hàng mua chưa có thuế là 200 triệu đồng, thuế giá trị gia tăng là 10 triệu đồng. Hội Chữ thập đỏ sẽ được hoàn thuế theo quy định là 10 triệu đồng.

Các cơ sở kinh doanh, tổ chức thuộc đối tượng được hoàn thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Mục I này phải là đối tượng lưu giữ sổ sách, chứng từ kế toán và có tài khoản tiền gửi tại ngân hàng.

Các trường hợp cơ sở đã lập hồ sơ đề nghị hoàn thuế thì không được tính bù trừ với số thuế đầu vào đã đề nghị hoàn thuế vào số thuế nộp thiếu của tháng trước hoặc số thuế phát sinh của tháng tiếp sau thời gian đã lập hồ sơ hoàn thuế.

Trường hợp tháng trước thời gian xin hoàn thuế cơ sở có số thuế giá trị gia tăng nộp thừa thì cơ sở được tính cộng thuế giá trị gia tăng nộp thừa vào số thuế giá trị gia tăng được hoàn của thời gian xin hoàn thuế tiếp sau.

Trường hợp cơ sở kinh doanh phát sinh lũy kế số thuế đầu vào lớn hơn thuế đầu ra từ 3 tháng trở lên nhưng cơ sở không đề nghị hoàn thuế thì

được tính khấu trừ vào các tháng tiếp sau, nếu số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết thì cơ sở lập hồ sơ hoàn thuế.

## II. HỒ SƠ HOÀN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

1. Hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng đối với trường hợp nêu tại điểm 1, 2 Mục I Phần này gồm:

- Công văn đề nghị hoàn thuế giá trị gia tăng nêu rõ lý do hoàn thuế, số thuế đề nghị hoàn, thời gian hoàn.

Trường hợp hoàn thuế theo quy định tại điểm 1.b Mục I Phần này thì trong công văn đề nghị hoàn thuế phải ghi rõ số tờ khai hàng hóa xuất nhập khẩu và số hợp đồng xuất khẩu (đối với trường hợp trực tiếp xuất khẩu) hoặc số hợp đồng ủy thác xuất khẩu (đối với trường hợp ủy thác xuất khẩu).

- Bảng kê khai tổng hợp số thuế phát sinh đầu ra, số thuế đầu vào được khấu trừ, số thuế đã nộp (nếu có), số thuế đầu vào lớn hơn số thuế đầu ra đề nghị hoàn lại.

- Bảng kê hàng hóa, dịch vụ mua vào, bán ra trong kỳ liên quan đến việc xác định thuế giá trị gia tăng đầu vào, đầu ra.

Trường hợp việc kê khai thuế hàng tháng đã đầy đủ và chính xác, phù hợp với bảng kê khai tổng hợp, cơ sở không phải nộp bảng kê hàng hóa, dịch vụ mua vào, bán ra các tháng đề nghị hoàn thuế. Trường hợp có điều chỉnh thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ, thuế giá trị gia tăng đầu ra của các tháng trong thời gian hoàn thuế thì cơ sở phải kê khai số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ, thuế giá trị gia tăng đầu ra phát sinh từng tháng trong thời gian hoàn thuế, số thuế điều chỉnh phải giải trình rõ lý do.

2. Hồ sơ hoàn thuế đối với các cơ sở kinh doanh khi sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản có thuế giá trị gia tăng nộp thừa gồm:



- Công văn đề nghị hoàn thuế giá trị gia tăng nộp thừa vào ngân sách nhà nước.

- Quyết định sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản của cấp có thẩm quyền.

- Quyết toán thuế giá trị gia tăng đến thời điểm sáp nhập, giải thể.

**3. Hồ sơ hoàn thuế đối với trường hợp nêu tại điểm 5 Mục I Phần này** bao gồm các hồ sơ quy định tại điểm 1 trên đây (đối với các chủ dự án đầu tư được hoàn thuế thì bảng kê khai chỉ tổng hợp thuế đầu vào được hoàn và gửi bảng kê hàng hóa, dịch vụ mua vào theo mẫu số 03/GTGT) và gửi bổ sung cho cơ quan thuế (gửi lần đầu):

- Quyết định đầu tư của cơ quan có thẩm quyền (bản sao có xác nhận của cơ sở).

- Xác nhận bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền về dự án sử dụng nguồn vốn ODA không hoàn lại (hoặc sử dụng nguồn vốn ODA vay thuộc diện được ngân sách nhà nước đầu tư không hoàn trả) thuộc đối tượng được hoàn thuế giá trị gia tăng (bản sao có xác nhận của cơ sở).

Trường hợp hoàn thuế cho nhà thầu chính, nhà thầu chính phải gửi bổ sung thêm (lần đầu) văn bản xác định của chủ dự án do trong giá thanh toán theo kết quả thầu không có thuế giá trị gia tăng đề nghị hoàn thuế cho nhà thầu chính.

**4. Hồ sơ hoàn thuế đối với trường hợp nêu tại điểm 6 Mục I Phần này** bao gồm các hồ sơ quy định tại điểm 1 trên đây (trong đó gửi bảng kê tổng hợp thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ và bảng kê hàng hóa, dịch vụ mua vào) và gửi kèm theo:

- Bản sao quyết định phê duyệt các khoản viện trợ của cấp có thẩm quyền (Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Thủ trưởng các tổ chức đoàn thể) theo quy định tại Điều 5 Quyết định số 28/1999/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (bản sao có xác nhận của cơ sở).

- Văn bản xác nhận của Ban quản lý tiếp nhận

viện trợ Bộ Tài chính về khoản tiền viện trợ của tổ chức phi Chính phủ nước ngoài, trong đó nêu rõ tên của tổ chức viện trợ, giá trị khoản viện trợ, cơ quan tiếp nhận, quản lý tiền viện trợ (bản sao có xác nhận của cơ sở).

### III. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HOÀN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG CÓ TRÁCH NHIỆM

**1. Lập hồ sơ để nghị hoàn thuế** gửi cơ quan thuế. Hồ sơ hoàn thuế được quy định đối với từng trường hợp theo Mục II Phần này

**2. Trường hợp hồ sơ không rõ ràng hoặc không đầy đủ**, cơ quan thuế yêu cầu bổ sung hồ sơ hoặc giải trình thì cơ sở đề nghị hoàn thuế phải cung cấp hồ sơ bổ sung hoặc giải trình theo yêu cầu của cơ quan thuế.

**3. Ngoài các hồ sơ phải gửi đến cơ quan thuế quy định tại Mục II Phần này**, các hồ sơ khác liên quan đến hoàn thuế, khấu trừ thuế, các đối tượng được hoàn thuế phải lưu giữ đầy đủ tại cơ sở. Khi cơ quan thuế tiến hành kiểm tra, thanh tra hoàn thuế tại cơ sở, cơ sở có trách nhiệm cung cấp đầy đủ hóa đơn, chứng từ và hồ sơ có liên quan làm cơ sở xác định số thuế giá trị gia tăng phải nộp hoặc được hoàn.

**4. Các đối tượng được hoàn thuế khi lập và gửi hồ sơ hoàn thuế đến cơ quan thuế phải kê khai đúng, trung thực các số liệu kê khai và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu kê khai.** Mọi trường hợp sai sót nếu kiểm tra, phát hiện đều bị xử lý truy thu về thuế. Tùy theo nguyên nhân và mức độ vi phạm còn bị phạt hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo pháp luật.

### IV. THẨM QUYỀN VÀ TRÌNH TỰ GIẢI QUYẾT HOÀN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

#### 1. Thẩm quyền giải quyết hoàn thuế:

a) Cục trưởng Cục Thuế xem xét, ra quyết định



hoàn thuế cho các đối tượng được hoàn thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Mục I Phần này.

b) Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế theo ủy quyền của Bộ trưởng Bộ Tài chính ra quyết định hoàn thuế cho các đối tượng và trường hợp đặc biệt khác.

## **2. Trách nhiệm của cơ quan thuế trong việc hoàn thuế:**

a) Thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế của các đối tượng nộp thuế. Bộ phận tiếp nhận ghi rõ ngày tiếp nhận và chuyển kịp thời tới bộ phận kiểm tra, xử lý.

b) Thực hiện việc kiểm tra hồ sơ, xác định số hoàn thuế:

- Kiểm tra hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra: bảng kê khai tổng hợp số thuế giá trị gia tăng đầu ra, số thuế giá trị gia tăng đầu vào phát sinh được khấu trừ, đối chiếu với bảng kê chi tiết.

- Xác định số thuế được hoàn.

Trường hợp kiểm tra hồ sơ nếu thiếu hoặc kê khai không đúng hoặc chưa rõ thì yêu cầu cơ sở giải trình hoặc bổ sung hồ sơ.

Cơ quan thuế có trách nhiệm xem xét hồ sơ và giải quyết hoàn thuế cho cơ sở trong thời gian 15 ngày (3 ngày đối với trường hợp hoàn thuế theo quy định tại điểm 5, điểm 6 Mục I Phần này), kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị hoàn thuế của cơ sở gửi đến. Trường hợp phải kiểm tra, xác minh hoặc cần bổ sung hồ sơ trước khi hoàn thuế thì thời gian tối đa là 30 ngày. Nếu cơ sở không lập đủ hồ sơ, thủ tục hoàn thuế hoặc không đủ điều kiện được hoàn thuế phải trả lời bằng văn bản cho cơ sở biết trong thời gian 7 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ (2 ngày đối với trường hợp được hoàn thuế theo quy định tại điểm 5, điểm 6 Mục I Phần này).

c) Lập quyết định hoàn thuế: sau khi kiểm tra hồ sơ hoàn thuế, nếu đúng đối tượng được hoàn thuế, đủ thủ tục, theo quy định tại Mục I, Mục II Phần này, xác định số thuế hoàn trả. Cục trưởng

Cục Thuế ra quyết định hoàn thuế cho đối tượng nộp thuế.

Sau khi hoàn thuế, trường hợp nghi vấn hoặc cần tổ chức kiểm tra, thanh tra tại cơ sở về việc hoàn thuế, cơ quan thuế ra quyết định kiểm tra hoặc thanh tra. Việc kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm về hoàn thuế thực hiện theo đúng chế độ và quy trình đã quy định.

## **3. Trách nhiệm của Kho bạc nhà nước:**

Kho bạc nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện việc chi hoàn thuế giá trị gia tăng cho các đối tượng trong thời gian tối đa là 3 ngày kể từ ngày nhận được quyết định hoàn thuế của cơ quan thuế; trường hợp hoàn thuế theo quy định tại điểm 1.b Mục IV Phần này thì căn cứ vào quyết định hoàn thuế của Bộ trưởng Bộ Tài chính, ủy nhiệm chi của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Kho bạc Nhà nước Trung ương thực hiện chi hoàn.

4. Tiền hoàn thuế giá trị gia tăng được sử dụng từ Quỹ hoàn thuế giá trị gia tăng. Việc quản lý, sử dụng Quỹ hoàn thuế giá trị gia tăng theo quy định riêng của Bộ Tài chính.

Số ngày xem xét giải quyết hoàn thuế trong các trường hợp trên đây tính theo ngày làm việc.

## **D. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN THUẾ**

1. Cơ quan thuế có nhiệm vụ hướng dẫn các cơ sở kinh doanh đã đăng ký kinh doanh thực hiện chế độ đăng ký, kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo đúng quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng.

Những cơ sở kinh doanh không thực hiện đúng các quy định về đăng ký, kê khai, nộp thuế thì cơ quan thuế xử lý phạt vi phạm hành chính về thuế theo quy định của pháp luật đối với những cơ sở này.

2. Thông báo nộp thuế cho cơ sở kinh doanh về số thuế phải nộp và thời hạn nộp thuế đúng thời



gian quy định. Thông báo nộp thuế phải gửi tới đối tượng nộp thuế trước ngày phải nộp thuế ghi trên thông báo chậm nhất là ba ngày, thời hạn nộp thuế của tháng chậm nhất không quá ngày 25 của tháng tiếp sau.

Nếu quá thời hạn nộp thuế ghi trên thông báo mà cơ sở kinh doanh chưa nộp thì tiếp tục ra thông báo; nếu đã đến ngày phải nộp theo Luật định mà cơ sở chưa nộp thì thông báo thuế bao gồm cả số tiền thuế và số tiền phạt chậm nộp theo quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật Thuế giá trị gia tăng. Thời hạn tính phạt chậm nộp thuế hàng tháng đối với đối tượng nộp theo kê khai kể từ ngày 26 của tháng tiếp theo; đối với hàng hóa nhập khẩu và các trường hợp khác là sau ngày quy định phải nộp theo Luật định.

Nếu cơ sở vẫn không chấp hành nộp tiền thuế, tiền phạt theo thông báo thì cơ quan thuế có quyền áp dụng hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền áp dụng các biện pháp xử lý vi phạm hành chính về thuế quy định tại khoản 4 Điều 19 của Luật Thuế giá trị gia tăng để bảo đảm thu đủ số thuế, số tiền phạt.

Nếu thực hiện các biện pháp xử lý hành chính về thuế mà cơ sở kinh doanh vẫn không nộp đủ số tiền thuế, số tiền phạt thì cơ quan thuế chuyển hồ sơ sang các cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo pháp luật.

**3. Kiểm tra, thanh tra việc kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế của cơ sở kinh doanh đảm bảo thực hiện đúng quy định của pháp luật.**

**4. Xử lý vi phạm hành chính về thuế và giải quyết khiếu nại về thuế theo quy định của pháp luật.**

**5. Yêu cầu các đối tượng nộp thuế cung cấp số kế toán, hóa đơn, chứng từ và các hồ sơ tài liệu khác có liên quan tới việc tính thuế, nộp thuế; yêu cầu các tổ chức tín dụng, ngân hàng và tổ chức, cá nhân khác có liên quan cung cấp các tài liệu có liên quan tới việc tính thuế và nộp thuế.**

**6. Lưu giữ và sử dụng số liệu, tài liệu mà cơ sở**

kinh doanh và đối tượng khác cung cấp theo chế độ quy định.

**7. Cơ quan thuế có quyền ấn định thuế giá trị gia tăng phải nộp đối với các đối tượng nộp thuế trong các trường hợp sau:**

a) Cơ sở kinh doanh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ.

Đối với những cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng và cơ sở kinh doanh buôn chuyển chưa thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ việc mua, bán hàng hóa, dịch vụ có hóa đơn, chứng từ thì cơ quan thuế căn cứ vào tình hình kinh doanh để xác định giá trị gia tăng và thuế phải nộp theo phương pháp tính thuế trực tiếp trên giá trị gia tăng nêu tại điểm 2 Mục III Phần B của Thông tư này.

Đối với cá nhân, hộ kinh doanh vừa và nhỏ (gọi chung là hộ kinh doanh), số thuế ấn định phải nộp từng lần đã phù hợp với cơ sở kinh doanh thì mức thuế này được xác định làm căn cứ thu thuế ổn định trong thời gian là 6 tháng hoặc 12 tháng. Cơ quan thuế có trách nhiệm thông báo công khai về mức doanh thu và số thuế ấn định đối với các đối tượng này.

Hộ kinh doanh vừa và nhỏ nộp thuế theo mức ổn định trong từng thời gian, nếu trong thời gian đó có thay đổi kinh doanh, cơ quan thuế phải điều chỉnh mức thuế đã ấn định. Hộ kinh doanh có thay đổi kinh doanh hoặc nghỉ kinh doanh phải khai báo với cơ quan thuế để xem xét, điều chỉnh mức thuế đã ấn định; những hộ nghỉ kinh doanh trong tháng từ 15 ngày trở lên được xét giảm 50% số thuế phải nộp của tháng, nếu nghỉ cả tháng thì được miễn nộp thuế của tháng đó.

Hộ kinh doanh vừa và nhỏ thuộc đối tượng nộp thuế theo mức ổn định trong từng thời gian, nếu có số ngày nghỉ kinh doanh tới mức được giảm, miễn thuế, hộ kinh doanh phải làm đơn đề nghị (theo mẫu và hướng dẫn của cơ quan thuế), khai báo cụ thể số ngày nghỉ kinh doanh, lý do nghỉ gửi



cơ quan thuế quận, huyện. Cơ quan thuế kiểm tra, nếu thực tế nghỉ kinh doanh thì giải quyết miễn, giảm thuế theo chế độ.

Hộ kinh doanh vừa và nhỏ được xác định theo ngành nghề phù hợp với tình hình cụ thể ở từng địa phương. Việc xác định hộ kinh doanh vừa và nhỏ do Bộ Tài chính quy định cụ thể. Các Cục Thuế căn cứ vào tình hình kinh doanh của các hộ và hướng dẫn về phân loại hộ, xác định cụ thể loại hộ vừa và nhỏ ở địa phương mình để áp dụng phương pháp quản lý, thu thuế theo quy định chung;

b) Không kê khai hoặc quá thời gian quy định gửi tờ khai mà đã được thông báo nhắc nhở nhưng vẫn không thực hiện đúng, đã nộp tờ khai thuế nhưng kê khai không đúng các căn cứ xác định số thuế giá trị gia tăng.

Trong trường hợp cơ sở kinh doanh và người nhập khẩu không gửi tờ kê khai thuế, hoặc kê khai không đầy đủ, không đúng quy định, cơ quan thuế có quyền căn cứ vào tình hình kinh doanh của cơ sở và các số liệu điều tra để ấn định doanh thu và tiền thuế giá trị gia tăng phải nộp, thông báo cho cơ sở thực hiện. Nếu cơ sở kinh doanh không đồng ý với mức thuế do cơ quan thuế ấn định có quyền khiếu nại lên cơ quan thuế cấp trên hoặc cơ quan có thẩm quyền nhưng trong khi chờ giải quyết vẫn phải nộp theo mức thuế đã được ấn định của cơ quan thuế;

c) Từ chối việc xuất trình sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và các tài liệu cần thiết liên quan tới việc tính thuế giá trị gia tăng;

d) Kinh doanh nhưng không có đăng ký kinh doanh, không đăng ký, kê khai, nộp thuế mà bị kiểm tra, phát hiện.

Cơ quan thuế căn cứ vào tài liệu điều tra về tình hình hoạt động kinh doanh của cơ sở hoặc căn cứ vào số thuế phải nộp của cơ sở kinh doanh cùng ngành nghề, có quy mô kinh doanh tương đương để ấn định số thuế phải nộp đối với từng cơ sở kinh doanh trong các trường hợp nêu trên đây.

## E. XỬ LÝ VI PHẠM

### I. XỬ LÝ VI PHẠM VỀ THUẾ

Đối tượng nộp thuế vi phạm Luật Thuế giá trị gia tăng bị xử lý như sau:

1. Không thực hiện đúng những quy định về thủ tục đăng ký kinh doanh, đăng ký kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế, kê khai lập sổ kế toán và giữ chứng từ hóa đơn liên quan đến việc tính thuế, nộp thuế thì tùy theo mức độ nhẹ hoặc nặng mà bị cảnh cáo, hoặc phạt tiền.

2. Nộp chậm tiền thuế hoặc tiền phạt ghi trong thông báo thuế, lệnh thu thuế hoặc quyết định xử phạt, thì ngoài việc phải nộp đủ số thuế hoặc tiền phạt theo Luật định, mỗi ngày nộp chậm còn phải nộp phạt bằng 0,1% (một phần nghìn) số tiền chậm nộp.

3. Khai man, trốn thuế thì ngoài việc phải nộp đủ số thuế theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm còn bị phạt tiền từ 1 đến 5 lần số tiền thuế gian lận; trốn thuế với số lượng lớn hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế mà còn có hành vi tiếp tục vi phạm nghiêm trọng khác thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

4. Không nộp thuế, nộp phạt sẽ bị xử lý như sau:

a) Trích tiền gửi của đối tượng nộp thuế tại ngân hàng, kho bạc, tổ chức tín dụng để nộp thuế, nộp phạt;

Ngân hàng, kho bạc, tổ chức tín dụng có trách nhiệm trích tiền từ tài khoản tiền gửi của đối tượng nộp thuế để nộp thuế, nộp phạt vào ngân sách nhà nước theo quyết định xử lý về thuế của cơ quan thuế hoặc cơ quan có thẩm quyền trước khi thu nợ;

b) Giữ hàng hóa, tang vật để bảo đảm thu đủ số thuế, số tiền phạt;



c) Kê biên tài sản theo quy định của pháp luật để bảo đảm thu đủ số thuế, số tiền phạt còn thiếu.

Việc xử lý các vi phạm về thuế giá trị gia tăng nói trên được thực hiện theo các thủ tục, trình tự quy định tại các văn bản pháp luật về xử lý vi phạm về thuế.

## II. THẨM QUYỀN XỬ LÝ VI PHẠM VỀ THUẾ

Cơ quan thuế các cấp, khi phát hiện các cơ sở kinh doanh vi phạm về Luật Thuế giá trị gia tăng, phải kiểm tra xác định rõ hành vi vi phạm, mức độ, nguyên nhân vi phạm; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân đối với hành vi vi phạm, lập hồ sơ theo quy định. Căn cứ vào các quy định và mức độ xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế, cơ quan thuế trong phạm vi thẩm quyền xử phạt vi phạm của từng cấp mà ra quyết định xử phạt hoặc kiến nghị lên cơ quan thuế cấp trên hoặc cơ quan pháp luật xử lý theo thẩm quyền quy định, cụ thể như sau:

1. Thủ trưởng cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế được quyền xử lý đối với các vi phạm của đối tượng nộp thuế quy định tại điểm 1, điểm 2 và xử phạt vi phạm hành chính về thuế quy định tại điểm 3 Mục I Phần E của Thông tư này.

2. Cục trưởng, Chi cục trưởng cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế được áp dụng các biện pháp xử lý quy định tại điểm 4 Mục I Phần E của Thông tư này theo quy định của pháp luật và chuyển hồ sơ sang cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm 3 Mục I Phần E Thông tư này.

## G. KHIẾU NẠI VÀ THỜI HIỆU THI HÀNH

1. Quyền và trách nhiệm của đối tượng nộp thuế trong việc khiếu nại về thuế:

Theo quy định tại Điều 23 của Luật Thuế giá trị gia tăng, tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại về việc cán bộ thuế, cơ quan thuế thi hành không đúng Luật Thuế giá trị gia tăng đối với cơ sở. Đơn khiếu nại phải gửi cơ quan thuế phát hành thông báo thuế, lệnh thu hoặc quyết định xử lý trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được lệnh thu hoặc quyết định xử lý. Trong khi chờ giải quyết, tổ chức, cá nhân khiếu nại vẫn phải nộp đủ và đúng thời hạn số tiền thuế, tiền phạt đã thông báo. Nếu tổ chức, cá nhân khiếu nại không đồng ý với quyết định của cơ quan thuế giải quyết khiếu nại, hoặc quá thời hạn 30 ngày kể từ ngày gửi đơn chưa nhận được ý kiến giải quyết thì tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại lên cơ quan thuế cấp trên hoặc khởi kiện ra tòa án theo quy định của pháp luật. Trường hợp cơ sở kinh doanh khiếu nại lên cơ quan thuế cấp trên thì quyết định xử lý khiếu nại của Bộ trưởng Bộ Tài chính là quyết định cuối cùng.

Thủ tục, trình tự khiếu nại hay khởi kiện và việc xem xét, giải quyết phải thực hiện đúng theo các quy định pháp luật hiện hành.

2. Trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan thuế trong việc giải quyết khiếu nại về thuế:

Theo quy định Điều 24 của Luật Thuế giá trị gia tăng, cơ quan thuế các cấp khi nhận được đơn khiếu nại về thuế của đối tượng nộp thuế phải xem xét giải quyết trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đơn. Đối với vụ việc phức tạp, phải điều tra xác minh mất nhiều thời gian, thì cần thông báo cho đương sự biết, nhưng thời gian giải quyết chậm nhất cũng không quá 30 ngày kể từ ngày nhận đơn; nếu vụ việc không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì phải chuyển hồ sơ hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền giải quyết và thông báo cho đương sự biết trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại. Cơ quan thuế kiểm tra phát hiện và kết luận có sự khai man, trốn thuế hoặc nhầm lẫn về thuế, xử lý phạt thì cơ quan thuế có trách nhiệm truy thu hoặc hoàn trả số tiền thuế, tiền phạt tính không đúng trong thời hạn năm năm về trước, kể từ ngày kiểm tra phát hiện có sự khai man, trốn



thuế hoặc nhầm lẫn về thuế. Trường hợp cơ sở kinh doanh không đăng ký kê khai, nộp thuế thì thời hạn truy thu tiền thuế, tiền phạt kể từ khi cơ sở kinh doanh bắt đầu hoạt động.

## H. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

### I. TỔ CHỨC THU THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

1. Tổng cục Thuế chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện, thu thuế giá trị gia tăng và hoàn thuế giá trị gia tăng đối với cơ sở kinh doanh.

2. Tổng cục Hải quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện thu thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa nhập khẩu.

### II. MIỄN, GIẢM THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Căn cứ vào Điều 28 Luật Thuế giá trị gia tăng và quy định tại Điều 20 Nghị định số 79/2000/NĐ-CP của Chính phủ, Bộ Tài chính quy định thủ tục và thẩm quyền xét miễn, giảm thuế như sau:

1. Đối với những cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ trong những năm đầu áp dụng thuế giá trị gia tăng mà bị lỗ do số thuế giá trị gia tăng phải nộp lớn hơn số thuế tính theo mức thuế doanh thu trước đây thì được xét giảm thuế giá trị gia tăng phải nộp.

Cơ sở được xét giảm thuế giá trị gia tăng trong trường hợp này là cơ sở kinh doanh hạch toán và xác định được kết quả kinh doanh, là đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

Mức thuế doanh thu để so sánh là mức % tính trên doanh thu. Trường hợp doanh nghiệp thuộc đối tượng được miễn thuế doanh thu thì số thuế doanh thu để so sánh bằng không.

2. Mức thuế giá trị gia tăng được xét giảm đối với từng cơ sở kinh doanh tương ứng với số lỗ nhưng không quá số chênh lệch giữa thuế giá trị gia tăng phải nộp với số thuế tính theo mức thuế doanh thu trước đây của năm được xét giảm thuế. Số thuế phải nộp được xác định theo quy định tại điểm 1.2 Mục III Phần B Thông tư này, không bao gồm số thuế giá trị gia tăng đã nộp ở khâu nhập khẩu.

*Ví dụ 1:* Cơ sở kinh doanh thương mại A năm 2000 có thuế giá trị gia tăng đầu ra phát sinh là 4,5 tỷ đồng, thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ là 2,3 tỷ đồng (trong đó thuế giá trị gia tăng đã nộp khâu nhập khẩu là 1,5 tỷ đồng), thuế giá trị gia tăng phải nộp là 2,2 tỷ đồng. Kết quả kinh doanh năm 2000 lỗ 800 triệu đồng, số thuế phải nộp tính theo mức thuế doanh thu trước đây là 1,5 tỷ đồng.

Thuế giá trị gia tăng phải nộp lớn hơn thuế doanh thu là 700 triệu đồng. Như vậy cơ sở A được xét giảm thuế giá trị gia tăng tương ứng với số lỗ nhưng tối đa không quá số thuế giá trị gia tăng phải nộp cao hơn số thuế tính theo mức thuế doanh thu trước đây là 700 triệu đồng.

*Ví dụ 2:* Cơ sở kinh doanh B năm 2000 có thuế giá trị gia tăng đầu ra phát sinh là 2,5 tỷ đồng, thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ là 1,1 tỷ đồng (trong đó thuế giá trị gia tăng đã nộp khâu nhập khẩu là 0,6 tỷ đồng), thuế giá trị gia tăng phải nộp là 1,4 tỷ đồng. Kết quả kinh doanh năm 2000 lỗ 400 triệu đồng, số thuế phải nộp tính theo mức thuế doanh thu trước đây là 0,5 tỷ đồng.

Thuế giá trị gia tăng phải nộp lớn hơn thuế doanh thu là 0,9 triệu đồng. Như vậy cơ sở B được xét giảm thuế giá trị gia tăng tương ứng với số lỗ nhưng tối đa không quá số thuế giá trị gia tăng phải nộp cao hơn số thuế tính theo mức thuế doanh thu trước đây là 400 triệu đồng.

3. Thời gian được xét giảm thuế giá trị gia tăng theo quy định trên đây được xét từng năm, tính theo năm dương lịch và chỉ thực hiện trong 3 năm đầu, kể từ năm 1999 đến hết năm 2001.



4. Cơ sở thuộc đối tượng được giảm thuế giá trị gia tăng phải lập hồ sơ đề nghị giảm thuế gửi cơ quan thuế; hồ sơ bao gồm:

- Công văn đề nghị giảm thuế của cơ sở, nêu rõ lý do số thuế giá trị gia tăng phải nộp tính theo thuế suất thuế giá trị gia tăng lớn hơn số thuế tính theo thuế suất thuế doanh thu, số lỗi do tác động của thuế, thời gian và số thuế đề nghị giảm.

- Báo cáo quyết toán kết quả kinh doanh của năm đề nghị giảm thuế (tính theo năm dương lịch).

- Báo cáo quyết toán thuế năm đề nghị giảm thuế.

Đối với cơ sở dự toán năm kế hoạch có phát sinh lỗi do nguyên nhân thuế giá trị gia tăng phải nộp lớn hơn thuế tính theo thuế doanh thu và đã được cơ quan thuế quản lý cơ sở giải quyết cho tạm giảm phải gửi kèm theo văn bản cho tạm giảm của cơ quan thuế, trong báo cáo quyết toán kết quả tài chính và quyết toán thuế vẫn phải phản ánh số thuế phải nộp theo Luật, số thuế giá trị gia tăng thực tế đã nộp.

Cơ sở kinh doanh phải lập hồ sơ đầy đủ, chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ đề nghị giảm thuế.

#### 5. Thẩm quyền và trình tự xét giảm thuế:

a) Chi cục trưởng Chi cục Thuế phối hợp với các cơ quan liên quan xác định cá nhân kinh doanh có mức thu nhập thấp không phải nộp thuế giá trị gia tăng, ra thông báo cho cá nhân kinh doanh biết và xem xét, quyết định miễn, giảm thuế đối với các hộ kinh doanh vừa và nhỏ thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trong trường hợp nghỉ kinh doanh.

b) Cục trưởng Cục Thuế được xét và quyết định giảm thuế đối với cơ sở kinh doanh đăng ký nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại địa phương thuộc đối tượng giảm thuế theo quy định tại điểm 1 Mục II Phần này.

Cục trưởng Cục Thuế được xét và thông báo

tạm giảm thuế đối với các cơ sở thuộc đối tượng được giảm thuế trong trường hợp dự toán năm và thực tế kinh doanh của cơ sở bị lỗi do nguyên nhân khách quan nêu trên; mức cho tạm giảm thuế tối đa không quá 70% số dự tính được giảm theo Luật.

c) Bộ trưởng Bộ Tài chính xét quyết định giảm thuế trong các trường hợp đặc biệt.

Trong mọi trường hợp đề nghị miễn, giảm thuế, cơ sở kinh doanh phải gửi hồ sơ tới cơ quan thuế trực tiếp quản lý cơ sở. Cơ quan thuế trực tiếp quản lý cơ sở khi nhận được hồ sơ xin giảm thuế của cơ sở phải kiểm tra hồ sơ và xác định rõ: cơ sở thuộc đối tượng và trường hợp được giảm thuế theo Luật hay không thuộc đối tượng, hồ sơ có đầy đủ, đúng quy định và chính xác không; nếu phát hiện sai sót hay không đầy đủ, cơ quan thuế có trách nhiệm thông báo để cơ sở bổ sung, chỉnh lý kịp thời.

Trường hợp đối tượng được giảm thuế do các Chi cục Thuế trực tiếp quản lý, sau khi kiểm tra nếu hồ sơ giảm thuế của cơ sở đã đầy đủ, đúng quy định, đúng đối tượng được giảm thuế, Chi cục Thuế có công văn đề nghị kèm theo hồ sơ giảm thuế của cơ sở gửi Cục Thuế xem xét, quyết định giảm thuế cho cơ sở.

Trường hợp cơ sở không thuộc đối tượng được giảm thuế theo Luật, cơ quan thuế phải trả lời bằng văn bản cho cơ sở biết rõ lý do không được xét giảm thuế.

Căn cứ vào thẩm quyền quy định, cơ quan thuế xem xét và ra quyết định giảm thuế gửi cho cơ sở được giảm thuế, Tổng cục Thuế và Chi cục Thuế (đối với đối tượng được giảm thuế do Chi cục Thuế trực tiếp quản lý). Trường hợp giảm thuế thuộc thẩm quyền của cơ quan thuế cấp trên hoặc Bộ Tài chính thì Cục Thuế sau khi kiểm tra hồ sơ phải gửi toàn bộ hồ sơ của cơ sở kèm theo ý kiến (bằng văn bản) của mình, đồng thời thông báo cho cơ sở biết hồ sơ đã chuyển tới đâu. Căn cứ vào quyết định miễn, giảm thuế, cơ quan thuế thực hiện quyết toán với cơ sở số



thuế giá trị gia tăng phải nộp, xác định kết quả lãi lỗ và các khoản thu nộp ngân sách khác.

Cơ quan xét quyết định giảm thuế có trách nhiệm lưu giữ, quản lý hồ sơ theo đúng chế độ.

Việc giải quyết giảm thuế giá trị gia tăng theo hướng dẫn trên đây được áp dụng cho việc giảm thuế năm 2000 và năm 2001.

d) Đối với các trường hợp được miễn giảm thuế theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết, tham gia hoặc theo các cam kết của Chính phủ về việc miễn giảm thuế do Chính phủ hoặc Bộ Tài chính quyết định.

### III. HIỆU LỰC THI HÀNH

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 1 năm 2001 thay thế các Thông tư của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế giá trị gia tăng đã ban hành dưới đây:

- Thông tư số 89/1998/TT-BTC ngày 27/6/1998 hướng dẫn thi hành Nghị định số 28/1998/NĐ-CP ngày 11/5/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng;

- Thông tư số 157/1998/TT-BTC ngày 12/12/1998 hướng dẫn thực hiện thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động tín dụng, ngân hàng;

- Thông tư số 163/1998/TT-BTC ngày 17/12/1998 hướng dẫn thực hiện Luật Thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động vận tải hàng không và bay dịch vụ;

- Thông tư số 173/1998/TT-BTC ngày 22/12/1998 hướng dẫn thu thuế đối với các cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng;

- Thông tư số 174/1998/TT-BTC ngày 24/12/1998 hướng dẫn áp dụng thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm;

- Thông tư số 175/1998/TT-BTC ngày 24/12/1998 hướng dẫn thi hành Nghị định số 102/1998/NĐ-CP ngày 21/12/1998 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 28/1998/NĐ-CP ngày 11/5/1998 của Chính phủ;

- Thông tư số 187/1998/TT-BTC ngày 29/12/1998 hướng dẫn bổ sung thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động xây dựng cơ bản, sản xuất, chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp;

- Thông tư số 18/1999/TT-BTC ngày 06/2/1999 hướng dẫn cách tính để thực hiện khoản thu thêm do nộp thuế giá trị gia tăng thấp hơn nộp thuế doanh thu trước đây đối với các Công ty Xổ số kiến thiết;

- Thông tư số 20/1999/TT-BTC ngày 10/2/1999 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 175/1998/TT-BTC ngày 24/12/1998 của Bộ Tài chính;

- Thông tư số 25/1999/TT-BTC ngày 08/3/1999 hướng dẫn xử lý thuế đối với các sản phẩm xây dựng cơ bản, tàu đóng mới, sửa chữa lớn tàu đã hoàn thành trong năm 1998 nhưng đến ngày 31/12/1999 chưa làm thủ tục để thanh toán;

- Thông tư số 34/1999/TT-BTC ngày 01/4/1999 hướng dẫn thực hiện Luật Thuế giá trị gia tăng đối với các doanh nghiệp chế xuất;

- Thông tư số 49/1999/TT-BTC ngày 06/5/1999 hướng dẫn thực hiện Luật Thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động cho thuê tài chính;

- Thông tư số 72/1999/TT-BTC ngày 12/6/1999 hướng dẫn thực hiện Luật Thuế giá trị gia tăng đối với các hoạt động trong ngành hàng hải;

- Thông tư số 91/1999/TT-BTC ngày 23/7/1999 hướng dẫn áp dụng thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa gia công xuất khẩu;

- Thông tư số 93/1999/TT-BTC ngày 28/7/1999 hướng dẫn về hoàn thuế giá trị gia tăng;

- Thông tư số 101/1999/TT-BTC ngày 20/8/1999 hướng dẫn thực hiện Luật Thuế giá trị gia tăng đối với các hoạt động trong ngành vận tải đường bộ;



- Thông tư liên tịch số 2395/1999/TTLT-BQP-BTC ngày 21/8/1999 của liên Bộ Quốc phòng - Bộ Tài chính hướng dẫn danh mục vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ quốc phòng không chịu thuế giá trị gia tăng;

- Thông tư số 106/1999/TT-BTC ngày 30/8/1999 hướng dẫn thi hành Nghị định số 78/1999/NĐ-CP ngày 20/8/1999 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 102/1998/NĐ-CP ngày 21/12/1998 của Chính phủ;

- Thông tư số 112/1999/TT-BTC ngày 21/9/1999 hướng dẫn thuế giá trị gia tăng áp dụng đối với hàng hóa do các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài bán cho người mua nước ngoài nhưng giao hàng tại Việt Nam;

- Thông tư số 118/1999/TT-BTC ngày 30/9/1999 hướng dẫn thực hiện thuế giá trị gia tăng đối với doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích;

- Thông tư số 119/1999/TT-BTC ngày 05/10/1999 hướng dẫn thực hiện Luật Thuế giá trị gia tăng đối với cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện tổ chức quốc tế tại Việt Nam;

- Thông tư số 142/1999/TT-BTC ngày 10/12/1999 hướng dẫn thuế giá trị gia tăng áp dụng đối với các dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA);

- Thông tư số 02/2000/TT-BTC ngày 05/1/2000;

- Thông tư số 10/2000/TT-BTC ngày 01/2/2000 hướng dẫn việc kê khai nộp thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa của các cơ sở kinh doanh xuất bán tại các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc ở các tỉnh, thành phố khác và xuất bán qua đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng;

- Thông tư số 26/2000/TT-BTC ngày 31/3/2000 hướng dẫn thực hiện Luật Thuế giá trị gia tăng đối với các hoạt động xuất bản, in và phát hành xuất bản phẩm;

- Thông tư liên tịch số 07/2000/TTLT-BCA-BTC ngày 10/4/2000 của Bộ Công an - Bộ Tài chính hướng dẫn danh mục vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ an ninh không chịu thuế giá trị gia tăng;

- Thông tư số 49/2000/TT-BTC ngày 31/5/2000 hướng dẫn thi hành Nghị định số 15/2000/NĐ-CP ngày 09/5/2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 90/NQ-UBTVQH10 ngày 03/9/1999 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số danh mục hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng và thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với một số hàng hóa, dịch vụ và sửa đổi, bổ sung một số quy định về thuế giá trị gia tăng;

Các quy định tại các văn bản khác hướng dẫn về thuế giá trị gia tăng trái với quy định tại Thông tư này đều bãi bỏ.

**2.** Việc thu khoản thu bổ sung đối với các doanh nghiệp nhà nước hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ: xi măng, điện, nước ngọt, nước giải khát, bưu chính viễn thông, xổ số kiến thiết, quảng cáo, đại lý tàu biển có thu nhập cao do nộp thuế giá trị gia tăng thấp hơn so với thuế doanh thu trước đây áp dụng cho năm 2000 theo hướng dẫn tại Mục VIII Thông tư số 175/1998/TT-BTC ngày 24/12/1998 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn hiện hành của Bộ Tài chính. Từ năm 2001 không áp dụng thu bổ sung theo quy định này, các doanh nghiệp có thu nhập cao áp dụng thu thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc gì, đề nghị các đơn vị, cơ sở kinh doanh phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu hướng dẫn bổ sung./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính  
Thư trưởng

VŨ VĂN NINH



## Phụ lục số 1

**DANH MỤC CÁC LOẠI HÓA CHẤT CƠ BẢN ÁP DỤNG THUẾ SUẤT  
THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG 5%**

*(ban hành kèm theo Thông tư số 122/2000/TT-BTC ngày 29/12/2000 của Bộ Tài chính).*

Tên hóa chất	Công thức hóa học hay ký hiệu
<b>A. CÁC HÓA CHẤT CÔNG NGHIỆP</b>	
<b>I. Các loại axit</b>	
1. Axit clohydric	HCl
2. Axit nitric	HNO <sub>3</sub>
3. Axit flosilicic	H <sub>2</sub> SiF <sub>6</sub>
4. Axit Floric	HF
5. Axit phot phoric	H <sub>3</sub> PO <sub>4</sub>
6. Axit sunfuric và clêum	H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> & H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> nSO <sub>3</sub>
<b>II. Các loại Oxit</b>	
7. Crom oxit & anhydric criomic	Cr <sub>2</sub> O <sub>3</sub> & CrO <sub>3</sub>
8. Chi oxit	Pb <sub>2</sub> O <sub>2</sub>
9. Đồng oxit 1 và 2	Cu <sub>2</sub> O & CuO
10. Kẽm oxit	ZnO
11. Magie oxit	MgO
12. Nhôm oxit	Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub>
13. Niken oxit	NiO
14. Sắt oxit	Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub>
15. Titan dyoxit và Imenit làm giàu	TiO <sub>2</sub> và TiO <sub>2</sub> FeO <sub>2</sub>
16. Mangan dioxit diên giải và làm giàu	MnO <sub>2</sub>
<b>III. Các loại hydroxit</b>	
17. Amondydroxit và amoniac lỏng	NH <sub>4</sub> OH và NH <sub>3</sub>
18. Nhôm hydroxit	Al (OH) <sub>3</sub>
19. Xút	NaOH
<b>IV. Các loại muối hóa chất</b>	
20. Amon clorua CN và dùng cho sản xuất phân	NH <sub>4</sub> Cl
21. Amon lcyacbonat	NH <sub>4</sub> HCO <sub>3</sub>
22. Bari clorua	BaCl <sub>2</sub>
23. Bari cacbonat	BaCO <sub>3</sub>
24. Bạc nitrat	AgNO <sub>3</sub>
25. Canxicacbonat (bột nhẹ)	CaCO <sub>3</sub>
26. Canxi clorua	CaCl <sub>2</sub>
27. Can xi cacbur (đất đèn)	CaC <sub>2</sub>



28. Canxi hydrophotphat	$\text{CaHPO}_4$
29. Canxi phot phat	$\text{Ca}_3\text{PO}_4\text{l}_2$
30. Canxi florua	$\text{CaF}_2$
31. Canxi mota silirat (CMS)	$\text{CaSiO}_3$
32. Canxi hypo clorit (bột tẩy)	$\text{Ca}(\text{OCl})_2$
33. Coban clorua	$\text{CoCl}_2 \cdot 6\text{H}_2\text{O}$
34. Coban Sunfat	$\text{CoSO}_4 \cdot 7\text{H}_2\text{O}$
35. Chì cromat	$\text{PbCrO}_4$
36. Chì nitrat	$\text{Pb}(\text{CO}_3)_2$
37. Đồng clorua	$\text{CuCl}_2 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$
38. Đồng Sunfat	$\text{CuSO}_4 \cdot 5\text{H}_2\text{O}$
39. Kẽm Clorua	$\text{ZnCl}_2$
40. Kẽm Sunfat	$\text{ZnSO}_4 \cdot 7\text{H}_2\text{O}$
41. Kẽm cromat và dycromat	$\text{ZnCrO}_4$ và $\text{Cr}_2\text{O}_3$
42. Kali clorat	$\text{KClO}_3$
43. Kali lycromat	$\text{K}_2\text{O}_7$
44. Kali nitrat	$\text{KNO}_3$
45. Kali hydrophotphat	$\text{KH}_2\text{O}_4$
46. Kali photphat	$\text{K}_3\text{PO}_4$
47. Magiê clorua	$\text{MgCl}_2 \cdot 6\text{H}_2\text{O}$
48. Magiê cacbonat	$\text{MgCO}_3$
49. Magiê sunfat	$\text{MgSO}_4 \cdot 7\text{H}_2\text{O}$
50. Natri cacbonat (soda)	$\text{Na}_2\text{CO}_3$
51. Natri bycacbonat	$\text{NaHCO}_3$
52. Natri sunfat	$\text{Na}_2\text{SO}_4$
53. Natri sunfit	$\text{Na}_2\text{SO}_3$
54. Natri bysunfit	$\text{NaHSO}_3$
55. Natri thosunfat	$\text{Na}_2\text{S}_2\text{O}_3 \cdot 5\text{H}_2\text{O}$
56. Natri bycromat	$\text{Na}_2\text{Cr}_2\text{O}_7$
57. Natri hypoclorit (nước giaven)	$\text{Na}(\text{OCl})$
58. Natri florua	$\text{NaF}$
59. Natri Flosilicat	$\text{Na}_2\text{SiF}_6$
60. Natri hydrophotphat	$\text{Na}_2\text{HPO}_4$
61. Natri photphat	$\text{Na}_3\text{PO}_4$
62. Natri tripolyphotphat	$\text{Na}_5\text{PO}_3\text{l}_0$
63. Natri silicat dạng cục và dạng keo	$\text{Na}_2\text{O} \cdot \text{SiO}_2$
64. Natrisunfur	$\text{Na}_2\text{S}$
65. Natri borac	$\text{Na}_3\text{BO}_3$
66. Natri nhôm clorua	$\text{AlCl}_3$ và $\text{AlCl}_3 \cdot 6\text{H}_2\text{O}$
67. Nhôm nitrat	$\text{Al}(\text{NO}_3)_3$
68. Nhôm sunfat (phèn đơn)	$\text{Al}_2(\text{SO}_4)_3 \cdot 18\text{H}_2\text{O}$
69. Nhôm kali sunfat (phèn kép)	$\text{AlK}(\text{SO}_4)_2 \cdot 12\text{H}_2\text{O}$
70. Sắt clorua	$\text{FeCl}_3$
71. Sắt sunfat	$\text{FeSO}_4 \cdot 7\text{H}_2\text{O}$
72. Sắt amoni sunfat (phèn sắt amoni)	$\text{FeNH}_4(\text{SO}_4)_2 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$
73. Xanh phổ (belin leue)	$\text{Fe}_4\text{Fe}(\text{CN})_6$
74. Sunfua cacbon (CS2)	$\text{CS}_2$



**Khí kỹ nghệ và á kim**

75. Clo lỏng và khí	$\text{Cl}_2$
76. Cacbonic (rắn, lỏng và khí)	$\text{CO}_2$
77. Nitơ lỏng và khí	$\text{N}_2$
78. Oxy	$\text{O}_2$
79. Lưu huỳnh	S
80. Graphit đã làm giàu	C
81. Phốt pho vàng và đỏ	P

**Một số sản phẩm hữu cơ**

82. Khí Axetylen	$\text{O}_2\text{H}_2$
83. Naphtalen	$\text{C}_{10}\text{H}_8$
84. Benzen	$\text{C}_6\text{H}_6$
85. Xylen	$\text{C}_{10}\text{H}_8$
86. Etyl Alcol CN	$\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$
87. Glixexin	$\text{O}_3\text{H}_5(\text{HO})_3$
88. Phenol	$\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$
89. Teppineol	$\text{C}_{10}\text{H}_{17}\text{OH}$
90. Tecpinhydrat	$\text{C}_{10}\text{H}_{18}(\text{OH})_2 \cdot \text{H}_2\text{O}$
91. Fermalin	HCHO
92. Axit axotie	$\text{CH}_3\text{COOH}$
93. Axit hymic	
94. Axit stearic	$\text{C}_{17}\text{H}_{35}\text{COOH}$
95. Axit tezphatalic	$\text{C}_6\text{H}_4(\text{COOH})_2$
96. Axit xalic..lic	
97. Menobenzen clorua	$\text{C}_6\text{H}_5\text{Cl}$
98. Bari stearat	$\text{Bg}(\text{O}_{17}\text{H}_{35}\text{COO})_2$
99. Mgie stearat	$\text{Mg}(\text{C}_{17}\text{H}_{35}\text{COO})_2$

**B. HÓA DƯỢC VÀ HÓA CHẤT TINH KHIẾT****I. Axit tinh khiết và tinh khiết phân tích**

TK và TKP

100. Axit looric	$\text{H}_3\text{BO}_3$
101. Axit clohydric	HCL
102. Axit nitric	$\text{HNO}_3$
103. Axit sunfunric	$\text{H}_2\text{SO}_4$
104. Axit phôtphoric	$\text{H}_3\text{PH}_4$

**II. Oxit TK và TKP**

105. Canxi oxit	CaO
106. Đồng oxit 1 và 2	$\text{Cu}_2$ và CuO
107. Kẽm oxit	ZnO



**Các loại hydroxit TK và TKP**

108. Amon hydroxit	$\text{NH}_4\text{OH}$
109. Brerihydroxit	$\text{Ba}(\text{OH})_2 \cdot 8\text{H}_2\text{O}$
110. Canxi hydroxit	$\text{Ca}(\text{OH})_2$
111. Nhôm hydroxit	$\text{Al}(\text{OH})_3$

**Các loại muối hóa chất TK và TKP**

112. Amon bycacbonat	$\text{NH}_4\text{CO}_3$
113. Amon clorua	$\text{NH}_4\text{Cl}$
114. Amon nitrat	$\text{NH}_4\text{NO}_3$
115. Amon hydro photphat	$(\text{NH})_2\text{H}_2\text{PO}_4$
116. Amondyhydrophotphat	$\text{NH}_4\text{H}_2\text{PO}_4$
117. Bari clorua	$\text{BaCl}_2 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$
118. Bari Nitrat	$\text{Ba}(\text{NO}_3)_2$
119. Bari sunfat	$\text{BaSO}_4 \cdot 5\text{H}_2\text{O}$
120. Bạc nitrat	$\text{AgNO}_3$
121. Cani cacbonat	$\text{CaCO}_3$
122. Canxi (clorua)	$\text{CaCl}_2$
123. Canxi nitrat	$\text{Ca}(\text{NO}_3)_2 \cdot 4\text{H}_2\text{O}$
124. Đồng clorua	$\text{CuCl}_2 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$
125. Đồng cacbonat	$\text{CuCO}_3 \cdot \text{Cu}(\text{OH})_2$
126. Đồng sunfat	$\text{CuSO}_4 \cdot 5\text{H}_2\text{O}$
127. Kali clorua	$\text{KCl}$
128. Kali bycromat	$\text{K}_2\text{Cr}_2\text{O}_7$
129. Kali hydrophôtphat	$\text{K}_2\text{HPO}_4$
130. Kali nitrat	$\text{KNO}_3$
131. Kali phemongant	$\text{KMnO}_4$
132. Kali Fericyanua	$\text{K}_3\text{Fe}(\text{CN})_6$
133. Kani ferocyanua	$\text{K}_4\text{Fe}(\text{CN})_6 \cdot 3\text{H}_2\text{O}$
134. Kali sunfat	$\text{K}_2\text{SO}_4$
135. Kẽm Clorua	$\text{ZnCl}_2$
136. Kẽm sunfat	$\text{ZnSO}_4 \cdot 7\text{H}_2\text{O}$
137. Magie Clorua	$\text{MgCl}_2$
138. Magie Sunfat	$\text{MgSO}_4$
139. Magie cacbonat	$\text{MgCO}_3$
140. Natri borac	$\text{Na}_2\text{B}_4\text{O}_7 \cdot 10\text{H}_2\text{O}$
141. Natri hycarbonat	$\text{NaHCO}_3$
142. Natri kali cacbonat	$\text{NaCO}_3$
143. Natri Clorua	$\text{NaCl}$
144. Natri kali cacbonat	$\text{NaKCO}_3$
145. Natri Florua	$\text{NaF}$
146. Natri Flosilicat	$\text{Na}_2\text{SiF}_6$
147. Natri hydrophotphat	$\text{Na}_2\text{HPO}_4$
148. Natri phôtphat	$\text{Na}_3\text{PHO}_4$
149. Natri tripohyphotphat	$\text{Na}_5\text{P}_3\text{O}_{10}$



150. Natri leysumfit	$\text{NaHSO}_3$
151. Natri sunfit	$\text{Na}_2\text{SO}_3$
152. Natri thiosunfat	$\text{Na}_2\text{S}_2\text{O}_3$
153. Natri sunfat	$\text{Na}_2\text{SO}_4$
154. Nhôm Clorua	$\text{AlCl}_3$
155. Nhôm sunfat	$\text{Al}_2(\text{SO}_4)_3 \cdot 18\text{H}_2\text{O}$
156. Nhôm Kalisunfat	$\text{AlK}(\text{SO}_4)_2 \cdot 12\text{H}_2\text{O}$
157. Sắt 2 amon sunfat	$\text{Fe}(\text{NH}_4)_2 (\text{SO}_4) 2\text{H}_2\text{O}$
158. Sắt 2 amon sunfat	$\text{FeNH}_4(\text{SO}_4) \cdot 12\text{H}_2\text{O}$
159. Sắt 2 clorua	$\text{FeCl}_3$
160. Sắt 2 sunfat	$\text{FeSO}_4$

### Một số sản phẩm hữu cơ

161. Axeton	$\text{C}_3\text{H}_6\text{O}_2$
162. Benzen	$\text{C}_6\text{H}_6$
163. Toluen	$\text{C}_7\text{H}_8$
164. Xylen	$\text{C}_{10}\text{H}_8$
165. Metanol	$\text{CH}_3\text{OH}$
166. Etanol	$\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$
167. Butanol	$\text{C}_4\text{H}_9\text{OH}$
168. Glixerin	$\text{C}_3\text{H}_8\text{O}_3$
169. Phenlo	$\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$
170. Tocpynell	$\text{C}_{10}\text{H}_{17}\text{OH}$
171. Tecpenhđrat	$\text{C}_{10}\text{H}_{17}(\text{OH})_2\text{H}_2\text{O}$
172. Formallin	$\text{CH}_2\text{O}$
173. Axit axetic	$\text{CH}_3\text{COOH}$
174. Axit xalixilic	
175. Butyl axetat	$\text{C}_4\text{H}_9\text{COOCH}_3$
176. Tota clorua cacbon	$\text{CCl}_4$
177. Axit oxlic	$\text{C}_2\text{H}_2\text{O}_4 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$
178. Axit monceloaxelic	$\text{ClCH}_2\text{COOH}$
179. Axit stearic	$\text{C}_{17}\text{H}_{35}\text{COOH}$
180. Amon axetat	$\text{NH}_4\text{CH}_3\text{COO}$
181. Amon axatat	$(\text{NH}_4)_2\text{C}_2\text{O}_4 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$
182. Kali oxalat	$\text{K}_2\text{C}_2\text{O}_4 \cdot \text{H}_2\text{O}$
183. Natri Axetat	$\text{NaCH}_3\text{COO}$
184. Natri Axalat	$\text{Na}_2\text{C}_2\text{O}_4$
185. Magie starat	$\text{Mg}(\text{C}_{17}\text{H}_{35}\text{COO})_2$
186. Dioctyl Phthalate (DOP)	$\text{C}_{24}\text{H}_{38}\text{O}_4$
187. 2-Ethyl Hexanol (2-EH)	$\text{C}_8\text{H}_{18}\text{O}$
188. Tetra Isopropyl Titanat (TPT)	$\text{C}_{12}\text{H}_{28}\text{O}_4\text{Ti}$



DANH MỤC CÁC LOẠI HÓA CHẤT CƠ BẢN ÁP DỤNG  
THUẾ SUẤT THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG 5%

(bổ sung vào bản Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Thông tư số  
122/2000/TT-BTC ngày 29/12/2000 của Bộ Tài chính).

Tên hóa chất

Công thức hóa học hay ký hiệu

I. HÓA CHẤT VÔ CƠ KỸ THUẬT VÀ TINH KHIẾT

1. Amoni bisunfit	$(\text{NH}_4)\text{HSO}_3$
2. Antimoan trioxit	$\text{Sb}_2\text{O}_3$
3. Asen trioxit (thạch tín)	$\text{As}_2\text{O}_3$
4. Axit Orthoboric	$\text{H}_3\text{BO}_3$
5. Bari sunfat	$\text{BaSO}_4$
6. Cadimi sunfua	$\text{CdS}$
7. Canxi sunfat	$\text{CaSO}_4$
8. Chì (II) sunfat	$\text{PbSO}_4$
9. Coban oxit	$\text{CoO}$
10. Kali cacbonat	$\text{K}_2\text{CO}_3$
11. Kali clorua	$\text{KCl}$
12. Kali cromat	$\text{K}_2\text{CrO}_4$
13. Kali dihydro Photphat	$\text{KH}_2\text{PO}_4$
14. Kali hydroxit	$\text{KOH}$
15. Kali iodat	$\text{KIO}_3$
16. Kali pemanganat	$\text{KMnO}_4$
17. Kẽm cacbonat	$\text{ZnCO}_3$
18. Kẽm nitrat	$\text{Zn}(\text{NO}_3)_2$
19. Liti hydroxit	$\text{LiOH}$
20. Manhe nitrat	$\text{Mg}(\text{NO}_3)_2 \cdot 6\text{H}_2\text{O}$
21. Muối Axetylen (Noir Axetylen)	$\text{C}$
22. Natri dihydro Photphat	$\text{NaH}_2\text{PO}_4 \cdot 12\text{H}_2\text{O}$
23. Natri hyposunfat	$\text{Na}_2\text{S}_2\text{O}_4$
24. Natri nitrit	$\text{NaNO}_2$
25. Natri photphat	$\text{Na}_3\text{PO}_4$
26. Natri pyrosunfit	$\text{Na}_2\text{S}_2\text{O}_5$
27. Natri tetraborat	$\text{Na}_2\text{B}_4\text{O}_7 \cdot 10\text{H}_2\text{O}$
28. Nhôm Amoni sunfat	$\text{Al}_2(\text{SO}_4)_3 \cdot (\text{NH}_4)_2\text{SO}_4 \cdot n\text{H}_2\text{O}$
29. Niken clorua	$\text{NiCl}_2$
30. Niken sunfat	$\text{NiSO}_4 \cdot 7\text{H}_2\text{O}$
31. Poly alumin clorua	$[\text{Al}_n(\text{OH})_m\text{Cl}_{3n-m} \cdot x\text{H}_2\text{O}]$

II. HÓA CHẤT HỮU CƠ KỸ THUẬT VÀ TINH KHIẾT

1. Anhydric phtalic (AP)	$\text{C}_6\text{H}_4(\text{CO})_2\text{O}$
2. Axit Citric	$\text{C}_3\text{H}_4(\text{OH})(\text{COOH})_3$
3. Axit béo tổng hợp từ dầu mỡ	$\text{C}_{17-21}$ (dùng làm thuốc tẩy quặng trong công nghiệp tẩy khoáng)
4. Axit glutanic	$\text{C}_3\text{H}_5\text{NH}_2(\text{COOH})_2$
5. Axit Oleic	$\text{C}_{17}\text{H}_{33}\text{COOH}$
6. Axit Oxalic	$\text{HOOC}-\text{COOH}$
7. Buthyl acetat	$\text{CH}_3\text{COO}(\text{CH}_2)_3\text{CH}_3$
8. Chì (II) Acetat	$\text{Pb}(\text{CH}_3\text{COO})_2 \cdot 3\text{H}_2\text{O}$
9. Etyl benzen	$\text{C}_8\text{H}_{10}$
10. Kali acetat	$\text{KCH}_3\text{COO}$
11. Kali natri tartrat	$\text{KNaC}_4\text{H}_4\text{O}_6 \cdot 4\text{H}_2\text{O}$
12. Linear Alkylbenzene (LAB)	
13. Linear Alkylbenzene sunfonate (LAS)	
14. Naphtalen	$\text{C}_{10}\text{H}_8$
15. Naphtol	$\text{C}_{10}\text{H}_7\text{OH}$
16. Natri salicilat	$\text{C}_7\text{H}_5\text{O}_3\text{Na}$
17. Trinatri citrat	$\text{Na}_3\text{C}_6\text{H}_5\text{O}_7 \cdot 5,5\text{H}_2\text{O}$
18. Vinyl clorua (monome) VCM	$(\text{CH}_2=\text{CH}-\text{Cl})$



**Phụ lục số 2**

DANH MỤC CÁC LOẠI DƯỢC LIỆU LÀM  
NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT THUỐC CHỮA  
BỆNH, PHÒNG BỆNH ÁP DỤNG THUẾ  
SUẤT THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG 5%

(ban hành kèm theo Thông tư số 122/2000/  
TT-BTC ngày 29/12/2000 của Bộ Tài chính).

+ Analgin  
+ Anhydride Phthalic  
+ Asprine (Acetyl Salicylate)  
+ Astemizole  
+ Atropin Sulphate  
+ Codein  
+ Caffeine Anhydrous  
+ Chlopromazin HCL  
+ Chloroquyn Phosphat  
+ Cinarizine (Cinnarizin)  
+ D(-)P-Hydroxy Phenylglycine Dane Salt  
+ Dextrose (Glucose)  
+ Dimenhydrinate  
+ Diphenylhydantoin Sodium (Pheny toin  
Sodium)  
+ Ibuprofen

+ Indomethacin  
+ Isoniazid (Isoniazide, Rimifon)  
+ Ketoconazole  
+ Lactose  
+ Lnolin anhydrous  
+ Manitol (Mannitol)  
+ Methylene blue (Xanh Methylen)  
+ Metronidazol  
+ Naphazolin nitrat  
+ Papaverine HCL  
+ Paracetamol (Acetaminophen)  
+ Petroleum Jelly (Vaselin)  
+ Piperazin citrat  
+ Piroxicam  
+ Procain HCL (Novocain HCL)  
+ Promethazine HCL  
+ Phenobarbital  
+ Quinine  
+ Sodium Salicylate  
+ Sparteine Sulphate  
+ Sucralfate  
+ Sulfadoxine  
+ Sulfaguanidin  
+ Sulfamethoxazole (Sulphamethoxazole)  
+ Theophyllin  
+ Trimethoprim (TMT)

**Phụ lục số 3**

DANH MỤC VŨ KHÍ, KHÍ TÀI DO CÁC ĐƠN VỊ THUỘC BỘ QUỐC PHÒNG,  
BỘ CÔNG AN SẢN XUẤT, LẮP RÁP TRONG NƯỚC CHUYÊN DÙNG  
PHỤC VỤ QUỐC PHÒNG, AN NINH KHÔNG CHỊU  
THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(ban hành kèm theo Thông tư số 122/2000/TT-BTC ngày 29/12/2000 của Bộ Tài chính).

Số thứ tự	Danh mục vũ khí, khí tài
1	Các loại súng (kể cả súng bắn điện, bắn đạn cay, bắn đạn cao su, bắn lưới, bắn móc neo, bắn đạn đánh dấu); pháo; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của súng, pháo.
2	Các loại đạn (trừ đạn thể thao), lựu đạn (kể cả đạn cay, đạn cao su, đạn lưới, đạn đánh dấu, lựu đạn cay), bom, mìn, thủy lôi, thủ pháo, tên lửa, rốc két, ống nổ, kíp nổ, ngòi nổ, quả nổ, hạt nổ, quả khói, dây cháy chậm, thuốc nổ, thuốc phóng, phụ kiện gây nổ và nguyên phụ liệu, phụ tùng kèm theo.



3	Các loại lưới lê, dao găm và các loại vũ khí thô sơ tương tự và phụ tùng; bình xịt cay các loại, hơi cay và phụ tùng kèm theo.
4	Dùi cui, gậy điện và phụ tùng.
5	Khoá số 8, còng, cùm và các công cụ hỗ trợ cho công tác bắt, dẫn giải, giam giữ.
6	Khiên, lá chắn, áo giáp chống đạn, quần áo đồ chống bom, mìn, chất nổ; áo phao, quần áo lặn, mũ bảo hiểm chuyên dùng, mặt nạ phòng độc và các loại công cụ bảo vệ khác.
7	Thiết bị dùng để quan sát, loa pin, đèn pha, dây thép gai và các công cụ hỗ trợ khác.
8	Thiết bị phục vụ cho việc đột kích, xâm nhập và vây ráp mục tiêu của lực lượng đặc nhiệm: Bộ dụng cụ phá cửa và phá tường các loại; bộ dụng cụ đột phá xe, đột phá tàu thuyền và máy bay các loại; thang và bộ thang leo các loại; bộ dụng cụ treo và cứu nạn các loại; bộ đồ dây cho trục thăng; bộ đồ đột nhập; bộ đồ vây ráp, bộ đồ cứu nạn; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ.
9	Xe ô tô các loại (kể cả xe ô tô 2-3 bánh), xe tăng, xe thiết giáp, xe đặc chủng, xe chỉ huy, phương tiện vận tải quân sự và phụ tùng kèm theo phục vụ chuyên dùng cho cơ quan quốc phòng, an ninh.
10	Tàu thủy: tàu chiến, tàu đổ bộ, tàu vận tải quân sự, tàu hậu vệ, tàu quét mìn, các tàu quân sự khác, tàu tuần tra, tàu cao tốc, ca nô, thuyền máy, vỏ xuồng, xuồng máy, xuồng cao tốc chống đạn, tàu cứu hộ, xuồng cứu hộ, thiết bị và khí tài, phụ tùng trang bị cho các tàu nêu ra tại điểm này loại chuyên dùng cho quốc phòng, an ninh.
11	Các loại máy bay và phụ tùng dùng cho quốc phòng và an ninh.
12	Máy móc, thiết bị, hệ thống điều khiển giao thông; máy thông tin và vật tư kỹ thuật, phụ kiện đồng bộ cho hệ thống điều khiển thông tin; Trạm nguồn điện, hệ thống máy chỉ huy sử dụng cho quốc phòng, an ninh.
13	Thiết bị và hệ thống thiết bị thu phát, ghi bí mật và phát hiện ghi bí mật; thiết bị và hệ thống thiết bị ghi âm chuyên dụng sử dụng cho quốc phòng, an ninh.
14	Thiết bị và hệ thống thiết bị để giám sát các dịch vụ bưu chính - viễn thông: Fax, điện thoại, điện thoại di động, telex, thư tín,... và linh kiện, phụ tùng thay thế; sản phẩm chụp ảnh hàng không, đo đạc khảo sát địa hình, hải đồ, không đồ, bản đồ phục vụ quốc phòng, an ninh.
15	Thiết bị và hệ thống thiết bị giám sát Internet dùng cho quốc phòng, an ninh.
16	Thiết bị quan sát ban đêm và máy phát nhiễu trắng; ra đa, thiết bị đo chuyên dùng trong phòng không, không quân. Các máy đo lường và phân tích tín hiệu, thiết bị thu bức xạ màn hình.
17	Máy và khí tài quang học; khí tài hóa học; khí tài công binh và phụ tùng.
18	Hóa trang thiết bị nghiệp vụ, mực và giấy nghiệp vụ phục vụ cho quốc phòng, an ninh.
19	Thiết bị và hệ thống thiết bị bổ sung, thay thế cho các hệ thống thông tin, định vị giám sát tần số cho phản gián điện đài, thu vệ tinh; Thiết bị, và hệ thống thiết bị mã, dịch mã; thiết bị, máy và phụ tùng phục vụ công tác cơ yếu.
20	Thiết bị, máy móc và hóa chất để kiểm tra, phát hiện, giám định và khám nghiệm các loại (vũ khí, tài liệu, chất nổ, chất cháy, ma túy, chất phóng xạ, tiền giả, đá quý, kim loại quý, giám định gien, vân tay và hóa chất,...); Cổng từ, máy đo nồng độ rượu và hóa chất, máy kiểm tra bom thư.
21	Mô hình học cụ, mục tiêu bay phục vụ huấn luyện và khí tài nguy trang.
22	Thiết bị, hệ thống thiết bị sản xuất hộ chiếu, sản xuất giấy chứng minh nhân dân và các loại thẻ PVC.
23	Thiết bị phục vụ cho việc đột nhập vào mục tiêu để lấy tài liệu: dụng cụ mở khóa, ống sai luôn và các thiết bị tương tự khác.
24	Thiết bị bảo vệ tài liệu (tem, foil, dây kim loại,...) chống giả hộ chiếu, thị thực, tài liệu khác.
25	Thiết bị bảo quản tài liệu, vật chứng nguy hiểm (hóa chất độc, chất phóng xạ, chất cháy nổ), vật chứng đặc biệt khác.
26	Tủ giá hồ sơ nghiệp vụ, thiết bị bảo quản tài liệu.
27	Thiết bị thông tin vệ sinh, vô tuyến, hữu tuyến và các loại thiết bị phụ trợ.
28	Máy tính điện tử, các thiết bị mạng và thiết bị ngoại vi; phần mềm tin học phục vụ công tác quốc phòng, an ninh.



29	Máy quang học, ống nhòm, kính tiềm vọng; máy ảnh, máy quay phim, máy chiếu, máy móc thiết bị dùng trong phòng làm ảnh; máy photocopy, máy sao chụp phụ tùng và các bộ phận phụ trợ chuyên dùng cho quốc phòng, an ninh.
30	Thẻ từ, mã vạch, thẻ thông minh các loại; máy ghi âm; Camera, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ chuyên dùng cho quốc phòng, an ninh.
31	Thiết bị báo động, báo cháy và bảo vệ chống trộm, chống đột nhập hoặc cứu hỏa, hàng rào điện tử và các thiết bị tương tự; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ.
32	Phương tiện chữa cháy: Máy bay chữa cháy; xe chữa cháy, xe chỉ huy chữa cháy; tàu chữa cháy; các phương tiện chữa cháy khác và phụ tùng; vật tư phục vụ chữa cháy: hóa chất chữa cháy, bình chữa cháy, lăng vòi và các vật tư chữa cháy khác; trang bị chữa cháy: Quần áo, găng tay, ủng chống cháy và các trang bị chống cháy khác.
33	Mô hình học cụ phục vụ huấn luyện trình sát và bắt khám xét.
34	Xuất bản, in, phát hành hồ sơ, tài liệu và sách nghiệp vụ phục vụ quốc phòng, an ninh.

## Phụ lục số 4

**BIỂU THUẾ SUẤT THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG THEO  
DANH MỤC HÀNG HÓA NHẬP KHẨU**

*(ban hành kèm theo Thông tư số 122/2000/TT-BTC ngày 29/12/2000 của Bộ Tài chính).*

Mã số		Mô tả nhóm mặt hàng	Thuế suất
Nhóm	Phân nhóm		
		<i>Chương 1</i> <b>Động vật sống</b> <i>Chương 2</i> <b>Thịt và các bộ phận nội tạng của động vật được dùng làm thực phẩm</b>	5
0201		Thịt trâu, bò, tươi hoặc ướp lạnh	5
0202		Thịt trâu, bò, ướp đông	5
0203		Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc ướp đông	5
0204		Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc ướp đông	5
0205		Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc ướp đông	5
0206		Bộ phận nội tạng của: lợn, trâu, bò, cừu, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc ướp đông dùng làm thực phẩm	5
0207		Thịt và các bộ phận nội tạng của gia cầm thuộc nhóm 0105, tươi, ướp lạnh hoặc ướp đông dùng làm thực phẩm	5
0208		Thịt khác và các bộ phận nội tạng khác tươi, ướp lạnh hoặc ướp đông dùng làm thực phẩm	5
0209		Mỡ lợn không dính nạc, mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chưa chiết suất cách khác, tươi, ướp lạnh, ướp đông, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói	5
		Riêng: Loại hun khói	10
0210		Thịt và các bộ phận nội tạng, muối, ngâm nước muối, sấy khô, hun khói dùng làm thực phẩm; bột làm từ thịt và từ các bộ phận nội tạng dùng làm thực phẩm	5



			Riêng: Thịt và các bộ phận nội tạng đã hun khói; bột làm từ thịt và từ các bộ phận nội tạng dùng làm thực phẩm	10
			<b>Chương 3</b>	
			<b>Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật không xương sống, sống dưới nước khác</b>	
0301			Cá sống	5
0302			Cá tươi hoặc ướp lạnh, trừ thịt lườn của cá và các loại thịt khác của cá thuộc nhóm 0304	5
0303			Cá ướp đông, trừ thịt lườn của cá và các loại thịt khác của cá thuộc nhóm 0304	5
0304			Lườn cá và các loại thịt khác của cá (băm hoặc không băm), tươi, ướp lạnh hoặc ướp đông	5
0305			Cá sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột thô, bột mịn, bột viên từ thịt cá dùng cho người	
0305	10	00	- Bột thô, bột mịn, bột viên từ thịt cá dùng cho người	10
0305	20	00	- Gan cá và trứng cá sấy khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối	5
			Riêng: Gan cá và trứng cá hun khói	10
0305	30	00	- Cá khúc sấy khô, muối hoặc ngâm trong nước muối, chưa hun khói	5
			- Cá hun khói, kể cả cá khúc:	
0305	41	00	-- Cá hồi Thái Bình Dương ( <i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorboscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i> ), cá hồi Đại Tây Dương ( <i>Salmo salar</i> ) cá hồi vùng sông Đa-nuýp ( <i>Hucho Hucho</i> )	10
0305	42	00	-- Cá trích ( <i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i> )	10
0305	49	00	-- Cá khác	10
			- Cá khô đã hoặc chưa muối, nhưng chưa hun khói:	
0305	51	00	-- Cá tuyết ( <i>gadus morhua</i> , <i>gadus ogac</i> , <i>gadus macrocephalus</i> )	5
0305	59	00	-- Cá khác	5
			- Cá muối, chưa sấy khô hoặc chưa hun khói và cá ngâm nước muối:	
0305	61	00	-- Cá trích ( <i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i> )	5
0305	62	00	-- Cá tuyết ( <i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i> )	5
0305	63	00	-- Cá trống ( <i>Engrulis spp.</i> )	5
0305	69	00	-- Cá khác	5
0306			Động vật giáp xác có mai, vỏ hoặc không, sống, tươi, ướp lạnh, ướp đông, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác có mai, vỏ đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, ướp đông, sấy khô, muối hoặc ngâm trong nước muối; bột thô, bột mịn, bột viên của động vật giáp xác dùng làm thực phẩm cho người	5
			Riêng: Động vật giáp xác có mai, vỏ đã hấp chín hoặc luộc chín; bột thô, bột mịn, bột viên của động vật giáp xác dùng làm thực phẩm cho người	10



0307	Động vật thân mềm có mai, vỏ hoặc không, sống, tươi, ướp lạnh hoặc ướp đông, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; các loại động vật không xương sống, sống dưới nước khác, trừ động vật giáp xác hoặc thân mềm sống, tươi, ướp lạnh, ướp đông, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn, bột viên của động vật không xương sống sống dưới nước khác, trừ động vật giáp xác, dùng làm thực phẩm cho người	5
	Riêng: Bột thô, bột mịn, bột viên của động vật không xương sống sống dưới nước, trừ động vật giáp xác, dùng làm thực phẩm cho người	10
<b>Chương 4</b>		
<b>Sữa và các sản phẩm từ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; thực phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác</b>		
0401	Sữa và kem sữa, chưa cô đặc, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	10
0402	Sữa và kem sữa cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	10
0403	Sữa đã tách bơ, sữa đông và kem sữa đông, sữa chua, ki-phía (kephir) và sữa, kem khác đã lên men hoặc a xít hóa, đã hoặc chưa: cô đặc, pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, hương liệu, hoa quả, hạt hoặc ca cao	10
0404	Váng sữa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác; các sản phẩm có chứa các thành phần sữa tự nhiên đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	10
0405	Bơ và các chất béo khác và các loại tinh dầu chế từ sữa; cao sữa	10
0406	Pho mát và sữa đông	10
0407	Trứng chim và trứng gia cầm nguyên vỏ, tươi, đã bảo quản hoặc làm chín	5
	Riêng: Loại đã làm chín	10
0408	Trứng chim và trứng gia cầm đã bóc vỏ, lòng đỏ trứng, tươi, sấy khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, ướp đông hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất ngọt khác	10
0409	Mật ong tự nhiên	5
0410	Thực phẩm gốc động vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	10
<b>Chương 5</b>		
<b>Các sản phẩm khác từ động vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở chương khác</b>		
0501	Tóc chưa chế biến, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc	5
0502	Lông cứng và lông của lợn hoặc lợn lòi, lông con lửng và các loại lông dùng làm bàn chải khác; phế liệu của chúng	5
0503	Lông bờm ngựa, phế liệu từ lông bờm ngựa, đã hoặc không làm thành lớp, có hoặc không có nguyên liệu phụ trợ	5
0504	Ruột, bong bóng, dạ dày động vật (trừ cá), toàn bộ hoặc từng phần, tươi, ướp lạnh, ướp đông, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói	5
	Riêng: Loại đã hun khói	10



0505			Da và các bộ phận khác của loài chim, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ mới chỉ rửa sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần khác của lông vũ Riêng: Bột từ lông vũ	5 10
0506			Xương và lõi sừng, chưa chế biến, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), xử lý bằng a xít hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên Riêng: Xương và lõi sừng đã xử lý bằng a xít hoặc khử gelatin	5 10
0507			Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng gạc hươu, móng guốc, móng vuốt, mỏ chim chưa chế biến hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên Riêng: Bột từ ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng gạc hươu, móng vuốt, mỏ chim	5 10
0508			San hô và các chất liệu tương tự, chưa chế biến hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực chưa chế biến hoặc sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và các phế liệu từ các sản phẩm trên	10
0509			Bột biển tự nhiên gốc động vật	10
0510			Long diên hương (lấy từ tinh dịch cá voi, dùng làm nước hoa); chất xạ hương (từ cây hương và hươu xạ), chất thơm lấy từ côn trùng cánh cứng; mật đã hoặc chưa sấy khô, các chất tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để chế biến được phẩm tươi, ướp lạnh, ướp đông hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác	10
0511			Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật thuộc Chương 1 hoặc Chương 3 đã chết, không dùng làm thực phẩm cho người	
0511	10	00	- Tinh dịch trâu, bò - Loại khác:	5
0511	91		- - Sản phẩm từ cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm, động vật không xương sống sống dưới nước khác; động vật thuộc Chương 3 đã chết:	
0511	91	10	- - - Động vật thuộc Chương 3 đã chết	5
0511	91	90	- - - Loại khác	10
0511	99	00	- - Loại khác	10
<b>Chương 6</b>				
<b>Cây sống và các loại cây trồng khác, củ, rễ và các loại tương tự; hoa cắt rời và các loại lá trang trí</b>				
0601			Thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc có hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ rễ thuộc nhóm 1212	5
0602			Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm, cành ghép; sợi nấm giống)	5



0603	Hoa cắt rời và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác	5
0604	Riêng: Loại đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc đã chế biến ở mức cao hơn là sơ chế để bảo quản	10
	Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ, các loại cỏ, rêu địa y dùng làm nguyên liệu để trang trí, làm hoa bó, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác	5
	Riêng: Loại đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc đã chế biến ở mức cao hơn là sơ chế để bảo quản	10
<b>Chương 7</b>		
<b>Rau và một số loại củ, rễ ăn được</b>		
0701	Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh	5
0702	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh	5
0703	Hành, hành tằm, tỏi, tỏi tây, các loại rau họ hành tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh	5
0704	Bắp cải, hoa lơ, xu hào, cải xoăn và các loại rau ăn tương tự, tươi hoặc ướp lạnh	5
0705	Rau diếp và rau diếp xoăn, tươi hoặc ướp lạnh	5
0706	Cà rốt, củ cải dầu, củ cải đường non để làm rau trộn (sa-lát), cần củ, củ cải ri và các loại củ rễ ăn được tương tự tươi hoặc ướp lạnh	5
0707	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh	5
0708	Rau đậu đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh	5
0709	Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh	5
0710	Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín), ướp đông	5
0711	Riêng: Loại đã luộc chín, hấp chín	10
0712	Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ: bằng hơi ô xít lưu huỳnh, ngâm muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được	5
	Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột nhưng chưa chế biến thêm	5
	Riêng: Loại ở dạng bột	10
0713	Rau đậu khô các loại, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc xay thành mảnh	5
0714	Sắn, củ dong, củ lan, củ vú (A-ti-sô Jerusalem), khoai lang, các loại củ rễ tương tự có hàm lượng bột hoặc i-nu-lin cao, tươi, ướp lạnh, ướp đông hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago	5
<b>Chương 8</b>		
<b>Quả và hạt ăn được, vỏ quả họ chanh hoặc họ dứa</b>		
0801	Dừa, quả hạch Brazil, hạt đào lộn hột (hạt điều), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	5
0802	Quả hạch khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	5
0803	Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô	5
0804	Quả chà là, sung, dứa, bơ, ổi, xoài, măng cụt, tươi hoặc khô	5
0805	Quả có múi (họ chanh), tươi hoặc khô	5
0806	Nho, tươi hoặc khô	5



0807			Dưa tây (kể cả dưa hấu) và đu đủ tươi	5
0808			Táo tây, lê và quả mọng qua, tươi	5
0809			Mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận, mận gai, tươi	5
0810			Quả khác, tươi	5
0811			Quả, hạt các loại, đã hoặc chưa hấp hoặc luộc chín, ướp đông, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất ngọt khác	5
			Riêng: Loại đã hấp chín, luộc chín hoặc đã thêm đường hoặc chất ngọt khác	10
0812			Quả và hạt, được bảo quản tạm thời (ví dụ: bằng hơi ô xít lưu huỳnh, nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác) nhưng không ăn ngay được	5
0813			Quả khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 0801 đến 0806; hỗn hợp các loại quả hạch, quả khô thuộc Chương này	5
0814			Vỏ các loại quả có múi (họ chanh), hoặc dưa tây (kể cả dưa hấu), tươi, ướp đông, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác	5
<b>Chương 9</b>				
<b>Cà phê, chè, chè Paragoay (mate) và các loại gia vị</b>				
0901			Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ hạt cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó	
			- Cà phê chưa rang:	
0901	11	00	- - Chưa khử chất ca-phê-in	5
0901	12	00	- - Đã khử chất ca-phê-in	10
			- Cà phê đã rang:	
0901	21	00	- - Chưa khử chất ca-phê-in	10
0901	22	00	- - Đã khử chất ca-phê-in	10
0901	90		- Loại khác:	
0901	90	10	- - Vỏ quả và vỏ hạt cà phê	5
0901	90	90	- - Loại khác	10
0902			Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu	10
			Riêng: Chè tươi, phơi khô chưa chế biến cao hơn mức này	5
0903			Chè Paragoay (mate)	10
0904			Hạt tiêu thuộc giống piper; các loại quả dòng Capsicum hoặc dòng Pimenta, khô, xay hoặc tán	
			- Hạt tiêu:	
0904	11	00	- - Chưa xay hoặc tán	5
0904	12	00	- - Đã xay hoặc tán	10
0904	20		- Các loại quả dòng Capsicum hoặc dòng Pimenta:	
0904	20	10	- - Ôt	5
			Riêng: Loại đã rang, xay hoặc tán	10
0904	20	90	- - Loại khác	5
			Riêng: Loại đã rang, xay hoặc tán	10
0905			Va-ni	5
			Riêng: Loại đã rang, xay hoặc tán	10
0906			Quế và hoa quế	
0906	10	00	- Chưa xay hoặc tán	5
0906	20	00	- Đã xay hoặc tán	10
0907			Đinh hương (cả quả, thân, cành)	10



0908			Hạt và vỏ nhục đậu khấu, bạch đậu khấu	5
			Riêng: Loại đã rang, xay hoặc tán	10
0909			Hạt hồi, thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc cây ca-rum (caraway); hạt bách xù	5
			Riêng: Loại đã rang, xay hoặc tán	10
0910			Gừng, nghệ tây, nghệ, húng tây, lá nguyệt quế, ca-ry (curry) và các loại khác	5
			Riêng: Loại đã rang, xay hoặc tán	10
			<b>Chương 10</b>	
			<b>Ngũ cốc</b>	10
			Riêng: Thóc, gạo, ngô, lúa mì	5
			<b>Chương 11</b>	
			<b>Các sản phẩm xay xát; mạch nha; tinh bột; i-nu-lin; gờ-lu-ten (gluten) bột mì</b>	10
			Riêng: Từ gạo, ngô, khoai, sắn; bột mì	5
			<b>Chương 12</b>	
			<b>Hạt và quả có dầu; các loại quả hạt khác; cây công nghiệp, cây dược liệu; rơm, rạ làm thức ăn gia súc</b>	
1201			Đậu tương hạt hoặc mảnh	5
1202			Lạc vỏ hoặc lạc nhân chưa rang, hoặc chưa chế biến cách khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh	5
1203			Cùi dừa	5
1204			Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh	5
1205			Hạt cải dầu, đã hoặc chưa vỡ mảnh	5
1206			Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh	5
1207			Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh	5
1208			Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột từ hạt mù tạt	10
1209			Hạt, quả và mầm dùng để gieo trồng	5
1210			Hoa lên men bia (hublong), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa xay, nghiền thành bột, hoặc ở dạng bột viên; phấn hoa bia	
1210	10	00	- Hoa lên men bia (hublong) chưa nghiền, chưa xay thành bột mịn, chưa làm thành bột viên	5
1210	20	00	- Hoa lên men bia (hublong) đã nghiền, đã xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phấn hoa bia	10
1211			Các loại cây và các phần của cây (cả hạt, quả) chủ yếu dùng làm nước hoa, dược phẩm, thuốc trừ sâu, thuốc tẩy uế, hoặc các mục đích tương tự, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột	5
1212			Quả cây minh quyết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường và mía, tươi, ướp lạnh, ướp đông hoặc khô, đã hoặc chưa xay; hạt quả, nhân quả và các sản phẩm rau khác (bao gồm cả rễ rau diếp xoăn chưa rang) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	5



1213	Riềng: Loại đã nghiền hoặc xay thành bột	10
1214	Rơm, trấu từ cây ngũ cốc, chưa chế biến, đã hoặc chưa băm, xay, ép hoặc làm thành dạng viên	5
	Củ cải Thụy Điển, củ cải, rễ củ khô, củ linh lăng, củ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành dạng bột viên	5
	<i>Chương 13</i>	
	<b>Cánh kiến đỏ; gôm, các loại nhựa cây và chất chiết suất từ thực vật</b>	10
	<i>Chương 14</i>	
	<b>Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác</b>	5
	<i>Chương 15</i>	
	<b>Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm lấy từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật; mỡ thực phẩm, đã được chế biến; sáp động vật hoặc thực vật</b>	10
	<i>Chương 16</i>	
	<b>Các sản phẩm chế biến từ thịt, cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm, hoặc động vật không xương sống sống dưới nước khác</b>	10
	<i>Chương 17</i>	
	<b>Đường và các loại mứt, kẹo có đường</b>	10
	<i>Chương 18</i>	
	<b>Ca cao và các sản phẩm chế biến từ ca cao</b>	
1801	Ca cao dạng hạt, mảnh, sống hoặc đã rang	5
	Riềng: Loại đã rang	10
1802	Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác	5
1803	Bột ca cao đã hoặc chưa khử chất béo	10
1804	Bơ, chất béo và dầu ca cao	10
1805	Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	10
1806	Sô-cô-la và chế phẩm ăn được chứa ca cao	10
	<i>Chương 19</i>	
	<b>Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh</b>	10
	<i>Chương 20</i>	
	<b>Sản phẩm chế biến từ rau, quả, hạt hoặc các phần khác của cây</b>	10



		<b>Chương 21</b>	
		<b>Các sản phẩm chế biến ăn được khác</b>	10
		<b>Chương 22</b>	
		<b>Đồ uống, rượu và giấm</b>	
2201		Các loại nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết	10
2202		Các loại nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu và đồ uống không chứa cồn, không bao gồm nước quả ép hoặc rau ép thuộc nhóm 2009	10
2203		Bia sản xuất từ hạt ngũ cốc đã nảy mầm (malt)	*
2204		Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 2009	*
2205		Rượu vermourth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương vị bằng thảo mộc và chất thơm khác	*
2206		Đồ uống có men khác (ví dụ: vang táo, vang lê, vang mật ong...); hỗn hợp của đồ uống có men và hỗn hợp của đồ uống có men với đồ uống không chứa cồn chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	10
2207		Cồn ê-ti-lích chưa bị làm biến tính có nồng độ 80% trở lên; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác đã bị làm biến tính ở mọi nồng độ	10
2208		Cồn ê-ti-lích chưa bị làm biến tính có nồng độ cồn dưới 80%; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác.	*
2209		Giấm và chất thay thế giấm làm từ a-xít a-xê-tíc	10
		<b>Chương 23</b>	
		<b>Phế thải, phế liệu từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến</b>	5
		<b>Chương 24</b>	
		<b>Thuốc lá lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá lá đã chế biến</b>	
2401		Thuốc lá lá chưa chế biến; phế liệu thuốc lá lá	5
2402		Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, chế biến từ thuốc lá lá hoặc các chất thay thế thuốc lá lá	*
2403		Thuốc lá lá đã chế biến và các chất thay thế thuốc lá lá đã chế biến khác; thuốc lá được làm "thuần chất" hoặc thuốc lá được "hoàn nguyên"; chiết suất và tinh chất thuốc lá	10
		<b>Chương 25</b>	
		<b>Muối, lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao; vôi và xi măng</b>	
2501		Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến chất) và clo-rua-nat-ri nguyên chất, ở dạng dung dịch nước hoặc không hoặc có chứa chất chống đông bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển	*
2502		Pi-rít sắt chưa nung	10



2503	Lưu huỳnh các loại trừ lưu huỳnh trắng hoa, lưu huỳnh kết tủa và dạng keo	10
2504	Gờ-ra-phít (graphite) tự nhiên	10
2505	Cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc chương 26	5
2506	Thạch anh (trừ cát tự nhiên); thạch anh kết tụ (quartzite), đã hoặc chưa dẻo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	5
2507	Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung	5
2508	Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 6806), andalusite, kyanite và silimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa hay đất dinas	5
2509	Đá phấn	5
2510	Phốt phát can-xi tự nhiên, phốt phát can-xi nhôm tự nhiên, và đá phấn có chứa phốt phát	5
2511	Sun-phát bari tự nhiên (barytes), các-bo-nát ba-ri tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ ô xít ba-ri thuộc nhóm 2816	10
2512	Bột hóa thạch si-lích (ví dụ: đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất si-lích tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng bằng 1 (một) hoặc nhỏ hơn 1 (một)	10
2513	Đá bọt; đá nhám; corundum tự nhiên, garnet tự nhiên, và vật liệu mài mòn tự nhiên khác đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	5
2514	Đá phiến, đã hoặc chưa dẻo thô hay chỉ cắt, bằng cưa hoặc các cách khác, thành khối, tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	5
2515	Đá cẩm thạch, travertine, ecaussine, và đá vôi khác làm đài tưởng niệm hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng lớn hơn hoặc bằng 2,5 và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa dẻo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hay cách khác, thành các khối, tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	5
2516	Đá gờ-ra-nít (granite), pô-phi-a (porphyry), ba-zan (basalt), cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa dẻo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối, tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	5
2517	Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm vật liệu bê tông hoặc để rải đường bộ hay đường sắt, hoặc đá ba-lát (ballas) khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (đá flin), đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm nện, xỉ kim loại hay phế liệu công nghiệp tương tự, có hoặc không kèm theo các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh, bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 2515, 2516 đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	5
2518	Đô-lô-mít (dolomite), đã hoặc chưa nung; đô-lô-mít đã dẻo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); đô-lô-mít (dolomite) thiêu kết [kể cả đô-lô-mít (dolomite) trộn nhựa đường]	10
2519	Ma-giê các-bon-nát tự nhiên (magiezit); ma-giê ô xít nấu chảy; ma-giê ô xít nung trơ (kết dính), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ô xít khác trước khi nung trơ; ma-giê ô xít khác, nguyên chất hoặc không	10



2520	Thạch cao (sun-phát can-xi khoáng chất); thạch cao khan (anhydrit); plaster (gồm thạch cao đã nung hay sun phát can-xi), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất gia tốc hay chất làm chậm	10
2521	Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa can-xi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng	5
2522	Vôi sống, vôi tôi và vôi cứng trong nước, trừ ô xít can -xi và hy-đrô-rô-xít (hydroxide) can-xi thuộc nhóm 2825	10
2523	Xi măng poóc-lăng, xi măng có phèn, xi măng xỉ (xốp), xi măng xỉ sun-phát và xi măng đông cứng trong nước tương tự, đã hoặc chưa nhuộm màu hoặc ở dạng cở -lạnh-ke (clinkers)	10
2524	A-mi-ăng	10
2525	Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca	10
2526	Quặng steatite tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay các cách khác, thành các khối, tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); đá talc	10
2527	Quặng cryolite tự nhiên; quặng chiolite tự nhiên	10
2528	Quặng bo-rát (borates) tự nhiên và quặng bo -rát đã được làm giàu (đã hoặc chưa nung) nhưng không kể bo -rát (borates) từ nước biển; a-xít bo-ric (boric) tự nhiên chứa không quá 85% H <sub>2</sub> BO <sub>3</sub> tính theo trọng lượng khô	10
2529	Felspar; lơ-xít (leucite); nê-phê-lin (nepheline) và nepheline syenite; fluorspar	10
2530	Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	10
<b>Chương 26</b>		
<b>Quặng, xỉ và tro</b>		
2601	Quặng sắt và quặng sắt đã được làm giàu, kể cả pi -rít sắt đã nung	10
2602	Quặng măng-gan và quặng măng - gan đã được làm giàu, kể cả quặng măng-gan chứa sắt và quặng măng - gan chứa sắt đã được làm giàu với hàm lượng măng - gan từ 20% trở lên tính theo trọng lượng khô	10
2603	Quặng đồng và quặng đồng đã được làm giàu	10
2604	Quặng ni-ken và quặng ni-ken đã được làm giàu	10
2605	Quặng cô-ban và quặng cô-ban đã được làm giàu	10
2606	Quặng nhôm và quặng nhôm đã được làm giàu	10
2607	Quặng chì và quặng chì đã được làm giàu	10
2608	Quặng kẽm và quặng kẽm đã được làm giàu	10
2609	Quặng thiếc và quặng thiếc đã được làm giàu	10
2610	Quặng cở-rôm (crom) và quặng cở -rôm (crom) đã được làm giàu	10
2611	Quặng vôn-phờ-ram và quặng vôn -phờ-ram đã được làm giàu	10
2612	Quặng u-ran hoặc thori và quặng uran hoặc thori đã được làm giàu	10
2613	Quặng molipden (molybdenum) và quặng molipden (molybdenum) đã được làm giàu	10
2614	Quặng titan và quặng titan đã được làm giàu	10
2615	Quặng niobi, tantali, vanadi hay zirconi và các loại quặng đó đã được làm giàu	10
2616	Quặng kim loại quý và quặng kim loại quý đã được làm giàu	10
2617	Các quặng khác và các quặng đó đã được làm giàu	10



2618			Xỉ hạt nhỏ (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép	5
2619			Địa xỉ, xỉ (trừ xỉ hạt) vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt, thép.	5
2620			Tro và phế thải (trừ phế thải từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép), có chứa kim loại hoặc hợp chất kim loại	5
2621			Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ)	5
<b>Chương 27</b>				
<b>Nhiên liệu khoáng; dầu khoáng và các sản phẩm phân tách từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng</b>				
2701			Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	5
2702			Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền	5
2703			Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh	5
2704			Than cốc và than bán cốc luyện từ than đá, than non hay than bùn đã hoặc chưa đóng bánh; muối khí than (các bon bình sinh khí)	5
2705			Khí than đá, khí than ướt, khí lò cao và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydro các bon khác	10
2706			Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế	10
2707			Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự, có trọng lượng thành phần thơm lớn hơn thành phần không thơm	10
2708			Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, chế biến từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác	10
2709			Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng chất chứa bi-tum, ở dạng thô	10
2710			Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng chất chứa bi-tum trừ dạng thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác có tỉ trọng dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng chất chứa bi-tum chiếm từ 70 % trở lên, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó	
			- Xăng các loại:	
2710	00	11	- - Xăng dùng cho máy bay	10
2710	00	12	- - Xăng dùng môi	10
2710	00	19	- - Xăng loại khác	*
2710	00	20	- Diesel	10
2710	00	30	- Ma dút	10
2710	00	40	- Nhiên liệu dùng cho máy bay (TC1, ZA1,...)	10
2710	00	50	- Dầu hỏa thông dụng	10
2710	00	60	- Naphtha, Reformate và các chế phẩm khác để pha chế xăng	*
2710	00	70	- Condensate và các chế phẩm tương tự	10
2710	00	90	- Loại khác	10
2711			Khí đốt từ dầu mỏ và các loại khí hydrocacbon khác	10
2712			Dầu lửa đông (petroleum felly); sáp pa-ra-phin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác và sản phẩm tương tự thu được từ quá trình tổng hợp hay quy trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu	10



2713	Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các phế thải khác từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu chế biến từ các khoáng chất có chứa bi-tum	10
2714	Bi-tum và nhựa đường, ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét có chứa bi-tum và cát hắc ín; atphantit (asphaltite) và đá chứa bi-tum	10
2715	Hỗn hợp chứa bi-tum có thành phần chính là nhựa đường tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất, nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ: ma-tít có chứa bi-tum, cut-baks)	10
2716	Năng lượng điện	10
<b>Chương 28</b>		
<b>Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, của kim loại đất hiếm, của các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị</b>		
<b>I. Các nguyên tố hóa học</b>		
2801	Flo, clo, brom và iốt	10
2802	Lưu huỳnh thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo	10
2803	Các bon (mồ hống các bon và các dạng khác của các bon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác)	10
2804	Hy-drô-rô (hydro), khí hiếm và các phi kim loại khác	10
2805	Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandi (scandium) và ytri (yttrium), đã hoặc chưa pha trộn hoặc hỗn hợp với nhau; thủy ngân	10
<b>II. Axít vô cơ và các hợp chất ôxy vô cơ á kim</b>		
2806	A-xít clohydric; a-xít closunfuaric	10
2807	A-xít sunfuaric; a-xít sunfuaric bốc khói	10
2808	A-xít nitric; a-xít sunfuanitric	10
2809	Penta ô-xít diphotpho; a-xít photpho rích và a-xít polyphotphoric	10
2810	Ô-xít boric; a-xít boric	10
2811	A-xít vô cơ khác và các hợp chất ô-xi vô cơ khác của phi kim loại	10
<b>III. Hỗn hợp halogen hoặc hỗn hợp sunphua của á kim</b>		
2812	Halogenua và ô-xi halogenua của phi kim loại	10
2813	Sunphua của phi kim loại; trisunphua photpho thương phẩm	10
<b>IV. Bazơ vô cơ và ôxít, hydroxít và peroxít kim loại</b>		
2814	A-mô-ni-ắc, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước	10
2815	Hydroxít natri (xút cottich), hydroxít kali; peroxít natri hoặc peroxít kali	10
2816	Hydroxít và peroxít ma-giê; ô-xít, hydroxít và peroxít stronti hoặc bari	10
2817	Ô-xít kẽm và peroxít kẽm	10
2818	Corundum nhân tạo đã hoặc chưa được xác định về mặt hóa học; ô-xít nhôm; hydroxít nhôm	10
2819	Ô-xít và hydroxít crôm	10
2820	Ô-xít mangan	10



2821	Ô xít và hydroxit sắt; đất màu có tỉ trọng sắt hóa hợp với $\text{Fe}_2\text{O}_3$ chiếm 70% trở lên	10
2822	Ô xít và hydroxit cô-ban; ô xít cô-ban thương phẩm	10
2823	Ô xít ti-tan	10
2824	Ô xít chì; chì đỏ và chì da cam	10
2825	Hydrazin và hydroxylamin và các muối vô cơ của chúng; các loại ba zơ vô cơ; các ô xít, hydroxit và peroxit kim loại khác	10
<b>V. Muối và muối PEROXIT của các axit vô cơ và các kim loại</b>		
2826	Florua; florosilicat, floroaluminat, các loại muối flo phức khác	10
2827	Clorua, oxitclorua và hydroxitclorua; bromua và ô xít bromua; iốt và ô xít iốt	10
2828	Hypoclorit; hypoclorit can-xi thương phẩm; clorit; hypobromit	10
2829	Clorat và peclorat; bromat và pebromat; iốtđat và peiốtđat	10
2830	Sun phua và polysunphua	10
2831	Dithionit và sunphosilat	10
2832	Sun phít; thiosunphat	10
2833	Sunphát; phèn; peroxosunphat (pesunphat)	10
2834	Ni trít; ni trát	10
2835	Phốt phi nát (hypophotphit), phốt pho nát (phốt phít), phốt phát và poly phốt phát	10
2836	Các-bo-nát; peroxocacbonat (pecacbonat); các-bo-nát amôni thương phẩm có chứa amonicacamat	10
2837	Xyanua, ô xít xyanua và xyanua phức hợp	10
2838	Funminat, xyanat và thioxyanat	10
2839	Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm	10
2840	Borat, peroxoborat (peborat)	10
2841	Muối của a xít oxometalic hoặc a xít peroxometalic	10
2842	Muối khác của a xít vô cơ hay peroxoaxít, trừ các chất azua	10
<b>VI. Loại khác</b>		
2843	Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hợp của kim loại quý	10
2844	Nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân tách hoặc kết hợp) và các hợp chất của các chất trên; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên	10
2845	Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 2844; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	10
2846	Hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại đất hiếm, của itri (ittrium) hoặc của scandi (scandium), hay của hỗn hợp các kim loại này	10
2847	Peroxit hydro, đã hoặc chưa làm rắn lại bằng chất urê	10
2848	Phốt phua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phốt phua sắt	10
2849	Cacbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	10
2850	Hydrua, nitrua, azua, silicsua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất các bua của nhóm 2849	10



2851		Các hợp chất vô cơ khác (kể cả nước cất, hoặc nước dẫn suất và các loại nước nguyên chất tương tự); không khí lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); khí nén; hỗn hợp, trừ hỗn hợp của kim loại quý Riêng: Nước cất	10 5
<i>Chương 29</i>			
<b>Hóa chất hữu cơ</b>			
<b>I. Hydrocacbon và các chất dẫn xuất của chúng đã halogen hóa, sunpho hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa</b>			
2901		Hydrocacbon mạch thẳng	10
2902		Hydrocacbon mạch vòng	10
2903		Chất dẫn xuất đã halogen hóa của hydrocacbon	10
2904		Chất dẫn xuất của hydrocacbon đã sunphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa, đã hoặc chưa halogen hóa	10
<b>II. Rượu và các chất dẫn xuất của rượu đã halogen hóa, đã sunphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa</b>			
2905		Rượu mạch thẳng và các chất dẫn xuất của chúng đã halogen hóa, đã sunphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa	10
2906		Rượu mạch vòng và các chất dẫn xuất của chúng đã halogen hóa, sunphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa	10
<b>III. PHENOL; rượu PHENOL và các chất dẫn xuất của chúng đã halogen hóa, SUNPHONAT hóa, NITRO hóa hoặc NITROSO hóa</b>			
2907		Phenol; rượu phenol	10
2908		Chất dẫn xuất của phenol hoặc của rượu phenol đã halogen hóa, sunphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa	10
<b>IV. ETE, PEROXIT rượu, PEROXIT ETE, PEROXIT XETON, EPOXIT có vòng ba cạnh, AXETAL và HEMIAXETA, các chất dẫn xuất của các chất trên, đã HALOGEN hóa, SUNPHONAT hóa, NITRO hóa, hoặc NITROSO hóa</b>			
2909		Ete, rượu ete, phenol ete, phenol rượu ete peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton, (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học) và các chất dẫn xuất của các chất trên đã halogen hóa, sunphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa	10
2910		Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy, ete epoxy có vòng ba cạnh và các chất dẫn xuất của chúng đã halogen hóa, sunphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa	10
2911		Axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức ô xi khác và các chất dẫn xuất của chúng đã halogen hóa, sunphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa	10
<b>V. Hợp chất chức ANDEHYT</b>			
2912		Andehyt, có hoặc không có chức ô xi khác; polyme mạch vòng của andehyt; paraformaldehyt	10
2913		Chất dẫn xuất của các sản phẩm thuộc nhóm 2912 đã halogen hóa, sunphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa	10



2914	<b>VI. Hợp chất chức XETON và hợp chất chức QUINON</b> Xeton và quinon, có hoặc không có chức ô xi khác; các chất dẫn xuất của chúng đã halogen hóa, sunphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa	10
2915	<b>VII. Axit CACBOXYLIC và ANHYDRIT, HALOGENUA, PEROXIT và PEROXYAXIT của chúng và các chất dẫn xuất của chúng đã HALOGEN hóa, SUNPHONAT hóa, NITRO hóa, hoặc NITROSO hóa</b> A xít monocacboxylic no mạch thẳng và các chất anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của các loại a xít trên; các chất dẫn xuất của chúng đã halogen hóa, sunphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa	10
2916	A xít monocacboxylic mạch thẳng, chưa no, a xít monocacboxylic mạch vòng, các chất anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các chất dẫn xuất của chúng đã halogen hóa, sunphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa	10
2917	A xít polycacboxylic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng; các chất dẫn xuất của chúng đã halogen hóa, sunphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa	10
2918	A xít cacboxylic có thêm chức ô xi và các chất anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng, các chất dẫn xuất của chúng đã halogen hóa, sunphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa	10
2919	<b>VIII. ESTE của các axit vô cơ và muối của chúng, các dẫn xuất của chúng đã HALOGEN hóa, SUNPHONAT hóa, NITRO hóa, hoặc NITROSO hóa</b> Este photphoric và muối của chúng, kể cả lactophotphat, các chất dẫn xuất của chúng đã halogen hóa, sunphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa	10
2920	Este của a xít vô cơ khác (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng, các chất dẫn xuất của chúng đã halogen hóa, sunphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa	10
2921	<b>IX. Hợp chất chức NITƠ</b> Hợp chất chức amin	10
2922	Hợp chất amino chức ô xi	10
2923	Muối và hydroxit amoni bậc 4; các loại lecithin và chất photphoaminolipid khác	10
2924	Hợp chất chức caboxyamit; hợp chất chức amin của a xít cacbô-ních	10
2925	Hợp chất chức cacboxyimit (kể cả sacarin và muối của nó) và các hợp chất chức imin	10
2926	Hợp chất chức nitril	10
2927	Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy	10
2928	Chất dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin	10
2929	Hợp chất có chức ni-tơ khác	10
2930	<b>X. Hợp chất hữu cơ, vô cơ, hợp chất dị vòng, a xít NUCLEIC và các muối của chúng, các SUNPHONAMIT</b> Hợp chất lưu huỳnh hữu cơ	10
2931	Hợp chất vô cơ, hữu cơ khác	10



2932	Hợp chất dị vòng chứa ô xi	10
2933	Hợp chất dị vòng chứa ni tơ	10
2934	Các a xít nu-cơ-lê-ích (nucleic) và muối của của chúng; hợp chất dị vòng khác	10
2935	Sunphonamit	10
	<b>XI. Tiền VITAMINE, VITAMINE và Hoóc môn (HORMONE) các loại</b>	
2936	Tiền vitamine và vitamine các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các chất dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamine, hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không đặt trong một loại dung môi nào đó	5
2937	Hoóc môn (hormone) các loại, tự nhiên hoặc điều chế bằng phương pháp tổng hợp; các chất dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như hoóc môn (hormone); các chất steroid khác sử dụng chủ yếu như hoóc môn (hormone)	5
	<b>XII. GLYCOSID và ALCALOID thực vật, tự nhiên hoặc điều chế bằng phương pháp tổng hợp, các muối, ETE, ESTE và các dẫn xuất khác của chúng</b>	
2938	Glycosid tự nhiên hoặc điều chế bằng phương pháp tổng hợp, các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng	10
2939	Alcaloid thực vật, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, các muối, ete, este và các dẫn xuất của chúng	10
	<b>XIII. Hợp chất hữu cơ khác</b>	
2940	Đường tinh khiết về mặt hóa học, trừ saccharin, sucrose, lactose, maltose, glucose và fructose, ete đường, este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 2937, 2938, hoặc 2939	10
2941	Kháng sinh các loại	5
2942	Hợp chất hữu cơ khác	10
	<i>Chương 30</i>	
	<b>Dược phẩm</b>	5
	<i>Chương 31</i>	
	<b>Phân bón</b>	5
	<i>Chương 32</i>	
	<b>Các chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuốc da; ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc mầu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tit khác; các loại mực</b>	10
	<i>Chương 33</i>	
	<b>Tinh dầu, các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh</b>	10



			<i>Chương 34</i>	
			<b>Xà phòng, các chất hữu cơ để tẩy rửa bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc gột tẩy, nến và các sản phẩm tương tự, chất bột dùng làm khuôn mẫu, "sáp (hàn răng) dùng trong nha khoa" và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần thạch cao, vôi hóa hoặc sun phát can xi</b>	10
			<i>Chương 35</i>	
			<b>Các chất chứa anbumin, các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzym</b>	10
			<i>Chương 36</i>	
			<b>Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các chất hỗn hợp pyrophoric; các chế phẩm dễ cháy khác</b>	
3601			Bột phóng	5
3602			Thuốc nổ đã điều chế, trừ các loại bột phóng	5
3603			Ngòi an toàn; ngòi nổ; nự xòe hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện	5
3604			Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác	10
3605			Diêm, trừ các sản phẩm pháo thuộc nhóm 3604	10
3606			Ce ri sắt và các hợp chất pyrophoric khác ở mọi dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã ghi trong chú giải 2 của chương này	10
			<i>Chương 37</i>	
			<b>Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh</b>	
3701			Bản kẽm chụp ảnh (dùng thay phim) và phim chụp ảnh dạng phẳng, có phủ lớp nhạy sáng, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ, trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp nhạy sáng, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói	
3701	10	00	- Dùng cho X quang	5
3701	20	00	- Phim in ngay	10
3701	30	00	- Tấm bản kẽm chụp ảnh và phim loại khác, với một chiều trên 255 mm	10
			- Loại khác:	
3701	91	00	- - Để chụp ảnh màu (nhiều màu)	10
3701	99	00	- - Loại khác	10
			Riêng:	
			+ Các loại thuộc phân nhóm 37013000, 37019100, 37019900 dùng trong công nghiệp in	10
3702			Phim chụp ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp nhạy sáng, chưa phơi sáng, bằng loại vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp nhạy sáng, chưa phơi sáng	
3702	10	00	- Dùng cho X quang	5



3702	20	00	- Phim in ngay - Loại khác, không có dây lỗ kéo phim, với chiều rộng không quá 105 mm:	10
3702	31	00	- - Để chụp ảnh màu (nhiều màu)	10
3702	32		- - Loại khác, có tráng dung dịch halogenua bạc:	
3702	32	10	- - - Được đặc chế sử dụng cho y tế	5
3702	32	20	- - - Được chế tạo đặc biệt dùng trong công nghiệp in	10
3702	32	90	- - - Loại khác	10
3702	39		- - Loại khác:	
3702	39	10	- - - Được đặc chế sử dụng cho y tế	5
3702	39	20	- - - Được chế tạo đặc biệt dùng trong công nghiệp in	10
3702	39	90	- - - Loại khác	10
			- Loại khác, không có dây lỗ kéo phim, với chiều rộng trên 105mm:	
3702	41		- - Với chiều rộng trên 610mm và chiều dài trên 200m, loại dùng để chụp ảnh mẫu (nhiều mẫu):	
3702	41	10	- - - Được đặc chế sử dụng cho y tế	5
3702	41	20	- - - Được chế tạo đặc biệt dùng trong công nghiệp in	10
3702	41	90	- - - Loại khác	10
3702	42		- - Với chiều rộng trên 610mm và chiều dài trên 200m, trừ loại dùng để chụp ảnh mẫu:	
3702	42	10	- - - Được đặc chế sử dụng cho y tế	5
3702	42	20	- - - Được chế tạo đặc biệt dùng trong công nghiệp in	10
3702	42	90	- - - Loại khác	10
3702	43		- - Với chiều rộng trên 610mm và chiều dài không quá 200m:	
3702	43	10	- - - Được đặc chế sử dụng cho y tế	5
3702	43	20	- - - Được chế tạo đặc biệt dùng trong công nghiệp in	10
3702	43	90	- - - Loại khác	10
3702	44		- - Với chiều rộng trên 105mm nhưng không quá 610mm:	
3702	44	10	- - - Được đặc chế sử dụng cho y tế	5
3702	44	20	- - - Được chế tạo đặc biệt dùng trong công nghiệp in	10
3702	44	90	- - - Loại khác	10
			- Phim loại khác dùng để chụp ảnh mẫu (nhiều mẫu):	
3702	51		- - Với chiều rộng không quá 16mm, chiều dài không quá 14m:	
3702	51	10	- - - Được đặc chế sử dụng cho y tế	5
3702	51	20	- - - Được chế tạo đặc biệt dùng trong công nghiệp in	10
3702	51	30	- - - Dùng trong quay phim điện ảnh	10
3702	51	90	- - - Loại khác	10
3702	52		- - Với chiều rộng không quá 16mm, chiều dài trên 14m:	
3702	52	10	- - - Được đặc chế sử dụng cho y tế	5
3702	52	20	- - - Được chế tạo đặc biệt dùng trong công nghiệp in	10
3702	52	30	- - - Dùng trong quay phim điện ảnh	10
3702	52	90	- - - Loại khác	10
3702	53		- - Với chiều rộng trên 16mm, nhưng không quá 35mm, và chiều dài không quá 30m, dùng cho đèn chiếu:	
3702	53	10	- - - Được đặc chế sử dụng cho y tế	5
3702	53	20	- - - Được chế tạo đặc biệt dùng trong công nghiệp in	10
3702	53	30	- - - Dùng trong quay phim điện ảnh	10
3702	53	90	- - - Loại khác	10
3702	54		- - Với chiều rộng trên 16mm, nhưng không quá 35mm, và chiều dài không quá 30m, trừ loại dùng cho đèn chiếu:	



3702	54	10	- - - Được đặc chế sử dụng cho y tế	5
3702	54	20	- - - Được chế tạo đặc biệt dùng trong công nghiệp in	10
3702	54	30	- - - Dùng trong quay phim điện ảnh	10
3702	54	90	- - - Loại khác	10
3702	55		- - Với chiều rộng trên 16mm, nhưng không quá 35mm, và chiều dài trên 30m:	
3702	55	10	- - - Được đặc chế sử dụng cho y tế	5
3702	55	20	- - - Được chế tạo đặc biệt dùng trong công nghiệp in	10
3702	55	30	- - - Dùng trong quay phim điện ảnh	10
3702	55	90	- - - Loại khác	10
3702	56		- - Với chiều rộng trên 35mm:	
3702	56	10	- - - Được đặc chế sử dụng cho y tế	5
3702	56	20	- - - Được chế tạo đặc biệt dùng trong công nghiệp in	10
3702	56	30	- - - Dùng trong quay phim điện ảnh	10
3702	56	90	- - - Loại khác	10
			- Loại khác:	
3702	91		- - Với chiều rộng không quá 16mm, chiều dài không quá 14m:	
3702	91	10	- - - Được đặc chế sử dụng cho y tế	5
3702	91	20	- - - Được chế tạo đặc biệt dùng trong công nghiệp in	10
3702	91	30	- - - Dùng trong quay phim điện ảnh	10
3702	91	90	- - - Loại khác	10
3702	92		- - Với chiều rộng không quá 16mm, chiều dài trên 14m:	
3702	92	10	- - - Được đặc chế sử dụng cho y tế	5
3702	92	20	- - - Được chế tạo đặc biệt dùng trong công nghiệp in	10
3702	92	30	- - - Dùng trong quay phim điện ảnh	10
3702	92	90	- - - Loại khác	10
3702	93		- - Với chiều rộng trên 16mm, nhưng không quá 35mm, và chiều dài không quá 30m:	
3702	93	10	- - - Được đặc chế sử dụng cho y tế	5
3702	93	20	- - - Được chế tạo đặc biệt dùng trong công nghiệp in	10
3702	93	30	- - - Dùng trong quay phim điện ảnh	10
3702	93	90	- - - Loại khác	10
3702	94		- - Với chiều rộng trên 16mm, nhưng không quá 35mm, và chiều dài trên 30m:	
3702	94	10	- - - Được đặc chế sử dụng cho y tế	5
3702	94	20	- - - Được chế tạo đặc biệt dùng trong công nghiệp in	10
3702	94	30	- - - Dùng trong quay phim điện ảnh	10
3702	94	90	- - - Loại khác	10
3702	95		- - Với chiều rộng trên 35mm:	
3702	95	10	- - - Được đặc chế sử dụng cho y tế	5
3702	95	20	- - - Được chế tạo đặc biệt dùng trong công nghiệp in	10
3702	95	30	- - - Dùng trong quay phim điện ảnh	10
3702	95	90	- - - Loại khác	10
3703			Giấy ảnh, bìa và vải dệt, có phủ lớp nhạy sáng, chưa phơi sáng	10
3704			Bản kèm chụp ảnh, phim, phim chụp ảnh bằng giấy, bìa và vải dệt đã phơi sáng nhưng chưa tráng	10
3705			Bản kèm chụp ảnh và phim chụp ảnh, đã phơi sáng, đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh	10
3706			Phim dùng trong điện ảnh đã phơi sáng và đã tráng, đã hoặc chưa lồng tiếng hoặc mới chỉ có rãnh tiếng	*



3707		Chế phẩm hóa chất dùng trong nhiếp ảnh (trừ dầu bóng, keo hồ, chất dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng trong nhiếp ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng ngay	10
<i>Chương 38</i>			
<b>Các sản phẩm hóa chất khác</b>			
3801		Graphite nhân tạo; graphite dạng keo hoặc dạng nửa keo; các chế phẩm làm từ graphite hoặc các bon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác	10
3802		Các bon hoạt hóa; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muối than động vật, kể cả muối than động vật đã sử dụng	10
3803		Dầu tall (talloil), đã hoặc chưa tinh chế	10
3804		Dung dịch kiểm thải ra từ quá trình sản xuất bột gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sunphonates, nhưng trừ dầu tall thuộc nhóm 3803	10
3805		Dầu turpentin gồm, dầu turpentin gỗ hoặc dầu turpentin sun phát và các loại dầu tecpen khác, chế biến từ chưng cất hoặc xử lý cách khác, các loại gỗ tùng bách; chất dipentene thô; sulphite nhựa thông và các chất para-cymene thô khác, dầu thông có chứa chất alpha-terpineol như thành phần chủ yếu	10
3806		Cô lô phan, a xít nhựa, và các chất dẫn xuất của chúng; cồn cô lô phan và dầu cô lô phan; gôm hoạt động (run gums)	10
3807		Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; chất creosote gỗ, chất naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín từ quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự làm từ cô lô phan, a xít nhựa hay các hắc ín thực vật	10
3808		Thuốc trừ sâu, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, chất chống nảy mầm và thuốc điều chỉnh sinh trưởng của cây trồng, thuốc khử trùng và các loại tương tự, đóng gói sẵn hoặc đóng gói để bán lẻ, hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm tương tự (ví dụ: băng, bác và nến đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi)	5
3809		Chất hoàn tất, các chất tải tăng độ nhuộm hoặc hãm thuốc nhuộm, các sản phẩm hoặc chế phẩm khác (ví dụ: chất hồ vải và chất cân màu) dùng trong ngành dệt, giấy, da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	10
3810		Chế phẩm làm mòn bề mặt kim loại; chất gây chảy và các chế phẩm phụ khác dùng trong hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão bao gồm cả kim loại và các ự các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho cực hàn điện hoặc que hàn	10
3811		Chế phẩm chống nổ, chất cản quá trình ô xy hóa, chất chống dính, chất tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia chế biến khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng dầu) hoặc cho các loại chất lỏng khác sử dụng như các loại dầu khoáng	10



3812	Chất xúc tác được điều chế dùng cho sản xuất cao su; các hợp chất làm hóa dẻo cao su hoặc plastic chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống ô xy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic	10
3813	Các chế phẩm dập lửa và bình dập lửa; các loại lựu đạn có chứa chất dập lửa	10
3814	Dung môi hóa hợp hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn và tẩy véc ni đã pha chế	10
3815	Chất kích thích phản ứng, các chất xúc tác phản ứng và các chế phẩm xúc tác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	10
3816	Các loại vật liệu chịu lửa: xi măng, vữa, bê tông và các loại vật liệu chịu lửa tương tự, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 3801	10
3817	Các loại ankylbenzene hỗn hợp và các loại ankyl-naphthalene hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 2707 hoặc nhóm 2902	10
3818	Các nguyên tố hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, bánh mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử	10
3819	Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng là dầu mỡ hay các loại dầu chế từ khoáng chất bitum	10
3820	Chế phẩm chống đông và dung dịch chống đóng băng đã điều chế	10
3821	Môi trường nuôi trồng đã điều chế để phát triển vi sinh vật	10
3822	Chất thử phản ứng trợ giúp dùng trong chẩn đoán bệnh hay trong phòng thí nghiệm có lớp bồi và các chế phẩm trợ giúp đã điều chế dùng trong chẩn đoán bệnh hay trong phòng thí nghiệm có hoặc không có lớp bồi, trừ các loại thuộc nhóm 3002 hoặc nhóm 3006	5
3823	A xít béo mono cacbonxylic công nghiệp; dầu a xít từ qu á trình lọc; cồn béo công nghiệp	10
3824	Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp khác có liên quan (kể cả các chất có chứa các hỗn hợp của các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phế thải của công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp khác có liên quan chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	10
<b>Chương 39</b>		
<b>Plastic và các sản phẩm của plastic</b>		
<b>Chương 40</b>		
<b>Cao su và các sản phẩm bằng cao su</b>		
4001	Cao su thiên nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cóc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải	5



4002			Cao su tổng hợp, các chất thay thế cao su chế từ dầu thực vật hoặc dầu cá ở dạng ban đầu hoặc dạng tấm, lá hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 4001 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng ban đầu hoặc dạng tấm, lá hoặc dải	10
4003			Cao su tái sinh, ở dạng ban đầu hoặc dạng tấm, lá hoặc dải	10
4004			Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột, hạt, chế từ chúng	10
4005			Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng ban đầu hoặc dạng tấm, lá hoặc dải	10
4006			Cao su chưa lưu hóa, ở các dạng khác (ví dụ thanh, ống và các dạng hình) và các sản phẩm bằng cao su chưa lưu hóa (ví dụ đĩa và vòng)	10
4007			Sợi và coóc (cord) cao su lưu hóa	10
4008			Cao su lưu hóa, ở dạng tấm, lá, dải, thanh và dạng hình trừ cao su cứng	10
4009			Ống, ống dẫn và vòi bằng cao su lưu hóa, trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ tùng để lắp ráp (ví dụ các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm)	10
4010			Băng tải hoặc băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền bằng cao su lưu hóa	10
4011			Lốp bơm hơi mới các loại, bằng cao su	10
			+ Riêng: Lốp có chiều rộng lốp từ 9 inches (228,6mm) và đường kính vành từ 20 inches (508mm) trở lên	5
4012			Lốp bơm hơi cũ hoặc đập lại bằng cao su; lốp đặc hoặc nửa đặc, ta lông có thể thay thế được và lót vành bằng cao su	10
			+ Riêng: Lốp có chiều rộng lốp từ 9 inches (228,6mm) và đường kính vành từ 20 inches (508mm) trở lên	5
4013			Săm các loại, bằng cao su	10
4014			Sản phẩm vệ sinh hoặc y dược (kể cả núm vú cao su) bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các chi tiết lắp ráp bằng cao su cứng	
4014	10	00	- Bao tránh thai	5
4014	90		- Loại khác:	
4014	90	10	- - Núm vú cao su và các loại tương tự dùng cho trẻ em	10
4014	90	20	- - Túi chườm nóng lạnh	10
4014	90	90	- - Loại khác	10
4015			Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ quần áo (kể cả găng tay) dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa, trừ cao su cứng	
			- Găng tay:	
4015	11	00	- - Dùng trong phẫu thuật	5
4015	19	00	- - Loại khác	10
4015	90		- Loại khác:	
4015	90	10	-- Sản phẩm bằng cao su có dát chì dùng để tránh tia phóng xạ khi chụp X-quang	5
4015	90	90	-- Loại khác	10
4016			Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng	10
4017			Cao su cứng (ví dụ ebonite) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng	10



		<b>Chương 41</b>	
		<b>Da sống (trừ da lông) và da thuộc</b>	
4101		Da của loài trâu, bò, ngựa (tươi, muối, sấy khô, ngâm nước vôi, ngâm trong dung dịch muối và hóa chất hoặc được bảo quản cách khác nhưng chưa thuộc ta nanh, chưa làm thành giấy da hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa cạo lông hoặc lạng mỏng	5
4102		Da cừu (tươi, khô, muối, ngâm nước vôi, ngâm trong dung dịch muối và hóa chất hay được bảo quản cách khác, chưa thuộc, chưa làm thành giấy da hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa cạo lông hoặc lạng mỏng, trừ các loại đã ghi ở chú giải 1(c) của Chương này	5
4103		Da sống của loài động vật khác (tươi, khô, muối, ngâm nước vôi, ngâm trong dung dịch muối và hóa chất hay được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành giấy da hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa cạo lông hoặc lạng mỏng, trừ các loại đã loại trừ trong chú giải 1(b) hoặc 1 (c) của Chương này	5
4104		Da thuộc của loài trâu, bò hoặc loài ngựa, không có lông, trừ da thuộc trong các nhóm 4108 hoặc 4109	10
4105		Da cừu thuộc, không có lông, trừ da thuộc trong nhóm 4108 hoặc 4109	10
4106		Da dê thuộc, không có lông, trừ da thuộc trong nhóm 4108 hoặc 4109	10
4107		Da thuộc của các loài động vật khác, không có lông, trừ da thuộc trong các nhóm 4108 hoặc 4109	10
4108		Da thuộc dẫu (kể cả da thuộc dẫu hóa hợp)	10
4109		Da thuộc đã làm bóng bề mặt hoặc tráng phủ plastic, đã hoặc chưa làm nổi hạt, nổi vân; da thuộc đã phủ kim loại	10
4110		Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, không dùng cho công nghiệp sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da	10
4111		Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn	10
		<b>Chương 42</b>	
		<b>Các sản phẩm bằng da thuộc; bộ yên cương, các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại bao hộp tương tự, các mặt hàng từ ruột động vật (trừ đoạn tơ lấy từ tuyến tơ con tằm)</b>	10
		<b>Chương 43</b>	
		<b>Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo</b>	10
		<b>Chương 44</b>	
		<b>Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than củi</b>	
4401		Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào, dăm gỗ; phế liệu gỗ, mùn cưa, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự	10



4402	Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa thiêu kết	10
4403	Gỗ cây, đã hoặc chưa bóc vỏ, bỏ giác hoặc đẽo vuông thô	10
4404	Gỗ dai thùng; cọc chẻ; sào, cột, cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ đã bào thô nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, dùng làm ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ và các dạng tương tự	10
4405	Sợi gỗ, bột gỗ	10
4406	Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ	10
4407	Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc tách lớp, đã hoặc chưa bào, đánh giấy nháp hoặc ghép mộng, có độ dày trên 6mm	10
4408	Tấm gỗ lạng làm lớp mặt và tấm để làm gỗ dán (đã hoặc chưa ghép) và các loại gỗ xẻ dọc khác đã được lạng hoặc tách lớp, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc ghép mộng, có độ dày không quá 6 mm	10
4409	Gỗ (kể cả gỗ ván và gỗ trụ để làm sàn, chưa ghép), được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vạt cạnh, ghép chữ V, tạo chuôi, tạo khuôn, tiện tròn hoặc gia công tương tự), dọc theo các cạnh hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc ghép mộng	10
4410	Ván gỗ ép và các loại ván tương tự bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng nhựa hoặc bằng chất gắn hữu cơ khác	5
4411	Tấm xơ ép bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng nhựa hoặc bằng các chất gắn hữu cơ khác	5
4412	Gỗ dán, ván đã dán lớp gỗ mặt và các tấm ván khác đã dán lớp mặt tương tự	10
4413	Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc dạng hình	10
4414	Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự	10
4415	Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác bằng gỗ; vành đệm giá kệ để hàng bằng gỗ	10
4416	Thùng tô nôi, thùng baren, thùng hình trống, hình trụ có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong	10
4417	Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt hoặc khuôn giấy, ủng, bằng gỗ	10
4418	Đồ mộc, đồ gỗ dùng trong xây dựng, kể cả panen gỗ có lõi xộp nhân tạo, panen lát sàn và ván lợp đã lắp ghép	10
4419	Bộ đồ ăn, bộ đồ làm bếp bằng gỗ	10
4420	Gỗ khảm, dát; tráp, và các loại hộp đựng đồ kim hoàn, đựng dao kéo và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí bằng gỗ; các loại đồ dùng bằng gỗ không thuộc chương 94	10
4421	Các sản phẩm bằng gỗ khác	10



Chương 45				
Lie và các sản phẩm bằng lie				
4501			Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; lie phế liệu, lie đã ép, nghiền hoặc xay thành bột	
4501	10	00	- Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế	5
4501	90	00	- Loại khác	10
4502			Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo vuông hoặc đã đẽo khối hình chữ nhật (kể cả khối vuông) tấm, lá, dải (kể cả dạng phôi lie đã cắt cạnh dùng làm nút và nắp dây)	10
4503			Các sản phẩm bằng lie tự nhiên	10
4504			Lie kết dính (có hoặc không có chất gắn) và các sản phẩm bằng lie kết dính	10
Chương 46				
Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm liểu gai và song mây				5
Chương 47				
Bột giấy làm từ gỗ hoặc từ các chất liệu sợi xenlulo khác; giấy, bìa giấy tái sinh (phế liệu và phế thải)				10
Chương 48				
Giấy và bìa giấy; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa giấy				
4801			Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ	5
4802			Giấy và bìa giấy không tráng, dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích ấn loát khác, giấy làm thẻ, băng đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ, trừ giấy thuộc nhóm 4801 hoặc nhóm 4803; giấy hoặc bìa giấy, sản xuất thủ công	10
4803			Giấy vệ sinh hoặc giấy mỏng lau mặt, giấy khăn ăn hoặc khăn lau tay và các loại giấy tương tự dùng cho các mục đích nội trợ hoặc vệ sinh, giấy nỉ xenlulo và giấy nỉ mỏng bằng sợi xenlulo có hoặc không tráng cờ rếp (creped), làm nhẵn, dập nổi, xoi lỗ châm kim, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ	10
4804			Giấy và bìa kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 4802 hoặc 4803	10
4805			Giấy và bìa không tráng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hơn mức đã chi tiết trong chú giải 2 của Chương này	10
4806			Giấy giả da gốc thực vật, các loại giấy không thấm mỡ, giấy can và giấy bóng trong (glassin) và giấy bóng trong hoặc giấy bóng mờ khác, ở dạng cuộn hoặc tờ	10
4807			Giấy và bìa hỗn hợp (làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc bìa phẳng với nhau bằng một lớp keo dính) không tráng hoặc thấm tẩm bề mặt, có hoặc không có gia cố bên trong, ở dạng cuộn hoặc tờ	10



4808	Giấy và bìa, gấp nếp làn sóng (có hoặc không dán các tờ phẳng trên mặt), đã làm vân cờ nếp (creped), làm nhẵn, dập nổi hoặc soi lỗ châm kim, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại giấy thuộc nhóm 4803	10
4809	Giấy than, giấy tự copy và các loại giấy dùng để sao chụp khác (kể cả giấy đã tráng hoặc thấm tấm dùng cho máy đánh giấy nền hoặc in bản kẽm offset) đã hoặc chưa in, dạng cuộn hoặc tờ	10
4810	Giấy và bìa đã tráng một hoặc cả hai mặt bằng một lớp cao lanh (China clay) hoặc các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính (binder), không có lớp phủ ngoài khác, đã hoặc chưa nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ	10
4811	Giấy, bìa, mền xenlulo, màng xơ xenlulo, đã tráng, thấm tấm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại thuộc các nhóm 4803, 4809 hoặc 4810	10
4812	Khối, thanh, tấm lọc, bằng bột giấy	10
4813	Giấy cuộn thuốc lá, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuộn sẵn thành ống	10
4814	Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, giấy bóng trong dán kính	10
4815	Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ	10
4816	Giấy than, giấy tự copy và các loại giấy dùng để sao chụp khác (trừ các loại thuộc nhóm 4809), các loại giấy stencil nhân bản (giấy nền) và các bản in offset bằng giấy, đã hoặc chưa đóng hộp	10
4817	Phong bì, bưu thiếp, bưu thiếp tron và các loại danh thiếp bằng giấy hoặc bìa; các loại hộp, túi, cặp tài liệu và bìa hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, đựng các loại văn phòng phẩm	10
4818	Giấy vệ sinh và giấy tương tự, giấy nỉ hoặc giấy nỉ mỏng bằng sợi xenlulo, dùng cho các mục đích nội trợ hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 36cm hoặc cắt theo hình dạng, kích thước: khăn lau tay, giấy mỏng lau tay, khăn mặt, khăn trải bàn, khăn ăn, tã lót cho trẻ sơ sinh, băng vệ sinh, khăn trải giường và các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí, đồ phụ tùng may mặc bằng bột giấy, giấy, giấy nỉ xenlulo hoặc giấy nỉ mỏng bằng sợi xenlulo	10
4819	Thùng giấy (carton), hộp, va li, túi xách và các loại bao bì khác bằng giấy, bìa, giấy nỉ xenlulo, giấy nỉ mỏng bằng sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư và các vật phẩm tương tự bằng giấy, bìa dùng cho cơ quan, cửa hàng và những nơi tương tự	10
4820	Quyển sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, quyển viết thư, sổ ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyển giấy thấm, quyển bìa (loại tờ rời hoặc loại khác), bìa cứng, bìa hồ sơ, biểu mẫu thương mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than kê lót và các vật phẩm văn phòng khác bằng giấy hoặc bìa, các loại tập đựng ảnh (album) dùng để mẫu hoặc để các bộ sưu tập và các loại bìa sách bằng giấy hoặc bìa	10



4821			Các loại nhãn bằng giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa in	10
4822			Ổng lõi (bobbins), suốt, củi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy hoặc bìa giấy (đã hoặc chưa soi lỗ châm kim hoặc làm cứng)	10
4823			Giấy bìa, giấy nỉ xenlulo và giấy nỉ mỏng bằng sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc mẫu; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy hoặc bìa giấy, giấy nỉ xenlulo hoặc giấy nỉ mỏng bằng sợi xenlulo	10
<i>Chương 49</i>				
<b>Sách báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và đồ bản</b>				
4901			Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn	5
4902			Báo, tạp chí ngày và định kỳ, có hoặc không có minh họa hoặc chứa nội dung quảng cáo	*
4903			Các loại sách, tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô mẫu cho trẻ em	5
4904			Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh	5
4905			Bản đồ, biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in	5
4906			Các loại bản đồ, bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự là bản gốc vẽ tay; nguyên bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy ảnh và giấy than của các loại kể trên	5
4907			Các loại tem thư chưa dùng (sống), tem thuế và các loại tem tương tự hiện hành hoặc mới phát hành ở nước sử dụng; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc (tiền giấy); mẫu séc, chứng khoán, cổ phiếu, công trái và các loại chứng từ cùng loại tương tự	
4907	00	10	- Tem thư chưa dùng	10
4907	00	20	- Giấy bạc	*
4907	00	30	- Mẫu séc	10
4907	00	40	- Tem thuế, cổ phiếu, công trái, chứng khoán	*
			Riêng: Tem thuế	10
4907	00	90	- Loại khác	10
4908			Đề can các loại (decalcomias)	10
4909			Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh, các loại thiếp chúc mừng in sẵn, điện thư tín, thông báo, có hoặc không có tranh ảnh, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc trang trí	10
4910			Các loại lịch in, kể cả bloc lịch	10
4911			Các ấn phẩm khác, kể cả tranh và ảnh in	10
<i>Chương 50</i>				
<b>Tơ</b>				
5001			Kén tầm để ươm tơ	5
5002			Tơ sống (chưa xe)	10



5003		Phế liệu tơ (kể cả kén không thích hợp để ương tơ, phế liệu sợi tơ và tơ tái sinh)	10
		Riêng: Kén không thích hợp để ương tơ	5
5004		Sợi tơ (trừ sợi tơ được kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn), chưa được đóng gói để bán lẻ	10
5005		Sợi tơ được kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn, chưa được đóng gói để bán lẻ	10
5006		Sợi tơ và sợi tơ được kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn, đã được đóng gói để bán lẻ; đoạn tơ hoặc sợi tơ lấy từ tuyến tơ của con tằm	10
5007		Vải dệt từ sợi tơ hoặc sợi kéo từ phế liệu tơ	10
<i>Chương 51</i>			
<b>Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi và vải dệt từ lông đuôi và bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên</b>			
5101		Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ	5
5102		Lông động vật loại mịn hoặc loại thô, chưa chải thô hoặc chải kỹ	5
5103		Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái sinh	5
		Riêng: Phế liệu sợi	10
5104		Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô tái sinh	10
5105		Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông xơ len cừu đã được chải kỹ, dạng miếng)	10
5106		Sợi làm từ lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ	10
5107		Sợi làm từ lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ	10
5108		Sợi làm từ lông động vật loại mịn (đã chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ	10
5109		Sợi làm từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ	10
5110		Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc lông bờm ngựa (kể cả sợi cuốn từ lông ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	10
5111		Vải dệt thoi từ sợi xe lông cừu đã chải sạch hoặc sợi xe lông động vật loại mịn đã chải sạch	10
5112		Vải dệt thoi từ sợi xe lông cừu đã chải sổng hoặc sợi lông động vật loại mịn đã chải sổng	10
5113		Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi, bờm ngựa	10
<i>Chương 52</i>			
<b>Bông</b>			10
<i>Chương 53</i>			
<b>Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi bằng sợi giấy</b>			
5301		Lanh, bẹ hoặc đã chế biến, nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái sinh)	



5301	10	00	- Lanh, thô hay đã ngâm - Lanh, đã đập, đã tước, đã chải hay gia công bằng cách khác nhưng chưa xe:	5
5301	21	00	- - Đã đập, hoặc tước	10
5301	29	00	- - Loại khác	10
5301	30	00	- Xơ và phế liệu lanh	10
5302			Gai dầu (canabis satival) thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi, xơ gai dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái sinh)	
5302	10	00	- Gai dầu, thô hoặc đã ngâm	5
5302	90	00	- Loại khác	10
5303			Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và gai ramie) thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi, xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái sinh)	5
5304			Xơ xizan và xơ dệt khác từ các cây thuộc dòng cây thùa, thô hoặc đã chế biến, nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi xe và sợi tái sinh)	
5304	10	00	- Xơ xizan và các xơ dệt khác từ các cây thuộc dòng cây thùa, loại thô	5
5304	90	00	- Loại khác	10
5305			Xơ dừa, xơ chuối (loại xơ gai manila hoặc musa), sợi gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi xe và sợi tái sinh) - Từ dừa (xơ dừa):	
5305	11	00	- - Thô	5
5305	19	00	- - Loại khác	5
			- Từ gai dầu (gai manila hoặc musa):	
5305	21	00	- - Thô	5
5305	29	00	- - Loại khác	10
			- Loại khác:	
5305	91	00	- - Thô	5
5305	99	00	- - Loại khác	10
5306			Sợi lanh	10
5307			Sợi day hoặc sợi từ các xơ libe dệt khác thuộc nhóm 5303	10
5308			Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy	10
5309			Vải dệt thoi bằng sợi lanh	10
5310			Vải dệt thoi bằng sợi day hoặc bằng các loại sợi libe (vỏ) dệt khác thuộc nhóm 5303	10
5311			Vải dệt thoi bằng các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy	10
<b>Chương 54</b>				
<b>Sợi phi-la-măng (filament) nhân tạo và các sản phẩm từ các loại sợi này</b>				
				10



			<b>Chương 55</b>	
			<b>Xơ Staple nhân tạo và các sản phẩm từ các loại xơ này</b>	<b>10</b>
			<b>Chương 56</b>	
			<b>Mền xơ (xơ dệt làm thành tấm, miếng có ép nhẹ), phốt (nỉ, dạ) và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; dây xe, dây coóc, dây thừng, dây cáp và các sản phẩm của nó</b>	
5601			Mền xơ và các sản phẩm của chúng; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps) từ công nghiệp dệt	
5601	10	00	- Bảng và gạc vệ sinh, tã thấm và tã lót cho trẻ sơ sinh và vật phẩm vệ sinh tương tự từ mền xơ	10
			Riêng: Bảng và gạc vệ sinh y tế, băng vệ sinh phụ nữ	5
			- Mền xơ; các sản phẩm khác làm bằng mền xơ:	
5601	21	00	- - Từ bông	10
5601	22	00	- - Từ xơ nhân tạo	10
5601	29	00	- - Từ vật liệu khác	10
5601	30	00	- Xơ vụn, bụi xơ và kết xơ từ công nghiệp dệt	10
5602			Phốt đã hoặc chưa thấm tấm, phủ hoặc ép lớp	10
5603			Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa thấm, tấm, tráng, phủ hoặc ép lớp	10
5604			Dây cao su và dây coóc (cord), được bọc vật liệu dệt; sợi dệt, dải và dạng tương tự thuộc nhóm 5404 hoặc 5405, đã thấm, tấm, phủ, tráng hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic	10
5605			Sợi kim loại hóa, đã hoặc chưa cuốn, là loại sợi dệt hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 5404 hoặc 5405, kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng	10
5606			Sợi cuốn, dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 5404 hoặc 5405 được cuốn (trừ các loại thuộc nhóm 5605 và sợi cuốn lông ngựa); sợi sơ nín (chenille) (kể cả sơ nín xù); sợi tua (dạng ống)	10
5607			Sợi xe, dây coóc, dây thừng và dây cáp đã hoặc chưa tết hoặc bện, đã hoặc chưa thấm, tấm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic	10
5608			Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, sợi coóc hoặc sợi thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác từ vật liệu dệt	
			- Từ vật liệu dệt nhân tạo:	
5608	11	00	- - Lưới đánh cá thành phẩm	5
5608	19		- - Loại khác:	
5608	19	10	- - - Túi lưới	10
5608	19	90	- - - Loại khác	10
			Riêng: lưới đánh cá dạng tấm, khúc (chưa ghép)	5
5608	90		- Từ vật liệu dệt khác:	
5608	90	10	- - Túi lưới	10
5608	90	90	- - Loại khác	10
5609			Các sản phẩm làm từ sợi, dải và dạng tương tự thuộc nhóm 5404 hoặc 5405; dây xe, dây coóc dây thừng, dây cáp chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	10



		<i>Chương 57</i>	
		<b>Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác</b>	10
		Riêng: Loại bằng đay, cói, nửa lá, xơ dừa	5
		<i>Chương 58</i>	
		<b>Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải chần sợi vòng; ren; thảm trang trí; đồ trang trí; đồ thêu</b>	10
		<i>Chương 59</i>	
		<b>Các loại vải dệt đã được thấm tẩm, hồ, phủ, ép lớp; các sản phẩm dệt thích hợp trong công nghiệp</b>	10
		<i>Chương 60</i>	
		<b>Vải dệt kim, đan hoặc móc</b>	10
		<i>Chương 61</i>	
		<b>Mặt hàng may mặc sẵn và đồ phụ trợ của quần áo, dệt kim, đan hoặc móc</b>	10
		<i>Chương 62</i>	
		<b>Mặt hàng may mặc sẵn và đồ phụ trợ không thuộc loại hàng dệt kim, đan hoặc móc</b>	10
		<i>Chương 63</i>	
		<b>Các sản phẩm dệt may sẵn khác; bộ vải kèm chỉ trang trí, quần áo và các loại hàng dệt cũ; vải vụn</b>	10
		<i>Chương 64</i>	
		<b>Giấy, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên</b>	10
		<i>Chương 65</i>	
		<b>Mũ, khăn, mạng đội đầu và các bộ phận của các sản phẩm kể trên</b>	10
		<i>Chương 66</i>	
		<b>Ô, dù che, ba toong, gậy chống, roi da, roi điều khiển súc vật kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên</b>	10
		<i>Chương 67</i>	
		<b>Lông vũ và lông mao chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông mao; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc</b>	10
		<i>Chương 68</i>	
		<b>Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, a-mi-ăng, mi-ca hoặc các vật liệu tương tự</b>	
6801		Các loại đá lát, đá lát lề đường, phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến ác-doa)	10
6802		Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 6801; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến) có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá giảm, bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến ác-doa)	10
6803		Đá phiến đã gia công, các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến đã được liên kết lại thành khối	10



6804		Dá nghiền, đá mài, đá mài dạng bánh xe và tương tự, không có khung, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài tay hoặc đá đánh bóng, các bộ phận của chúng bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài mòn tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác	10
		Riêng: Đá mài	5
6805		Bột đá mài hoặc đá giảm mài tự nhiên hoặc nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, bìa hoặc các vật liệu khác, đã hoặc chưa cắt theo hình, mẫu hoặc đã được khâu hoặc hoàn thiện bằng cách khác	10
6806		Sợi xỉ, sợi si li cát và các loại sợi khoáng tương tự; vecmiculit (khoáng mica) đã tách lớp, đất sét trương nở, xỉ bột và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 6811 hoặc 6812 hoặc chương 69	10
6807		Các sản phẩm bằng nhựa đường (asphalt) hoặc bằng vật liệu tương tự (ví dụ: bi tum dầu mỏ hoặc hắc ín than đá)	10
6808		Panen, tấm, ngói, gạch, khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, sợi rơm ra hoặc bằng phoi bào, mặt gỗ, gỗ giảm hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, được liên kết lại bằng xi măng, thạch cao hoặc chất dính khoáng khác	10
6809		Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao	10
6810		Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố	10
6811		Các sản phẩm bằng xi măng a miăng, bằng xi măng sợi xen lu lô hoặc tương tự	10
6812		Sợi a-mi-ăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần chính là a miăng hoặc thành phần chính là a miăng và các-bo-nát ma-giê; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ a-mi-ăng (ví dụ: chỉ, vải dệt, quần áo, hàng đội đầu, giấy dếp, các miếng đệm dùng trong kỹ thuật), đã hoặc chưa được gia cố, trừ các loại thuộc nhóm 6811 hoặc 6813	10
6813		Vật liệu mài và các sản phẩm từ vật liệu mài (ví dụ: tấm mỏng, con lăn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót) chưa lắp ráp, để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự với thành phần chính là a miăng, là các chất khoáng khác hoặc xen lu lô đã hoặc chưa được kết hợp với vật liệu dệt hoặc vật liệu khác	10
6814		Mi ca đã chế biến và các sản phẩm làm từ mi-ca, kể cả mi-ca đã được liên kết thành khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền bằng giấy, bìa hoặc các vật liệu khác	10
6815		Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả sợi các bon, các sản phẩm bằng sợi các bon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	10



## Chương 69

## Đồ gốm, sứ

## Chương 70

## Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh

				10
7001		Thủy tinh vụn, thủy tinh phế liệu, phế thải khác; thủy tinh ở dạng khối		10
7002		Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại hạt thuộc nhóm 7018), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công		10
		Riêng: ống thủy tinh trung tính		5
7003		Thủy tinh đúc và thủy tinh cán, ở dạng tấm hoặc dạng hình, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác		10
7004		Thủy tinh kéo và thủy tinh thổi, ở dạng tấm đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu nhưng chưa gia công cách khác		10
7005		Thủy tinh bọt và thủy tinh đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu nhưng chưa gia công cách khác		10
7006		Thủy tinh thuộc các nhóm 7003, 7004 hoặc 7005, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác nhưng chưa làm khung hoặc lắp vào các vật liệu khác		10
7007		Kính an toàn, làm bằng thủy tinh cứng (đã tôi) hoặc thủy tinh đã cán mỏng		10
7008		Kính dùng làm tường ngăn nhiều lớp		10
7009		Gương thủy tinh có hoặc không có khung kể cả gương chiếu hậu		10
7010		Bình lớn, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống tiêm và các loại đồ chứa khác bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh		10
7011		Vỏ bóng đèn thủy tinh (kể cả bóng dạng bầu và dạng ống) mở, các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện, ống đèn tia âm cực (cathode-ray) hoặc các loại tương tự		10
7012		Ruột phích và ruột bình chân không khác		10
7013		Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 7010 hoặc 7018)		10
7014		Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các linh kiện có tính chất quang học bằng thủy tinh, trừ những sản phẩm thuộc nhóm 7015 nhưng chưa được gia công về mặt quang học		5
7015		Kính đồng hồ báo thức, đồng hồ cá nhân và các loại tương tự, các loại kính để hiệu chỉnh và kính thường, uốn cong, lồi, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học; hạt thủy tinh rỗng và mảnh hạt thủy tinh dùng để sản xuất các loại kính trên		10
7016		Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, ngói và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép, thủy tinh đúc có hoặc không có cốt thép thuộc loại được sử dụng trong xây dựng; khối thủy tinh nhỏ và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền dùng cho mục đích khảm, khắc hoặc trang trí tương tự; đèn phủ chì và các loại tương tự, thủy tinh đa phân tử hoặc thủy tinh bọt dạng khối, pa-nen, tấm, lớp, vỏ hoặc các dạng tương tự		10



7017			Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc được, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ	10
7018			Hạt thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ kim hoàn giả; mất thủy tinh, trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các loại đèn trang trí trừ đồ giả kim hoàn; hạt thủy tinh đường kính không quá 1mm	10
7019			Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ: chỉ, vải dệt)	10
7020			Các sản phẩm khác bằng thủy tinh	10
<i>Chương 71</i>				
<b>Ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại mạ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ kim hoàn giả; tiền kim loại</b>				
<b>I. Ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc bán quý</b>				
7101			Ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm đá; ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển	10
7102			Kim cương đã hoặc chưa được gia công nhưng chưa được gắn hoặc nạm đá	10
7103			Riêng: Kim cương chưa chế tác	*
7103			Đá quý (trừ kim cương), đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm; đá quý (trừ kim cương), đá bán quý chưa phân loại đã xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển	10
7104			Riêng: Đá quý chưa chế tác	*
7104			Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm; đá quý hoặc đá bán quý chưa phân loại, đã xâu chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển	10
7105			Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp	10
<b>II. Kim loại quý và kim loại mạ kim loại quý</b>				
7106			Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm hoặc dạng bột	10
7107			Kim loại thường mạ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm	10
7108			Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm hoặc dạng bột	
7108	11	00	- Không phải dạng tiền tệ:	*
7108	11	00	- - Dạng bột	*
7108	12	00	- - Dạng chưa gia công khác	*
7108	13	00	- - Dạng bán thành phẩm khác:	*
7108	13	10	- - - Dạng thanh, thỏi, hình, lá và dạng dải	*
7108	13	90	- - - Loại khác	*



7108	20	00	- Dạng tiền tệ	10
7109			Kim loại thường hoặc bạc, mạ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm	10
7110			Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột	10
7111			Kim loại thường, bạc hoặc vàng, mạ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm	10
7112			Phế liệu và phế thải của kim loại quý hoặc kim loại phủ kim loại quý; phế liệu và phế thải khác chứa kim loại quý hoặc hỗn hợp kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý	10
7113			<b>III. Đồ kim hoàn, đồ kỹ nghệ vàng bạc và sản phẩm khác</b> Đồ kim hoàn và các bộ phận rời của đồ kim hoàn, bằng kim loại quý hoặc kim loại phủ kim loại quý	10
7114			Đồ kỹ nghệ vàng bạc và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại phủ kim loại quý	10
7115			Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý	10
7116			Sản phẩm bằng ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý và đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	10
7117			Đồ giả kim hoàn	10
7118			Tiền kim loại	10
<i>Chương 72</i>				
<b>Sắt và thép</b>				
<b>I. Nguyên liệu chưa qua chế biến, các sản phẩm ở dạng hạt hoặc dạng bột</b>				
7201			Gang thỏi và gang kính dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác	5
7202			Hợp kim sắt	5
7203			Các sản phẩm có chứa sắt thu được bằng cách ép nén trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm chứa sắt mềm xốp khác, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có hàm lượng nguyên chất tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự	5
7204			Phế liệu, phế thải sắt; thỏi sắt thép phế liệu nấu lại	5
7205			Hạt và bột của gang, gang kính, sắt hoặc thép	5
<b>II. Sắt và thép không hợp kim</b>				
7206			Sắt và thép không hợp kim ở dạng thỏi hoặc các dạng thô khác (trừ sắt thuộc nhóm 7203)	5
7207			Sắt thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm	5
7208			Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán mỏng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng	5
7209			Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán mỏng, có chiều rộng từ 600mm trở lên được cán nguội (ép nguội), chưa phủ, mạ hoặc tráng	5
7210			Các sản phẩm sắt, thép không hợp kim được cán mỏng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng	5
7211			Các sản phẩm sắt, thép không hợp kim được cán mỏng, có chiều rộng dưới 600mm, không phủ, mạ hoặc tráng	5



7212	Các sản phẩm sắt, thép không hợp kim cán mỏng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng	5
7213	Sắt, thép không hợp kim ở dạng que và thanh xoắn không đều, được cán nóng	5
7214	Sắt, thép không hợp kim ở dạng que và thanh khác, mới chỉ được gia công ở mức luyện, cán nóng, kéo nóng hoặc kéo nóng qua khuôn kể cả dạng xoắn sau khi cán	5
7215	Sắt, thép không hợp kim ở dạng que và thanh khác	5
7216	Sắt, thép không hợp kim ở dạng góc, khuôn, hình	5
7217	Dây sắt hoặc thép không hợp kim	5
	Riêng: Loại đã được tráng, phủ, mạ	10
	<b>III. Thép không gỉ</b>	
7218	Thép không gỉ ở dạng thỏi hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm thép không gỉ	5
7219	Thép không gỉ cán mỏng, có chiều rộng 600mm trở lên	5
7220	Các sản phẩm thép không gỉ được cán mỏng, có chiều rộng dưới 600 mm	5
7221	Que và thanh thép không gỉ được cán nóng, dạng xoắn không đều	5
7222	Thép không gỉ dạng que và thanh khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn, hình	5
7223	Dây thép không gỉ	5
	<b>IV. Thép hợp kim khác; các dạng thỏi, thanh rỗng bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim dùng để khoan.</b>	
7224	Thép hợp kim khác ở dạng thỏi hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm thép hợp kim	5
7225	Thép hợp kim khác được cán mỏng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên	5
7226	Thép hợp kim khác được cán mỏng, có chiều rộng dưới 600 mm	5
7227	Các dạng que và thanh thép hợp kim khác, được cán nóng, xoắn không đều	5
7228	Thép hợp kim khác ở dạng que và thanh khác; thép hợp kim khác ở dạng góc, khuôn, hình; thanh và que rỗng bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim dùng để khoan	5
7229	Dây thép hợp kim khác	5
	<i>Chương 73</i>	
	<b>Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép</b>	
7301	Cọc cứ bằng sắt hoặc thép đã hoặc chưa được khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép bằng các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép ở dạng góc, khuôn, hình đã được hàn	5
7302	Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc xe điện bằng sắt hoặc thép như: đường ray, đường ray hãm và đường ray có răng, bộ ghi, đoạn nối ghi, cần bẻ ghi, các đoạn nối khác tà vẹt (thanh giằng ngang) thanh nối ray, gối đường ray, tấm đệm ray, tấm đế (tấm bệ) (kẹp ray), thanh chống xô và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép nối đường ray	5
7303	Các loại ống, ống dẫn, thanh dạng rỗng bằng gang	5
7304	Các loại ống, ống dẫn và thanh dạng rỗng, không có nối, bằng sắt (trừ gang) hoặc thép	5



7305			Các loại ống, ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự) có mặt cắt hình tròn, đường kính mặt cắt ngoài trên 406,4mm	5
7306			Các loại ống, ống dẫn, thanh dạng hình rỗng khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ: nối mở, hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự)	5
7307			Các loại khớp nối cho ống hoặc ống dẫn (ví dụ: khớp nối đôi, ống khuỷu, măng sông) bằng sắt hoặc thép	5
7308			Các cấu kiện bằng sắt hoặc thép (trừ các cấu kiện nhà lắp sẵn thuộc nhóm 9406) và các bộ phận rời của các cấu kiện (ví dụ: cầu, nhịp cầu, cửa cổng, cột thép, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác) bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình ống và các loại tương tự đã được gia công để dùng làm cấu kiện, bằng sắt hoặc thép	5
7308	10	00	- Cầu và nhịp cầu	5
7308	20		- Tháp và cột lưới:	
7308	20	10	- -Cột sắt, thép	5
7308	20	90	- - Loại khác	5
7308	30	00	- Cửa ra vào, cửa sổ, các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	10
7308	40		- Vật chống và các thiết bị dùng cho các giàn giáo, ván khuôn, chống đỡ hoặc chống hầm lò:	
7308	40	10	- - Loại sử dụng cho giàn giáo	5
7308	40	20	- - Loại sử dụng cho ván khuôn	5
7308	40	90	- - Loại khác	5
7308	90		- Loại khác:	
7308	90	10	- - Khung nhà, khung kho	5
7308	90	90	- - Loại khác	5
7309			Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén, ga lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít đã hoặc chưa được lót hoặc cách nhiệt nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	5
7310			Các loại thùng, thùng phuy, thùng hình trống, can, hộp và các loại đồ chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén, ga lỏng), dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc cách nhiệt nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	10
7311			Các loại thùng chứa ga nén hoặc ga lỏng bằng sắt hoặc thép	
7311	00	10	- Có dung tích 30 lít trở xuống	10
7311	00	20	- Có dung tích trên 30 lít đến 110 lít	5
7311	00	90	- Loại khác	5
7312			Dây bện tao, dây thừng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện	
7312	10	00	- Dây bện tao, thừng và cáp	10
			Riêng: Cáp chịu lực	5
7312	90	00	- Loại khác	10



7313			Dây sắt hoặc thép gai, dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt có gai hoặc không, dây đôi xoắn dùng làm hàng rào bằng sắt hoặc thép	10
			Riêng: Dây thép gai	5
7314			Tấm đan (kể cả đai liên), phên, lưới và rào làm bằng dây sắt hoặc thép; lưới xếp bằng sắt hoặc thép	10
			Riêng: Băng tải	5
7315			Xích và các bộ phận rời của xích, bằng sắt hoặc thép	
			- Xích được nối bằng khớp và các bộ phận rời của nó:	
7315	11		- - Xích lăn:	
7315	11	10	- - - Xích xe đạp	10
7315	11	20	- - - Xích xe máy	10
7315	11	30	- - - Xích dùng cho các xe khác	5
7315	11	90	- - - Loại khác	5
7315	12		- - Các loại xích khác:	
7315	12	10	- - - Xích xe đạp	10
7315	12	20	- - - Xích xe máy	10
7315	12	30	- - - Xích dùng cho các xe khác	5
7315	19		- - Các bộ phận rời của xích:	
7315	19	10	- - - Cửa xích xe máy	10
7315	19	20	- - - Cửa xích xe đạp	10
7315	19	90	- - - Loại khác	5
7315	20	00	- Xích trượt	5
			- Xích khác:	
7315	81	00	- - Nối bằng đinh	5
7315	82	00	- - Loại khác, nối bằng phương pháp hàn	5
7315	89	00	- - Loại khác	5
7315	90		- Các bộ phận khác:	
7315	90	10	- - Cửa xích xe máy	10
7315	90	20	- - Cửa xích xe đạp	10
7315	90	90	- - Loại khác	5
7316			Neo, móc và các bộ phận rời bằng sắt hoặc thép	5
7317			Đinh, đinh đầu bet, đinh ấn (đinh ghim cho bản vẽ, đinh rập), đinh gấp, đinh rập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 8305) và các sản phẩm tương tự bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng	5
7318			Đinh vít, bu lông, đinh ốc, đinh vít toa xe, đinh móc, đinh tán, chốt (máy), định vị, vòng đệm (kể cả đệm lò xo) và các sản phẩm tương tự bằng sắt hoặc thép	5
7319			Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; kim băng và các loại kim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác	5
7320			Lò xo và lá lò xo bằng sắt hoặc thép	5
7321			Bếp lò, lò sưởi, lò sấy, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho lò nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga (gas-ring) hình vòng, lò hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép	10



7322			Lò sưởi của hệ thống lò sưởi trung tâm không dùng điện và các bộ phận rời của nó bằng sắt hoặc thép; các loại lò hơi và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối khí mát và khí điều hòa) không sử dụng năng lượng điện, kèm theo quạt hoặc quạt thổi gió chạy bằng mô tơ và phụ tùng của nó, bằng sắt hoặc thép	5
7323			Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, các loại gia dụng khác và các bộ phận rời của các loại đó, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa, đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng sắt hoặc thép	10
7324			Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép	10
7325			Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép	5
7326			Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép Riêng: sản phẩm được xác định là cơ khí tiêu dùng (Ví dụ: bẫy chuột, giỏ bắt lươn, bàn đập, móc treo, sọt ...)	5 10
<b>Chương 74</b>				
<b>Đồng và các sản phẩm bằng đồng</b>				
7401			Đồng sten (hỗn hợp thô); đồng luyện bằng bột than (đồng kết tủa)	5
7402			Đồng chưa tinh chế; cực dương đồng dùng cho điện phân	5
7403			Đồng tinh chế và hợp kim đồng chưa gia công	5
7404			Đồng phế liệu và mảnh vụn	5
7405			Hợp kim đồng chủ	5
7406			Bột và vảy đồng	5
7407			Đồng ở dạng thỏi, thanh và dạng hình	5
7408			Dây đồng	5
7409			Đồng ở dạng tấm, lá, dải có chiều dày trên 0,15mm	5
7410			Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa ép hình hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) với chiều dày (không kể phần bồi) không quá 0,15mm - Chưa được bồi:	
7410	11	00	- - Bằng đồng đã tinh chế	5
7410	12	00	- - Bằng đồng hợp kim - Đã được bồi:	5
7410	21	00	- - Bằng đồng đã tinh chế	10
7410	22	00	- - Bằng đồng hợp kim	10
7411			Các loại ống và ống dẫn bằng đồng	5
7412			Các loại khớp nối ống hoặc ống dẫn nối ống, bằng đồng (ví dụ: khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)	5
7413			Dây bện tạo, cáp, dây tết và các loại tương tự bằng đồng, chưa được cách điện	10 5
7414			Riêng: Cáp chịu lực Tấm đan (kể cả dai liên), phên, lưới bằng dây đồng; lưới xếp bằng đồng Riêng: Băng tải	10 5
7415			Đinh, đinh đầu bẹt, đinh ghim (cho bản vẽ), ghim đập (trừ các loại thuộc nhóm 8305) và các sản phẩm tương tự bằng đồng hoặc bằng sắt, thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đinh ốc, đinh tán, chốt máy, chốt định vị, vòng đệm (kể cả lò xo) và các sản phẩm tương tự bằng đồng	5



7416			Lò xo đồng	5
7417			Bếp nấu hoặc các thiết bị nhiệt dùng cho gia đình không sử dụng điện và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng	10
7418			Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi, cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng	10
7419			Các sản phẩm khác, bằng đồng	5
			Riêng: Sản phẩm được xác định là cơ khí tiêu dùng (ví dụ: thùng chứa không quá 300 lít...)	10
<b>Chương 75</b>				
<b>Ni ken và các sản phẩm bằng ni ken</b>				
7501			Ni ken sten, ô xít ni ken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện ni ken	5
7502			Ni ken chưa gia công	5
7503			Ni ken phế liệu và mảnh vụn	5
7504			Bột và vảy ni ken	5
7505			Ni ken ở dạng thỏi, thanh, hình và dây	5
7506			Ni-ken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng	5
7507			Các loại ống, ống dẫn và các khớp nối của chúng (ví dụ: khớp nối đôi, khuỷu, măng sông)	5
7508			Sản phẩm khác bằng ni ken	
7508	10	00	- Tấm đan, phen, lưới, bằng dây ni ken	10
			Riêng: Băng tải	5
7508	90	00	- Loại khác	5
<b>Chương 76</b>				
<b>Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm</b>				
7601			Nhôm chưa gia công	5
7602			Nhôm phế liệu và mảnh vụn	5
7603			Bột và vảy nhôm	5
7604			Nhôm ở dạng thỏi, thanh và hình	5
7605			Dây nhôm	5
7606			Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,2mm	5
7607			Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa ép hình hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2mm	
			- Chưa được bồi:	
7607	11	00	- - Đã được cán nhưng chưa gia công thêm	5
7607	19	00	- - Loại khác	5
7607	20		- Đã bồi:	
7607	20	10	- - Chưa in	10
7607	20	90	- - Loại khác	10
7608			Các loại ống và ống dẫn bằng nhôm	5
7609			Các loại khớp nối cho ống và cho ống dẫn bằng nhôm (ví dụ: khớp nối đôi, khuỷu, măng sông)	5



7610			Các cấu kiện bằng nhôm (trừ các cấu kiện nhà lắp sẵn thuộc nhóm 9406) và các bộ phận rời của cấu kiện (ví dụ: cầu và nhịp cầu, cửa cổng, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ, các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột) bằng nhôm; tấm, thanh, dạng ống, dạng hình và các loại tương tự bằng nhôm đã được gia công để sử dụng làm cấu kiện	
7610	10	00	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	10
7610	90		- Loại khác:	
7610	90	10	- - Cầu, nhịp cầu, cửa cổng, tháp, cột lưới	5
7610	90	90	- - Loại khác	5
7611			Các loại bể chứa nước, két, bình chứa và các loại tương tự dùng để chứa các loại vật liệu (trừ ga nén, ga lỏng) có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	5
7612			Thùng phuy, thùng hình trống, can, hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống, cứng hoặc có thể xếp lại được) để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén, ga lỏng) có dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	10
7613			Các loại thùng chứa ga nén, ga lỏng bằng nhôm	5
			Riêng: Loại có dung tích 30 lít trở xuống	10
7614			Dây bện tạo, cáp, băng tết và các loại tương tự bằng nhôm chưa cách điện	10
			Riêng: Cáp chịu lực	5
7615			Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng bằng nhôm; miếng cọ nồi, cọ rửa, đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và phụ tùng của nó bằng nhôm	10
7616			Các sản phẩm khác bằng nhôm	
7616	10	00	Đinh, đinh bấm, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 8305), đinh vít, bu lông, đinh ốc, đinh móc, đinh tán, khóa (máy), ghim khóa, vòng đệm và các loại tương tự	5
			- Loại khác:	
7616	91	00	- - Tấm đan, phen, lưới rào bằng dây nhôm	10
			Riêng: Băng tải	5
7616	99	00	- - Loại khác	5
			Riêng: Sản phẩm được xác định là cơ khí tiêu dùng (ví dụ bàn đập, sọt, móc treo quần áo...)	10
<b>Chương 77</b>				
<b>(Dự trữ cho khả năng sử dụng trong tương lai của hệ thống điều hòa)</b>				
<b>Chương 78</b>				
<b>Chì và các sản phẩm bằng chì</b>				5
<b>Chương 79</b>				
<b>Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm</b>				
7901			Kẽm chưa gia công	5
7902			Kẽm phế liệu và mảnh vụn	5
7903			Bột, bụi và vảy kẽm	5



7904			Kẽm ở dạng thỏi, thanh, hình và dây	5
7905			Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng	5
7906			Các loại ống, ống dẫn hoặc khớp nối (ví dụ: khớp nối đôi, khuỷu, măng sông) bằng kẽm	5
7907			Các sản phẩm khác bằng kẽm	5
			Riêng: Sản phẩm được xác định là cơ khí tiêu dùng (ví dụ: thùng có dung tích không quá 300 lít, bồn tắm, bồn rửa, chậu, vòi hoa sen, khung cửa sổ, khung cửa ra vào, giá treo.....)	10
<b>Chương 80</b>				
<b>Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc</b>				
8001			Thiếc chưa gia công	5
8002			Phế liệu, mảnh vụn thiếc	5
8003			Thiếc ở dạng thỏi, thanh, dạng hình và dây	5
8004			Thiếc ở dạng tấm, lá và dải có chiều dày trên 0,2mm	5
8005	00		Lá thiếc mỏng (đã hoặc chưa ép hình hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), có chiều dày (không kể vật liệu bồi) không quá 0,2mm; bột và vảy thiếc	
8005	00	10	- Lá thiếc	5
			Riêng: Loại đã ép hình hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự	10
8005	00	20	- Bột và vảy thiếc	5
8006			Ống dẫn và các loại khớp nối (ví dụ: khớp nối đôi, khuỷu, măng sông) bằng thiếc	5
8007			Các sản phẩm khác bằng thiếc	5
			Riêng: Sản phẩm được xác định là cơ khí tiêu dùng (ví dụ như: thùng dung tích 300 lít trở xuống, bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp...)	10
<b>Chương 81</b>				
<b>Kim loại thường khác; gốm kim loại; sản phẩm làm từ kim loại thường khác và gốm kim loại</b>				
8101			Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn	5
8102			Molypden và các sản phẩm làm từ molypden, kể cả phế liệu và mảnh vụn	5
8103			Tantali và các sản phẩm làm từ tantali, kể cả phế liệu và mảnh vụn	5
8104			Ma giê và các sản phẩm của ma giê, kể cả phế liệu và mảnh vụn	5
8105			Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn	5
8106			Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn	5
8107			Catmium và các sản phẩm làm từ catmium, kể cả phế liệu và mảnh vụn	5
8108			Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn	5
8109			Ziconi và các sản phẩm làm từ ziconi, kể cả phế liệu và mảnh vụn	5
8110			Angtimoan và các sản phẩm làm từ angtimoan, kể cả phế liệu và mảnh vụn	5



8111	Măng gan và các sản phẩm làm từ măng gan, kể cả phế liệu và mảnh vụn	5
8112	Berili, crôm, germani, vanadi, gali, hapni, indi, niobi (clômbi), reni, tali và các sản phẩm từ các loại đó, kể cả phế liệu và mảnh vụn	5
8113	Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn	10
<b>Chương 82</b>		
<b>Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo, thìa, đĩa và bộ đồ ăn làm từ kim loại thường; các bộ phận của chúng làm từ kim loại thường</b>		
8201	Dụng cụ cầm tay gồm: mai, xẻng, cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và làm tơi đất, chĩa và cào; rừu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; các loại kéo cắt cây, kéo tỉa cây; hái, liềm, dao cắt cơ khí, lưỡi xén hàng rào, dụng cụ nê cây và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp	5
8202	Cưa tay; lưỡi cưa các loại (kể cả các loại lưỡi cưa đã rạch hoặc khía răng cưa hoặc không có răng cưa)	5
8203	Kẹp, giũa, kìm (kể cả kìm cắt), nhíp, lưỡi cắt kim loại, dụng cụ cắt ống, xén bu lông, khoan và các dụng cụ cầm tay tương tự	5
8204	Cờ lê và thanh vận đai ốc dùng tay vận (kể cả thanh vận đai ốc momen xoắn nhưng trừ thanh vận đai ốc ta-rô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay cầm (cán)	5
8205	Dụng cụ tay cầm (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính) chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác; đèn xì, mỏ cạp, bàn cạp và các đồ nghề tương tự trừ các loại phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của máy công cụ; đe, bệ rèn sách tay; cối xay quay tay hoặc đập chân có khung	5
8206	Bộ dụng cụ gồm từ hai loại dụng cụ trở lên thuộc các nhóm từ 8202 đến 8205, để bán lẻ	5
8207	Các chi tiết dụng cụ có thể thay đổi được dùng cho dụng cụ cầm tay, có hoặc không gắn động cơ vận hành, hoặc dùng cho máy công cụ [ví dụ: để ép nghiền, rập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, doa, cán (gọt), cắt, tiện hay đóng vít], kể cả khuôn kéo để kéo hoặc rút kim loại, các loại dụng cụ để khoan đá, đào đất	5
8208	Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy móc hoặc dụng cụ cơ khí	5
8209	Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các bộ phận tương tự cho dụng cụ, chưa lắp ráp, làm bằng gốm kim loại	5
8210	Đồ dùng cơ khí cầm tay, nặng 10 kg trở xuống dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ việc làm đồ ăn hoặc uống	10
8211	Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tỉa) trừ loại dao thuộc nhóm 8208, và lưỡi của nó	10
8212	Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo bán thành phẩm ở dạng dải)	10
8213	Kéo, kéo thợ may và các loại tương tự, lưỡi của chúng	10
8214	Đồ dao kéo khác (ví dụ tông đơ cắt tóc, dao dùng để pha thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, dao rọc giấy); các bộ, hộp đồ dùng cắt sửa móng tay, móng chân (kể cả dũa móng tay, móng chân)	10



8215			Thìa cà phê, dĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bột, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gấp đường và các loại đồ dùng nhà bếp, bộ đồ ăn tương tự	10
<i>Chương 83</i>				
<b>Hàng tạp hóa làm từ kim loại thường</b>				
8301			Khóa móc, khóa chốt (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại thường; chốt móc cửa và khung chốt móc có ổ chốt, bằng kim loại thường; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại thường	10
8302			Giá, khung, đồ dùng để lắp ráp, ghép, nối và các sản phẩm tương tự bằng kim loại thường dùng cho đồ đạc trong nhà, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, màn che, khung vỏ xe, yên cương, rương, tủ, hộp và các loại tương tự, giá để mũ, móc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự, bánh xe có giá đỡ bằng kim loại thường, bộ phận đóng cửa tự động bằng kim loại thường	10
8303	00		Két an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, két bạc, cửa bọc sắt, khóa ngăn an toàn để đồ gửi, tiền gửi dùng cho các phòng bọc thép, hòm để tiền hay đựng chứng thư và các loại tương tự làm bằng kim loại thường	
8303	00	10	- Két an toàn và két sắt	5
8303	00	90	- Loại khác	10
8304			Tủ có ngăn đựng tài liệu hồ sơ, khay để giấy tờ, khay để bút và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các thiết bị bàn tương tự bằng kim loại thường, trừ đồ đạc văn phòng thuộc nhóm 9403	10
8305			Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ bìa rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn hóa văn phòng tương tự bằng kim loại thường; ghim rập dạng băng (ví dụ: dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói) bằng kim loại thường	10
8306			Chuông, chuông dĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại thường, tượng nhỏ và đồ trang trí khác bằng kim loại thường; khung ảnh, khung tranh và các loại khung tương tự, bằng kim loại thường; gương bằng kim loại	10
8307			Ống dễ uốn bằng kim loại thường, có hoặc không có chi tiết ghép nối	5
8308			Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ khâu dây và các loại tương tự, bằng kim loại thường, dùng cho quần áo, giấy dép, tăng bạt, túi xách tay, hàng du lịch và các vật phẩm khác; dinh tán hình ống hoặc dinh tán có chân xòe, bằng kim loại thường; hạt trang trí và trang kim bằng kim loại thường	10
8309			Nút chai lọ và nắp đậy (kể cả nút hình vương miện, nút xoáy, nút một chiều), bao thiếc bịt nút chai, nắp thùng có ren, vỏ nắp thùng, dụng cụ niêm phong và phụ tùng đóng gói khác, bằng kim loại thường	10
8310			Biển chỉ dẫn, biển ghi tên, biển ghi địa chỉ và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ và các loại biểu tượng khác, bằng kim loại thường, trừ các loại thuộc nhóm 9405	10



8311	Dây, thanh, ống, tấm, cực điện và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại thường hoặc các-bua kim loại, được bọc hoặc phủ bằng chất nóng chảy thuộc loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc làm lắng kim loại, các bua kim loại; dây và thanh bằng bột kim loại thường đã kết tụ trong công nghiệp phun kim loại	5
<b>Chương 84</b>		
<b>Lò phản ứng hạt nhân; nồi hơi đun sưởi; máy công cụ, trang thiết bị cơ khí; phụ tùng của các loại máy trên</b>		
8401	Lò phản ứng hạt nhân, các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy móc và công cụ để tách chất đồng vị	5
8402	Nồi hơi đun sưởi hoặc sản ra hơi nước khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi đun nước tới nhiệt độ siêu cao (super heated)	5
8403	Nồi đun sưởi trung tâm, trừ các loại thuộc nhóm 8402	5
8404	Máy phụ trợ sử dụng đồng bộ với các loại nồi hơi thuộc nhóm 8402 hoặc 8403 (ví dụ: bộ tiết kiệm nhiên liệu, máy đun siêu nóng, máy cạo rửa nồi hơi, máy thu hơi ga); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi hoặc hơi nước khác	5
8405	Máy sản xuất ga, khí nước, có hoặc không kèm theo máy lọc; máy sản xuất khí acetylene và các loại máy sản xuất khí ga từ qui trình sản xuất nước có hoặc không kèm theo máy lọc	5
8406	Tua-bin hơi nước và các loại tua-bin khí khác	5
8407	Động cơ pít-tông (piston) đốt trong hoặc động cơ pít-tông mỗi bằng tia lửa điện	5
	Riêng: Loại dùng cho xe thuộc nhóm 8711 (mã số 84073140, 84073240, 84073340, 84073440)	10
8408	Động cơ đốt trong khởi động bằng sức nén, động cơ di-ê-den (diesel) hoặc động cơ bán di-ê-den (diesel)	5
	Riêng: Loại dùng cho xe thuộc nhóm 8711 (mã số 84082021)	10
8409	Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 8407 hoặc 8408	5
	Riêng: loại dùng cho động cơ của xe thuộc nhóm 8711 (mã số 84099111, 84099911)	10
8410	Tua-bin thủy lực, bánh đà thủy lực và các bộ phận điều chỉnh của chúng	5
8411	Tua-bin phản lực, tua-bin cánh quạt và các loại tua-bin khí khác	5
8412	Động cơ và mô tơ khác	5
8413	Bơm chất lỏng có hoặc không lắp dụng cụ đo lường; máy nâng chất lỏng	5
8414	Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén khí và quạt không khí hay chất khí khác; cửa quạt gió hoặc cửa thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận	5
	Riêng: Quạt dân dụng (thuộc mã số 84145100, 84145910, 84145990) và phụ tùng của chúng (mã số 84149090)	10
8415	Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm kể cả các loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt (trừ máy điều hòa không khí công suất từ 90000BTU trở xuống thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt)	5



8416			+ Riêng: bộ phận của máy điều hoà có công suất từ 90000BTU trở xuống (thuộc mã số 84159019)	10
8417			Lò nung chạy bằng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn tán thành bột hoặc bằng khí ga; bộ phận đốt nhiên liệu tự động, kể cả vỉ lò tự động, bộ phận xả tro xỉ tự động và các bộ phận tương tự	5
8418			Lò nung và bếp lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò nướng không dùng điện	5
8418			Máy làm lạnh, máy làm đá và thiết bị làm lạnh hoặc làm đông lạnh khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 8415	
8418	10	00	- Máy làm lạnh và đông lạnh liên hợp, được lắp cửa mở bên ngoài riêng biệt	5
			- Tủ lạnh loại dùng cho gia đình:	
8418	21	00	- - Loại nén	10
8418	22	00	- - Loại hút, dùng điện	10
8418	29	00	- - Loại khác	10
8418	30		- Máy đông lạnh, dạng tủ, dung tích không quá 800 lít:	
8418	30	10	- - Dung tích đến 200 lít	10
8418	30	90	- - Dung tích trên 200 lít đến 800 lít	10
8418	40		- Máy đông lạnh block đứng, dung tích không quá 900 lít:	
8418	40	10	- - Dung tích đến 200 lít	10
8418	40	90	- - Dung tích trên 200 lít đến 900 lít	10
8418	50		- Tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng có chức năng làm lạnh hoặc làm đông lạnh; các loại đồ dùng có chức năng làm lạnh hoặc đông lạnh tương tự:	
8418	50	10	- - Có dung tích đến 200 lít	10
8418	50	90	- - Có dung tích trên 200 lít	10
			Riêng:	
			+ Loại thiết kế chuyên dùng trong y tế, dược phẩm	5
			+ Buồng lạnh	5
			- Các thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác; bơm nhiệt:	
8418	61	00	- - Bộ phận làm lạnh dạng nén, có bình ngưng là bộ phận trao đổi nhiệt	5
8418	69		- - Loại khác	
8418	69	10	--- Máy sản xuất đá vảy trực tiếp từ nước biển, được thiết kế để gắn trên tàu đánh cá (nhiệt độ đông lạnh tối thiểu của đá là -20 độ C)	5
8418	69	90	--- Loại khác	5
			- Phụ tùng:	
8418	91	00	- - Các loại đồ đặc thiết kế để chứa các thiết bị làm lạnh hoặc làm đông lạnh	10
			Riêng: Phụ tùng của các mặt hàng thuộc mục "Riêng" của phân nhóm 841850 và phụ tùng của các mặt hàng thuộc các mã số 84181000, 84186100, 84186910, 84186990	5
8418	99	00	- - Loại khác	10
			Riêng: Phụ tùng của các mặt hàng thuộc mục "Riêng" của phân nhóm 841850 và phụ tùng của các mặt hàng thuộc các mã số 84181000, 84186100, 84186910, 84186990	5



8419			Máy, thiết bị công xưởng hoặc cho phòng thí nghiệm, làm nóng bằng điện hoặc không bằng điện để xử lý các loại vật liệu bằng quy trình thay đổi nhiệt như nung, nấu, nướng, chưng cất, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm lạnh, trừ các máy hoặc dụng cụ dùng cho gia đình; bình đun nước nóng ngay hoặc bình chứa nước nóng, không dùng điện	5
8420			Các loại máy cán hay máy ép khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại, thủy tinh; các loại trục quay của chúng	5
8421			Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí	
			- Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:	
8421	11	00	- - Máy tách kem	5
8421	12		- - Máy làm khô quần áo:	
8421	12	10	- - - Dùng điện	10
8421	12	20	- - - Không dùng điện	10
8421	19		- - Loại khác:	
8421	19	10	- - - Dùng điện	5
8421	19	20	- - - Không dùng điện	5
			- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng:	
8421	21		- - Dùng để lọc và tinh chế nước:	
8421	21	10	- - - Dùng điện, công suất lọc đến 500 lít/h	10
8421	21	90	- - - Loại khác	5
8421	22		- - Dùng để lọc và tinh chế đồ uống, trừ nước:	
8421	22	10	- - - Dùng điện, công suất lọc đến 500 lít/h	10
8421	22	90	- - - Loại khác	5
8421	23		- - Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong:	
8421	23	10	- - - Dùng cho xe thuộc chương 87	5
			Riêng: Loại dùng cho xe thuộc nhóm 8711	10
8421	23	90	- - - Loại khác	5
8421	29		- - Loại khác:	
8421	29	10	- - - Dùng điện	5
8421	29	20	- - - Không dùng điện	5
			- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí:	
8421	31	00	- - Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong	5
8421	39		- - Loại khác:	
8421	39	10	- - - Dùng điện	5
8421	39	20	- - - Không dùng điện	5
			- Phụ tùng:	
8421	91		- - Cửa máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm	
8421	91	10	- - - Dùng điện	5
			Riêng: Loại dùng cho máy làm khô quần áo	10
8421	91	20	- - - Không dùng điện	5
			Riêng: Loại dùng cho máy làm khô quần áo	10
8421	99		- - Loại khác:	
8421	99	10	- - - Dùng cho bộ lọc dầu hoặc xăng	5
			Riêng: loại dùng cho bộ lọc dầu hoặc xăng của xe thuộc nhóm 8711	10
8421	99	90	- - - Loại khác	5
			Riêng: Loại dùng cho máy lọc và tinh chế nước để uống, dùng điện, công suất lọc đến 500 lít/h	10



8422		Máy rửa bát đĩa, máy làm sạch hay làm khô chai lọ và các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nút bao thiếc, dán nhãn vào các chai lọ, can, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hay bao gói khác, (kể cả máy để bọc giấy bạc); máy nạp ga cho đồ uống	5
		Riêng: Máy rửa bát, đĩa dùng cho gia đình (mã số 84221100) và phụ tùng của chúng (mã số 84229010)	10
8423		Cân (trừ các loại cân đo có độ nhạy 5cg hoặc nhạy hơn), kể cả máy đếm, máy kiểm tra hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân của máy cân	5
		Riêng: Cân người kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình (mã số 84231000) và cân có khả năng cân tối đa không quá 30 kg (mã số 84238100)	10
8424		Đồ dùng cơ khí (có hoặc không điều khiển bằng tay) để phun bắn, phun rải, hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp, súng phun và các loại tương tự; máy bắn phá bằng hơi nước hoặc bằng cát và các loại máy bắn phá bằng các loại tia tương tự	5
8425		Hệ ròng rọc, hệ tời, trừ tời thùng lồng (để vận chuyển người và đồ vật lên xuống hầm mỏ); tời ngang và tời dọc; kích các loại	5
8426		Cần cầu của tàu; cần trục, kể cả cần trục dùng dây cáp; khung thang nâng di động, giá đỡ có khung để di động và xe có lắp cần cầu	5
8427		Cần trục nâng xếp, các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng, xếp hàng	5
8428		Máy nâng, hạ, xếp, dỡ hàng (ví dụ: thang máy đứng, thang máy trượt, băng tải chuyển hàng, xe chạy cáp treo)	5
8429		Máy ủi, máy ủi toàn năng, máy san, máy nạo vét, máy xúc cơ khí, máy đào, máy chở tự xúc, máy đầm, xe lăn đường, loại tự hành	5
8430		Các loại máy ủi, nghiền, san, cạp, đào, đầm, nén, máy xúc, máy khoan khác dùng trong các công việc về đất, khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới và dọn tuyết	5
8431		Các bộ phận chỉ sử dụng hay chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm 8425 đến 8430	5
8432		Máy nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cỏ, làm sân cỏ thể thao	5
8433		Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy bó rơm rạ; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy rửa, phân loại hoặc xếp loại trứng, hoa quả hay các nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 8437	5
8434		Máy vắt sữa và máy chế biến sữa	5
8435		Máy ép, máy nghiền, và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước hoa quả và các loại đồ uống tương tự	5
8436		Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm, nuôi ong, kể cả máy ương hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị nuôi gà con (gà úm)	5



8437	Máy làm sạch, phân loại hoặc xếp loại hạt, hạt ngũ cốc hay các loại rau đậu, quả khô; máy dùng trong công nghiệp xay xát, chế biến ngũ cốc, rau đậu, quả khô, trừ các loại máy kiểu trang trại	5
8438	Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hay đồ uống, chưa được ghi hay chi tiết trong chương này, trừ các loại máy để chiết suất hay chế biến mỡ hoặc dầu động vật hoặc mỡ dầu đông từ thực vật	5
8439	Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xen-lu-lô hoặc máy sản xuất, hoàn thiện giấy hoặc bì giấy	5
8440	Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách	5
8441	Các loại máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bì giấy, kể cả máy cắt xén các loại	5
8442	Máy, dụng cụ và thiết bị (trừ loại máy thuộc nhóm 8456 đến 8465) dùng để đúc chữ, làm bản in, bát chữ, trục lăn và các bộ phận in ấn khác; khối, tấm, trục lăn và đá in li tô đã gia công dùng cho mục đích in ấn (ví dụ: đã được làm phẳng, đã được làm nổi hạt, đã được đánh bóng)	5
8443	Máy in, kể cả các loại máy in phun trừ các loại thuộc nhóm 8471; các loại máy phụ trợ để in	5
8444	Máy dùng để kéo sợi, máy đã n, máy tạo dún hoặc máy cắt xơ sợi nhân tạo	5
8445	Máy chuẩn bị sợi dệt; máy sợi con, máy đậu hoặc máy xe và các loại máy khác dùng trong sản xuất sợi dệt, máy guồng hoặc máy đánh ống sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sợi dệt để dùng cho các loại máy thuộc nhóm 8446 hoặc 8447	5
8446	Máy dệt	5
8447	Máy dệt kim, máy khâu dịnh, máy tạo sợi cuộn, vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và các loại máy cài sợi nổi	5
8448	Máy phụ trợ để sử dụng cho các loại máy thuộc nhóm 8444, 8445, 8446 hoặc 8447 (ví dụ: đầu tay kéo, đầu jacquard, cơ cấu tự động dừng máy, cơ cấu tự động thay thoi dệt); các chi tiết và bộ phận phụ trợ chuyên dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm 8444, 8445, 8446 hoặc 8447 (ví dụ: cọc sợi, guồng, sợi thô, kim chải, lược, đầu phun tơ, go và khung go, kim dệt)	5
8449	Máy dùng để sản xuất hay hoàn thiện tất phốt hoặc sản phẩm không dệt thành tấm hoặc các hình dạng khác nhau, bao gồm cả máy sản xuất mũ phốt; khuôn để làm	5
8450	Máy giặt gia đình hoặc máy giặt chuyên dùng cho các hiệu giặt, kể cả máy giặt kèm làm khô	10
8451	Máy (trừ máy thuộc nhóm 8450) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy khô, là hơi, ép (kể cả ép vải dệt), tẩy trắng, nhuộm, xử lý cao cấp, hoàn tất, tráng hoặc ngâm, tẩy sợi, vải hay các sản phẩm dệt thành phẩm và các loại máy dùng để phết hồ dính trên vải để hoặc lớp lót khác dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn, các máy để quần, tở, gấp, cắt hoặc cắt vải hình răng cưa	5



8452	Riêng: Máy sấy công suất mỗi lần sấy không quá 10 kg vải khô (mã số 84512100) và phụ tùng của chúng (mã số 84519010) Máy may, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 8440; tủ, chân bàn, nắp đậy chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy may	10 5
8453	Riêng: Máy khâu dùng cho gia đình (mã số 84521000) và các phụ tùng, bộ phận của chúng (mã số 84524010, 84529010) Máy để chuẩn bị, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc máy để sản xuất, sửa chữa giấy dép và các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy may	10 5
8454	Lò luyện kim, gầu mức, khuôn thổi và các loại máy đúc chuyên dùng trong luyện kim hay đúc kim loại	5
8455	Máy cán kim loại và trục cán của nó	5
8456	Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách tách, loại một phần vật liệu, bằng các quy trình tia la-de hoặc tia sáng khác hoặc chùm tia photon, siêu âm, phóng điện, điện hóa, tia điện tử, tia i-on hoặc xử lý hồ quang plasma	5
8457	Máy trung tâm, máy xây dựng dạng kết cấu đơn, máy di chuyển đa trạm để gia công kim loại	5
8458	Máy tiện kim loại (kể cả loại tâm xoay)	5
8459	Máy công cụ (kể cả đơn vị đầu máy kiểu có răng trượt) dùng để khoan, đục lỗ, khía răng, ren hoặc ta rô bằng cách cắt, tách một phần kim loại trừ máy tiện (kể cả loại tâm xoay) thuộc nhóm 8458	5
8460	Máy công cụ dùng để xén, mài sắc, mài nhẵn, doa, mài đĩa, đánh bóng hoặc bằng cách khác để hoàn thiện kim loại, gốm kim loại, bằng đá mài, vật liệu mài hoặc sản phẩm đánh bóng, trừ các loại máy cắt, mài hoặc hoàn thiện có lắp đồ gá thuộc nhóm 8461	5
8461	Máy công cụ để bào, gọt, ren khía, doa, cắt bánh răng, mài hoặc hoàn thiện bánh răng, cửa, phay và các loại máy công cụ khác dùng để gia công kim loại, gốm kim loại, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác	5
8462	Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò, rập khuôn; máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột rập, hoặc khía chữ V; máy ép để gia công kim loại hoặc các bua kim loại chưa kể ở trên	5
8463	Máy công cụ khác để gia công kim loại, gốm kim loại, không cắt bỏ nguyên liệu	5
8464	Máy công cụ để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng a-mi-ăng hay vật liệu khoáng tương tự hay máy gia công thủy tinh nguội	5
8465	Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim dập, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hay các vật liệu cứng tương tự	5



8466	Các phần và bộ phận phụ trợ chỉ dùng hay chủ yếu dùng với các loại máy móc thuộc nhóm từ 8456 đến 8465, kể cả mâm cặp chuyên dụng hay mâm cặp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia (độ) và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy móc công cụ, giá treo dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ để làm việc bằng tay	5
8467	Dụng cụ cầm tay hoạt động bằng hơi nén, thủy lực hoặc gắn động cơ không dùng điện	5
8468	Máy móc hay bộ phận để hàn thiếc, hàn hơi hay hàn điện có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 8515; máy và thiết bị tôi bề mặt hoạt động bằng ga	5
8469	Máy chữ, trừ các loại máy in thuộc nhóm 8471; máy soạn thảo văn bản	10
8470	Máy tính và máy ghi, tái xử lý và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán, máy thống kê kế toán; máy đóng dấu miễn tem bưu điện, máy bán vé và các loại máy tương tự, có kèm theo bộ phận tính toán; máy tính tiền	10
8471	Máy xử lý dữ liệu tự động và các cụm của máy; bộ đọc từ hay đọc quang học, máy chuyển dữ liệu vào băng đĩa dữ liệu dưới dạng để được mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	10
8472	Riêng: Máy vi tính và cụm linh kiện máy vi tính Máy móc văn phòng khác (ví dụ: máy nhân bản in keo, máy in rô-nê-ô, máy in địa chỉ, máy phát tiền giấy tự động, máy phân loại tiền kim loại, máy đếm và xếp tiền kim loại, máy gạt bút chì, máy đục lỗ giấy hay máy dập ghim)	5
8473	Phụ tùng và các bộ phận phụ trợ (trừ vỏ, hộp và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 8469 đến 8472	10
8474	Máy dùng trong phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá hoặc quặng, hoặc các vật liệu khoáng khác, ở dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc bột nhão); máy làm kết tụ, tạo hình hoặc tạo khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đóng cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát	5
8475	Máy để lắp ráp bóng đèn điện hoặc bóng đèn điện tử, đèn ống, đèn điện tử dạng van hoặc bóng đèn nháy với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để sản xuất hoặc gia công nhiệt thủy	5
8476	Máy bán hàng tự động (ví dụ: máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền	5
8477	Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hay dùng trong việc chế biến ra sản phẩm từ những vật liệu kể trên, không được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong chương này	5
8478	Máy chế biến hay đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong chương này	5
8479	Máy và thiết bị cơ khí có tính năng tác dụng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong chương này	5



8480			Hộp khuôn dùng trong đúc kim loại; đế khuôn; mẫu khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thổi), cho các bua kim loại, thủy tinh, vật liệu khoáng, cao su hay plastic	5
8481			Vòi, van và các loại vật dụng tương tự dùng cho đường ống, nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự kể cả van hạ áp suất và van kiểm soát nhiệt	5
8482			Vòng bi và ổ đĩa (ổ đỡ có con lăn)	5
8483			Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và cần khuỷu; thân ổ trục và gối đỡ trục phẳng; trục vít ổ bi và ổ đĩa, bánh răng và bánh truyền động bằng ma sát; hộp số và bộ phận thay đổi tốc độ khác, kể cả bộ biến ngẫu lực; bánh đà rỗng rọc, kể cả pa-lăng; khớp nối và trục nối (kể cả khớp nối vạn năng)	5
8484			Riêng: Loại dùng cho động cơ thuộc nhóm 8711 (mã số 84831021, 84834021) và các bộ phận của chúng (mã số 84839000)	10
8485			Tấm đệm và các khớp đệm tương tự làm bằng lá kim loại kết hợp với vật liệu khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại; bộ hoặc tổ hợp tấm đệm và các khớp đệm tương tự, thành phần cấu trúc khác nhau, được đóng cùng một túi, bao hoặc đóng gói tương tự; đệm máy	5
			Các bộ phận máy móc, không kèm theo bộ phận nối điện, cách điện, ống dây, công tắc, và các dụng cụ điện khác chưa được ghi hoặc chi tiết trong chương này	5
<i>Chương 85</i>				
<b>Máy móc, thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và sao âm thanh; máy ghi và sao âm thanh, hình ảnh truyền hình; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của các loại máy trên</b>				
8501			Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện)	5
8502			Tổ máy phát điện và máy nén dòng dạng động	5
8503			Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 8501 hoặc 8502	5
8504			Biến thế điện, máy nén dòng tĩnh (ví dụ: máy chỉnh lưu) và bộ cảm điện	5
8505			Riêng: Chấn lưu dùng cho đèn hoặc ống có đầu cực phóng điện (mã số 85041000), bộ lưu giữ điện (mã số 85045010) và phụ tùng của chúng (mã số 85049010, 85049090)	10
			Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các sản phẩm dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ khác, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các bộ phận khớp nối, khớp ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; dầu nâng hoạt động bằng điện từ	
			- Nam châm vĩnh cửu và các sản phẩm dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa:	
8505	11	00	- - Bằng kim loại	5
8505	19	00	- - Loại khác	10



8505	20	00	- Bộ phận khớp nối, khớp ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ	5
8505	30	00	- Đầu nâng hoạt động bằng điện từ	5
8505	90	00	- Loại khác, kể cả các bộ phận	5
8506			Pin các loại	10
8507			Ắc qui điện, kể cả bộ tách điện của nó, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc hình khác	10
8508			Dụng cụ cơ điện để thao tác thủ công, có lắp sẵn động cơ điện	5
8509			Dụng cụ cơ điện dùng trong gia đình, có lắp động cơ điện	10
8510			Máy cạo râu, tông đơ và các dụng cụ cắt tóc, cạo lông có lắp động cơ điện	10
8511			Thiết bị và các dụng cụ điện để đánh lửa, hoặc khởi động bằng điện dùng cho động cơ đốt trong đánh lửa bằng tia lửa hoặc bằng áp lực (ví dụ: magneto, dynamo magneto, cuộn dây đánh lửa, bu-gi đánh lửa và bugi nóng sáng, động cơ khởi động); máy phát điện (máy phát điện một chiều, máy phát điện xoay chiều) và thiết bị ngắt mạch dùng cho các động cơ trên	5
8512			Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu bằng điện (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 8539), cái gạt nước, gạt sương, gạt tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp, hoặc xe có động cơ	10
8513			Đèn điện xách tay, được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ pin khô, ắc quy khô, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 8512	10
8514			Lò luyện và lò sấy điện (kể cả điện cảm ứng hoặc điện môi) dùng trong công nghiệp, hoặc trong phòng thí nghiệm; các thiết bị nung nóng khác bằng điện môi hay điện cảm ứng dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm	5
8515			Máy, dụng cụ hàn thiếc, hàn hơi, hàn điện dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia lade hoặc chùm tia sáng khác, chùm photon, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy, dụng cụ để xì nóng kim loại hoặc gồm kim loại dùng điện	5
8516			Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hay bình điện đun và duy trì nước nóng, dụng cụ đun điện thả trong nước, dụng cụ sưởi điện hay thiết bị sấy đốt; thiết bị uốn tóc và làm đầu bằng nhiệt điện (ví dụ: máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp tóc) và máy sấy khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện khác dùng cho gia đình; các loại điện trở nung nóng bằng điện ngoài các loại dụng cụ thuộc nhóm 8545	10
8517			Riêng: Điện trở nung nóng bằng điện dùng cho máy nấu chảy kim loại và lò luyện công nghiệp (mã số 85168010)	5
8518			Thiết bị điện dùng cho điện thoại hoặc điện báo hữu tuyến, kể cả bộ điện thoại hữu tuyến có bộ tay cầm không dây và thiết bị viễn thông dùng trong hệ thống truyền tải hoặc hệ thống số; điện thoại video (điện thoại hình ảnh)	10
8519			Micro và giá micro; loa đã hoặc chưa lắp vào thùng loa; tai nghe và các bộ nghe nói hỗn hợp; bộ khuếch đại âm tần; bộ tăng âm	10
8519			Máy hát, máy chạy băng, cát-sét và các loại máy tái tạo âm thanh khác không lắp kèm thiết bị ghi âm	10



8520	Máy ghi băng từ và các loại máy ghi âm khác có hoặc không gắn với bộ phận sao âm thanh	10
8521	Máy thu và phát video, có hoặc không gắn với thiết bị thu các tín hiệu video	10
8522	Phụ tùng và các bộ phận phụ trợ chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các thiết bị thuộc nhóm 8519 đến 8521	10
8523	Băng, đĩa trắng (chưa ghi) dùng để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng tương tự khác, trừ các sản phẩm thuộc chương 37 Riêng: Thẻ có chứa dải từ (các điện thoại) thuộc mã số 85233000; nắn sắp mới và trực lần đã xóa bộ phận ghi gốc thuộc mã số 85239020	5 10
8524	Đĩa hát, băng và các loại đĩa, băng khác đã ghi âm thanh hoặc ghi các hiện tượng tương tự khác, kể cả khuôn cối và băng chủ (băng gốc) để in sao băng đĩa, trừ các sản phẩm thuộc chương 37 Riêng: Thẻ có chứa dải từ (các điện thoại) thuộc mã số 85246000	5 10
8525	Thiết bị truyền phát dùng cho điện thoại vô tuyến (radio), điện báo vô tuyến, phát thanh vô tuyến, hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc thiết bị ghi hoặc sao âm thanh; camera vô tuyến truyền hình; camera ghi hình ảnh làm nền và camera ghi hình ảnh	10
8526	Thiết bị ra đa, các thiết bị trợ giúp hàng hải bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến	10
8527	Máy thu dùng cho điện thoại vô tuyến, điện báo, truyền thanh vô tuyến, có hoặc không lắp đặt trong cùng một hộp với thiết bị ghi hoặc sao âm thanh hoặc với đồng hồ	10
8528	Máy thu hình có hoặc không kết hợp với máy thu phát radio hoặc máy ghi hoặc máy sao âm thanh hoặc hình ảnh; màn hình video và máy chiếu video	10
8529	Các bộ phận chuyên dùng hay chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm 8525 đến 8528	10
8530	Thiết bị điện dùng phát tín hiệu, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường xe điện, đường bộ, đường sông, các phương tiện đường bộ, hệ thống cảng, hoặc sân bay (trừ thiết bị thuộc nhóm 8608)	10
8531	Thiết bị tín hiệu âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ chuông, còi báo động, bảng chỉ dẫn, hệ thống báo động chống trộm hoặc cứu hỏa), trừ các thiết bị thuộc nhóm 8512	10
8532	Tụ điện loại không đổi, biến đổi hoặc điều chỉnh được (xác định trước)	10
8533	Điện trở (kể cả biến trở và dụng cụ đo điện thế) trừ điện trở nung nóng	10
8534	Mạch in	10
8535	Thiết bị điện để chuyển mạch hay bảo vệ mạch điện hoặc dùng để tiếp nối hay dùng trong mạch điện (ví dụ: bộ phận ngắt mạch, cầu chì, cột thu lôi, bộ khống chế điện áp, bộ phận triệt xung điện, phích cắm, hộp tiếp nối) dùng cho điện áp trên 1000 V	5



8536	Thiết bị điện để ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện hoặc dùng để tiếp nối hay dùng trong mạch điện (ví dụ: bộ phận ngắt điện, rơ-le, cầu chì, bộ phận triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, dui đèn, hộp tiếp nối) dùng cho điện áp không quá 1000 V	5
8537	Bảng, pa-nen, bảng điều khiển có chân, bàn tử và các loại giá đỡ khác được lắp với hai hay nhiều thiết bị thuộc nhóm 8535 hoặc 8536 để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại bàn và giá có lắp các dụng cụ hay thiết bị thuộc chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 8517	5
8538	Bộ phận chỉ dùng hay chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 8535, 8536 hoặc 8537	5
8539	Bóng đèn điện dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả các bộ phận đèn dùng tia đóng kín và đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; đèn hồ quang	10
8540	Riêng: Bóng đèn mồi thuộc các mã số 85392210, 85392910 Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, catot lạnh hoặc catot quang điện (ví dụ: đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi nước, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thủy ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử trong camera truyền hình)	5 10
8541	Đi-ốt, bóng bán dẫn và các thiết bị bán dẫn tương tự, bộ phận bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện, đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng mô-đun hoặc thành bảng; đi-ốt phát sáng; tinh thể áp điện đã lắp ráp hoàn chỉnh	10
8542	Mạch điện tử tích hợp và vi linh kiện điện tử	10
8543	Máy và thiết bị điện có chức năng riêng chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong chương này	10
8544	Dây, cáp (kể cả cáp đồng trục) cách điện (kể cả loại đã được tráng men cách điện, hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn điện được cách điện, đã hoặc chưa gắn với đầu nối. Cáp sợi quang làm bằng các sợi có vỏ bọc riêng từng sợi, đã hoặc chưa lắp với dây dẫn điện hoặc được lắp với đầu nối điện	10
8545	Riêng: Dây cáp điện sử dụng điện áp 600 vôn trở lên Điện cực than, chổi than, các-bon làm sợi đèn, dùng cho làm pin và các sản phẩm khác làm bằng gờ-ra-phít (graphite) hoặc cacbon khác, có hoặc không có kim loại, dùng làm vật liệu điện	5 10
8546	Chất cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ	10
8547	Khớp gioăng cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hay thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ: dui cắm có dây) đã lắp sẵn khi đúc để làm đầu nối, trừ các chất cách điện thuộc nhóm 8546; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại thường đã được lót bằng vật liệu cách điện	10
8548	Phế liệu và phế thải của các loại pin và ắc quy; các loại pin và ắc quy đã sử dụng hết; các bộ phận của máy móc hay thiết bị điện chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong chương này	10



		<b>Chương 86</b>	
		<b>Đầu máy, toa xe lửa hoặc xe điện và phụ tùng xe lửa, xe điện; các bộ phận để cố định và khớp nối đường ray xe lửa hoặc xe điện và phụ tùng của chúng; trang thiết bị cơ khí (kể cả cơ điện) dùng cho hệ thống tín hiệu giao thông</b>	<b>5</b>
		<b>Chương 87</b>	
		<b>Xe các loại trừ toa xe lửa hoặc xe điện; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của chúng</b>	
8701		Máy kéo (trừ máy kéo thuộc nhóm 8709)	5
8702		Xe ô tô chở 10 người trở lên kể cả lái xe	5
		Riêng: Xe ô tô nguyên chiếc chở 10 người đến dưới 24 người, kể cả lái xe	*
8703		Xe ô tô và các loại xe cộ khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 8702), kể cả xe chở người có khoang hành lý riêng và ô tô đua	5
		Riêng: Xe ô tô nguyên chiếc chở từ 9 người trở xuống, kể cả lái xe	*
8704		Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa	5
8705		Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại thiết kế chủ yếu dùng để vận tải người hay hàng hóa (ví dụ: xe kéo xe hỏng, xe chở cần cẩu, xe cứu hỏa, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun nước, xe sửa chữa lưu động, xe chiếu X-quang lưu động)	5
8706		Khung gầm đã lắp động cơ dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8701 đến 8705	5
8707		Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm từ 8701 đến 8705	5
8708		Phụ tùng và bộ phận phụ trợ dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8701 đến 8705	5
8709		Xe tải, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, cầu cảng, sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; máy kéo, loại dùng trong sân ga xe lửa; phụ tùng của các loại xe kể trên	5
8710		Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc sắt khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, phụ tùng của các loại xe này	5
8711		Mô tô (kể cả mopeds) và xe đạp có gắn máy phụ trợ, có hoặc không có thùng xe; mô tô ba	10
8712		Xe đạp hai bánh và xe đạp chân khác (kể cả xe xích lô) không lắp động cơ	10
8713		Xe di chuyển người tàn tật có hoặc không lắp động cơ hoặc vận hành cơ giới cách khác	5
8714		Phụ tùng và bộ phận phụ trợ của xe thuộc các nhóm từ 8711 đến 8713	10
8715		Xe đẩy trẻ sơ sinh và phụ tùng của chúng	10
8716		Rơ-moóc và rơ-moóc một cầu; Các loại xe khác không vận hành bằng cơ học; phụ tùng của các loại trên	5
		<b>Chương 88</b>	
		<b>Phương tiện bay, tàu vũ trụ và các bộ phận của chúng</b>	
8801		Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tàu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ	5



8802			Phương tiện bay khác (ví dụ: trực thăng, máy bay), tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh), tàu bay trong quỹ đạo và tàu đẩy để phóng tàu vũ trụ	5
8803			Các bộ phận của các loại hàng thuộc nhóm 8801 hoặc 8802	5
8804			Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ tùng của chúng	10
8805			Thiết bị phóng dùng cho tàu sân bay; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc sân bay, thiết bị dàn tương tự; phương tiện huấn luyện bay mặt đất; phụ tùng của các loại kể trên	5
<b>Chương 89</b>				
<b>Tàu, thuyền và các kết cấu nổi</b>				
8901			Tàu tuần dương, tàu du lịch, phà, tàu chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa	5
8902			Tàu thuyền đánh cá; tàu chế biến liên hợp và các loại tàu khác dùng cho chế biến hay bảo quản hải sản đánh bắt	5
8903			Các loại thuyền buồm và du thuyền hoặc thuyền thể thao khác; thuyền dùng mái chèo và ca- nô	5
			Riêng: Thuyền thể thao	10
8904			Tàu đất, kéo và tàu đẩy	5
8905			Tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, tàu hút nạo, cần cầu nổi và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các phương tiện này; xưởng sửa chữa tàu nổi; dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc ngầm	5
8906			Tàu thuyền khác kể cả tàu chiến và tàu cấp cứu, trừ thuyền dùng mái chèo	5
8907			Cấu kiện nổi khác (ví dụ: bè, mảng, thùng chứa chất lỏng, ketson để thi công cầu cống, bến tàu nổi, phao, đèn hiệu)	
8907	10	00	- Bè mảng có thể bơm hơi được	10
8907	90	00	- Loại khác	5
8908			Tàu thuyền và cấu kiện nổi khác dùng cho việc phá dỡ	5
<b>Chương 90</b>				
<b>Dụng cụ, máy móc quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra, chính xác, y tế, phẫu thuật; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của chúng</b>				
9001			Sợi quang học và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ cáp sợi quang thuộc nhóm 8544; vật liệu phân cực dạng tấm, lá; thấu kính (kể cả loại kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp, trừ các bộ phận bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học	10
9002			Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là phụ tùng hoặc chi tiết dùng cho các dụng cụ hoặc máy móc trừ chi tiết cùng loại làm bằng thủy tinh chưa được gia công về mặt quang học	10
9003			Khung và gọng để làm kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại hàng tương tự và phụ tùng của chúng	10
9004			Kính đeo, kính bảo hộ và các loại kính tương tự để điều chỉnh, bảo vệ mắt hoặc loại khác	10
9005			Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến	10



9006	Máy ảnh (trừ máy quay phim); các loại đèn nháy để chụp ảnh và bóng đèn nháy trừ đèn phóng thuộc nhóm 8539	10
9007	Máy quay phim và máy chiếu có hoặc không kèm thiết bị thu phát âm thanh	10
9008	Máy chiếu hình, trừ máy chiếu phim; máy phóng to hoặc thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim)	10
9009	Máy photocopy có kết hợp hệ thống quang học hoặc máy dạng tiếp xúc (contact) và máy sao chụp bằng nhiệt	10
9010	Máy móc thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh), phòng thí nghiệm; (kể cả máy dùng để chiếu hoặc vẽ các mảng mạch lên trên các chất liệu bán dẫn có độ nhạy) chưa được ghi hay chi tiết ở nơi nào khác thuộc chương này; máy xem âm bản; màn chiếu	10
9011	Kính hiển vi quang học, kể cả loại để xem ảnh chụp cỡ nhỏ, xem phim ảnh quay cỡ nhỏ hay chiếu hình ảnh cỡ nhỏ	10
9012	Kính hiển vi, trừ kính hiển vi quang học; máy làm nhiễu	10
9013	Bộ phận tinh thể lỏng chưa được lắp thành các sản phẩm đã được chi tiết ở các nhóm khác; bộ phận tạo tia lade trừ diốt lade; các dụng cụ và đồ dùng quang học khác chưa được chi tiết ở nơi khác trong chương này	10
9014	La bàn xác định phương hướng; các dụng cụ và đồ phụ tùng khác dùng cho hàng hải	10
9015	Thiết bị và dụng cụ dùng cho khảo sát (kể cả khảo sát qua ảnh chụp trên không), dùng cho thủy văn học, đại dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa vật lý học, trừ la bàn; máy đo xa	10
9016	Cân tiểu ly với độ nhạy 5cg hoặc nhạy hơn, có hoặc không có quả cân	10
9017	Dụng cụ tính toán bằng mức vạch, mức dấu hay toán học (ví dụ: máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo độ, bộ đồ vẽ, bộ đồ vạch mức, thước logarit, bàn tính dùng đĩa); dụng cụ đo chiều dài dùng tay (ví dụ thước cuộn, thước dây, trắc vi kế, com pa) chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong chương này	10
	Riêng: Dụng cụ giảng dạy	5
9018	Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y, kể cả máy làm điện giải đồ, máy điện y học và dụng cụ thử tâm mắt	5
9019	Máy trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm khả năng tâm lý; máy trị liệu bằng ozôn, bằng khí ô xi, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác	5
9020	Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí và không có phin lọc có thể thay thế được	10
9021	Dụng cụ chỉnh hình kể cả nạng, băng dùng trong phẫu thuật và băng giữ; nẹp và các dụng cụ cố định vết gãy khác; các bộ phận giả của thân thể người; máy trợ thính và dụng cụ khác được lắp, mang theo hoặc được đưa vào cơ thể để bù đắp khuyết tật hay sự suy giảm của một bộ phận cơ thể	5
9022	Máy sử dụng tia phóng xạ X quang, tia anfa, beta hay gama có hoặc không dùng cho mục đích y học, giải phẫu, nha khoa hay thú y, kể cả máy chụp phim, soi hay chữa bệnh bằng tia X quang, bóng đèn tia X quang và máy phát tia X quang, máy phát dòng điện có hiệu điện thế cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn ghế đi kèm và các loại tương tự dùng để khám và điều trị	5



9023	Các dụng cụ, máy móc, mô hình được thiết kế dùng cho mục đích trung bày (ví dụ: dùng trong giáo dục, triển lãm) không thích hợp cho các mục đích khác Riêng: Loại dùng trong giáo dục	10 5
9024	Máy thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hay các thuộc tính cơ học khác của vật liệu (ví dụ: kim loại, gỗ, sợi dệt, giấy, plastic)	5
9025	Dụng cụ đo tỷ trọng và các dụng cụ nổi tương tự, dụng cụ đo nhiệt độ, đo áp suất, đo độ ẩm, độ ướt, có hoặc không có khả năng ghi nhận lại và mọi cụm kết hợp của các dụng cụ trên	5
9026	Dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số của chất lỏng hay chất khí (ví dụ: máy đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế hoặc nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 9014, 9015, 9028, 9032	5
9027	Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ: máy đo phân cực, đo khúc xạ, đo quang phổ, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các dụng cụ tương tự; dụng cụ và máy móc đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); máy vi phẫu	5
9028	Máy đo đơn vị khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả dụng cụ đo dùng cho các máy trên	5
9029	Máy đếm và đo vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm hải lý, máy đo bước chân và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc trừ các loại máy thuộc nhóm 9014 hoặc 9015; dụng cụ quan sát hoạt động máy Riêng: Máy đếm cây số để tính tiền taxi (mã số 90291020), đồng hồ tốc độ dùng cho xe thuộc nhóm 8711 (mã số 90292010) và phụ tùng của chúng (mã số 90299000)	5 10
9030	Dụng cụ trắc nghiệm dao động, máy phân tích phổ và các dụng cụ máy móc khác để đo đếm hoặc kiểm tra lượng điện; trừ các loại máy thuộc nhóm 9028; các dụng cụ đo hoặc phát hiện tia anfa, beta, gama, tia X quang, tia vũ trụ và các bức xạ ion khác	5
9031	Máy móc, thiết bị, dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong chương này; máy chiếu profile	5
9032	Dụng cụ, máy móc điều chỉnh hoặc điều khiển tự động	5
9033	Phụ tùng và đồ phụ trợ (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc chương này) dùng cho máy móc, dụng cụ hay thiết bị thuộc chương 90	5
<b>Chương 91</b>		
<b>Đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ loại khác và phụ tùng của đồng hồ</b>		10
<b>Chương 92</b>		
<b>Nhạc cụ; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của nhạc cụ</b>		10



			<b>Chương 93</b>	
			<b>Vũ khí và đạn dược; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của chúng</b>	<b>10</b>
			<b>Chương 94</b>	
			<b>Đồ dùng (giường, tủ, bàn, ghế...); bộ đồ giường, đệm, lót đệm giường, nệm và các trang bị tương tự; đèn các loại và bộ đèn chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hộp được chiếu sáng, biển để tên được chiếu sáng và các loại tương tự; các cấu kiện nhà lắp sẵn</b>	
9401			Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 9402), có hoặc không chuyển được thành giường và phụ tùng của chúng	10
9402			Bàn, ghế, giường, tủ dùng trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ: bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại tương tự, có thể xoay, nâng hạ; phụ tùng của các mặt hàng kể trên	
9402	10	00	- Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại tương tự và các phụ tùng của chúng	10
9402	90		- Loại khác:	
9402	90	10	- - Bàn, ghế, giường, tủ dùng trong y khoa, giải phẫu y khoa, giải phẫu thú y và phụ tùng của chúng	5
9402	90	90	- - Loại khác và phụ tùng của chúng	10
9403			Các đồ đặc khác và các phụ tùng của chúng	10
9404			Khung đệm giường; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường, các trang bị tương tự (ví dụ: đệm, mền chăn, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng mọi loại vật liệu hoặc bằng cao su hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc	10
9405			Đèn các loại, kể cả đèn pha và đèn sân khấu và phụ tùng của các loại đèn này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hộp được chiếu sáng, biển để tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên và phụ tùng của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
9405	10		- Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại đèn này được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn:	
			- - Đèn mổ, đèn sân khấu:	
9405	10	11	- - - Đèn mổ	5
9405	10	12	- - - Đèn sân khấu	10
9405	10	20	- - Bộ đèn huỳnh quang, đèn điện tròn có công suất đến 300W	10
9405	10	90	- - Loại khác	10
9405	20		- Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện:	
9405	20	10	- - Đèn mổ	5
9405	20	90	- - Loại khác	10
9405	30	00	- Bộ đèn dùng cho cây nô-en	10
9405	40		- Đèn và bộ đèn điện khác:	
9405	40	10	- - Đèn sân khấu	10
9405	40	20	- - Đèn đường	10
9405	40	30	- - Đèn dùng cho sân bay, toa đường sắt, đầu máy xe lửa, tàu thủy, máy bay	10
9405	40	90	- - Loại khác	10
9405	50		- Đèn và bộ đèn không dùng điện:	
9405	50	10	- - Đèn thợ mỏ và tương tự	10
9405	50	20	- - Đèn bão	10



9405	50	30	-- Đèn dầu khác	10
9405	50	90	-- Loại khác	10
9405	60	00	- Biển hộp được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự	10
			- Phụ tùng:	
9405	91		-- Bằng thủy tinh:	
9405	91	10	--- Cửa đèn mổ	5
9405	91	20	--- Cửa đèn sân khấu	10
9405	91	30	--- Cửa đèn thợ mổ và tương tự	10
9405	91	90	--- Loại khác	10
9405	92		-- Bằng plastic:	
9405	92	10	--- Cửa đèn mổ, đèn sân khấu	10
			Riêng: Đèn mổ	5
9405	92	20	--- Cửa đèn thợ mổ và tương tự	10
9405	92	90	--- Loại khác	10
9405	99		-- Loại khác:	
9405	99	10	--- Dùng cho đèn thợ mổ, đèn thợ khai thác đá	10
9405	99	90	--- Loại khác	10
9406			Các cấu kiện đúc sẵn	10
<b>Chương 95</b>				
<b>Đồ chơi, dụng cụ dùng cho giải trí và thể dục thể thao; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của chúng</b>				
9501			Đồ chơi có bánh xe được thiết kế dùng cho trẻ em điều khiển (ví dụ xe ba bánh, xe đẩy, xe ô tô kiểu đạp chân); xe ngựa dùng cho búp bê	5
9502			Búp bê hình người	5
9503			Đồ chơi khác, mẫu thu nhỏ theo cùng tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự có hoặc không có khả năng vận hành; các loại đồ chơi đồ trí	5
9504			Vật phẩm dùng cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả bàn dùng cho trò chơi có động cơ hoặc chuyển động (pinball), bi-a, bàn đặc biệt dùng cho trò chơi ở sòng bạc (casino) và thiết bị dùng để chơi kỳ tự động (chẳng hạn bowling)	10
9505			Mặt hàng dùng trong lễ hội, hội trúa hình hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật hoặc trò vui cười	10
9506			Vật phẩm và dụng cụ dùng cho thể dục, diễn kinh và các môn thể thao khác (kể cả bóng bàn) hoặc trò chơi ngoài trời, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong chương này; bể bơi và bể bơi xuống	10
9507			Cần câu, lưới câu và các dụng cụ câu khác; vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại lưới tương tự; chim giả làm mồi (trừ các loại thuộc nhóm 9208 hoặc 9705) và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn bắn tương tự	10
9508			Vòng ngựa gỗ, đu, phòng tập bắn và các trò chơi giải trí chợ phiên, rạp xiếc lưu động, bày thú xiếc lưu động, nhà hát lưu động	10
<b>Chương 96</b>				
<b>Các mặt hàng khác</b>				
<b>Chương 97</b>				
<b>Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ</b>				
				10



## HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG BIỂU THUẾ SUẤT THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG THEO DANH MỤC HÀNG HÓA NHẬP KHẨU

1. Danh mục Biểu thuế suất thuế giá trị gia tăng theo Danh mục hàng nhập khẩu (Phụ lục số 4) ban hành kèm theo Thông tư số 122/2000/TT-BTC ngày 29/12/2000 của Bộ Tài chính (dưới đây gọi tắt là Danh mục) được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa của Biểu thuế thuế nhập khẩu ưu đãi hiện hành, do đó về nguyên tắc việc phân loại hàng hóa của Danh mục này thực hiện như cách phân loại hàng hóa của Danh mục Biểu thuế nhập khẩu quy định tại Thông tư số 37/1999/TT-BTC ngày 07/4/1999 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn cách phân loại hàng hóa theo Danh mục Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu; Thông tư số 99/2000/TT-BTC ngày 12/10/2000 của Bộ Tài chính hướng dẫn phân loại tập hợp các máy móc, thiết bị của thiết bị toàn bộ, thiết bị đồng bộ theo Biểu thuế nhập khẩu.

2. Danh mục này không ghi hết tên hàng hóa như Danh mục Biểu thuế thuế nhập khẩu ưu đãi hiện hành mà chỉ ghi tên chương, nhóm (4 số), phân nhóm (mã 6 số), mã 8 số, mục "Riêng" và mức thuế suất thuế giá trị gia tăng tương ứng tại cột thuế suất của Danh mục. Việc áp dụng được thực hiện như sau:

a) Trường hợp Danh mục liệt kê theo tên chương thì toàn bộ các mặt hàng trong chương thuộc nhóm 4 số, mã 8 số và mục "Riêng" được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng đã ghi tương ứng tại cột thuế suất của Danh mục.

*Ví dụ:* Tại chương 34, mức thuế suất thuế giá trị gia tăng ghi tương ứng với tên chương tại cột thuế suất của Danh mục là 10%, có nghĩa là toàn bộ các mặt hàng thuộc nhóm 4 số, phân nhóm 6 số, mã 8 số và mục "Riêng" của chương 34 được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%.

b) Trường hợp Danh mục liệt kê theo tên chương và mục "Riêng" thì toàn bộ các mặt hàng trong chương thuộc nhóm 4 số, phân nhóm 6 số, mã 8 số và mục "Riêng" thuộc chương này theo

Danh mục Biểu thuế thuế nhập khẩu ưu đãi hiện hành, trừ các mặt hàng thuộc mục "Riêng" của Danh mục, được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng đã ghi tương ứng tại cột thuế suất của Danh mục. Mục "Riêng" của Danh mục được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng đã ghi tương ứng tại cột thuế suất của Danh mục.

*Ví dụ:* Tại chương 10 "Ngũ cốc", mức thuế suất thuế giá trị gia tăng ghi tương ứng với tên chương tại cột thuế suất của Danh mục là 10% và mục "Riêng: Thóc, gạo, ngô, lúa mì", mức thuế suất thuế giá trị gia tăng ghi tương ứng tại cột thuế suất của Danh mục là 5%, có nghĩa là toàn bộ các mặt hàng trong chương thuộc nhóm 4 số, phân nhóm 6 số, mã 8 số, trừ thóc, gạo, ngô, lúa mì được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%. Các mặt hàng thuộc mục "Riêng" của Danh mục (bao gồm thóc, gạo, ngô, lúa mì) được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng là 5%.

c) Trường hợp Danh mục liệt kê theo tên nhóm 4 số thì toàn bộ các mặt hàng thuộc mã 8 số hoặc mục "Riêng" thuộc nhóm 4 số, phân nhóm 6 số, của Danh mục Biểu thuế thuế nhập khẩu ưu đãi hiện hành thuộc nhóm, phân nhóm này được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng đã ghi tương ứng tại cột thuế suất của Danh mục.

*Ví dụ:* Tại chương 37, nhóm 3707, mức thuế suất thuế giá trị gia tăng ghi tương ứng với tên nhóm tại cột thuế suất của Danh mục là 10%, có nghĩa là toàn bộ các mặt hàng trong nhóm 3707 thuộc mã 8 số hoặc mục "Riêng" được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%.

d) Trường hợp Danh mục liệt kê theo tên nhóm 4 số và mục "Riêng" thì toàn bộ các mặt hàng thuộc mã 8 số hoặc mục "Riêng" thuộc nhóm này theo Danh mục Biểu thuế thuế nhập khẩu ưu đãi hiện hành được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng đã ghi tương ứng tại cột thuế suất của Danh mục, trừ các mặt hàng thuộc mục "Riêng" của Danh mục. Mục "Riêng" của Danh mục áp dụng theo mức thuế suất thuế giá trị gia tăng đã ghi tương ứng tại cột thuế suất của Danh mục.



*Ví dụ:* Nhóm 8523, mức thuế suất thuế giá trị gia tăng ghi tương ứng với tên nhóm tại cột thuế suất của Danh mục là 5% và mục “Riêng: Thẻ có chứa dải từ (cạc điện thoại) thuộc mã số 85233000; nén sáp mới và trực lăn đã xóa bộ phận ghi gốc thuộc mã số 85239020”, mức thuế suất thuế giá trị gia tăng ghi tương ứng tại cột thuế suất của Danh mục là 10%, có nghĩa là toàn bộ các mặt hàng thuộc nhóm 8523, bao gồm cả mục “Riêng: Vỏ hộp băng để làm băng ghi hình, ghi tiếng” thuộc mã số 85231390 được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng là 5% (trừ mặt hàng: Thẻ có chứa dải từ (cạc điện thoại) thuộc mã số 85233000; nén sáp mới và trực lăn đã xóa bộ phận ghi gốc thuộc mã số 85239020).

Mục “Riêng” của Danh mục (bao gồm thẻ có chứa dải từ (cạc điện thoại); nén sáp mới và trực lăn đã xóa bộ phận ghi gốc) được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%.

e) Trường hợp ngoài nhóm 4 số, Danh mục còn chi tiết đến mã 8 số và mục “Riêng” thì những mặt hàng thuộc mã 8 số, mục “Riêng” của mã 8 số theo Danh mục Biểu thuế thuế nhập khẩu ưu đãi hiện hành, trừ mục “Riêng” của Danh mục được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng đã ghi tương ứng với tên mã 8 số tại cột thuế suất của Danh mục. Mục “Riêng” của Danh mục được áp dụng mức thuế suất ghi tương ứng tại cột thuế suất của Danh mục.

*Ví dụ:* Tại nhóm 8421, mã số 84212310 “Bộ lọc dầu hoặc xăng dùng cho xe thuộc chương 87”, mức thuế suất thuế giá trị gia tăng ghi tương ứng tại cột thuế suất của Danh mục là 5%, mục “Riêng: Loại dùng cho xe thuộc nhóm 8711” mức thuế suất thuế giá trị gia tăng ghi tương ứng tại cột thuế suất của Danh mục là 10%, có nghĩa là tất cả các mặt hàng là Bộ lọc dầu hoặc xăng dùng cho xe thuộc chương 87, trừ Bộ lọc dầu hoặc xăng dùng cho xe thuộc nhóm 8711, được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng là 5%. Mục “Riêng” của Danh mục (bao gồm loại dùng cho xe thuộc nhóm 8711) được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%.

g) Một số trường hợp do tiêu thức phân biệt giữa Danh mục Biểu thuế thuế nhập khẩu ưu đãi

và nhóm hàng chịu thuế giá trị gia tăng không đồng nhất hoặc là chưa xác định được cụ thể chính xác mặt hàng này có phải là đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt hay không, thì trong Danh mục này tạm thời ghi mức thuế giá trị gia tăng ấn định tại cột thuế suất thuế giá trị gia tăng. Nếu đơn vị xuất trình được giấy tờ chứng minh mức thuế suất được áp dụng hoặc không là đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định tại mục II phần A và điểm 2 mục II phần B của Thông tư số 122/2000/TT-BTC ngày 29/12/2000 của Bộ Tài chính thì được áp dụng thuế giá trị gia tăng theo quy định này.

*Ví dụ 1:* Các mặt hàng thuộc nhóm 2206 áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10% (ghi tại cột thuế suất của Danh mục). Nếu mặt hàng trong nhóm 2206 được xác định là rượu thì đây là đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt vì vậy không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng. Hoặc các mặt hàng thuộc nhóm 2710 áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10% (ghi tại cột thuế suất của Danh mục), trừ mặt hàng xăng và naphtha, reformate và các chế phẩm khác để pha chế xăng thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, vì vậy không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng.

*Ví dụ 2:* Nhóm 8524 “Đĩa hát, băng và các loại đĩa, băng khác đã ghi âm thanh hoặc ghi các hiện tượng tương tự khác...”, mức thuế suất thuế giá trị gia tăng đã ghi tương ứng với tên nhóm tại cột thuế suất của Danh mục là 5%, mục “Riêng: Thẻ có chứa dải từ (cạc điện thoại) thuộc mã số 85246000”, mức thuế suất thuế giá trị gia tăng đã ghi tương ứng tại cột thuế suất của Danh mục là 10%, có nghĩa là toàn bộ băng đĩa đã ghi chương trình được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng là 5%. Trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu băng đĩa đã ghi chương trình thuộc loại phim tài liệu, phóng sự, khoa học... và có đủ điều kiện theo quy định tại điểm 10 Mục II Phần A Thông tư số 122/2000/TT-BTC của Bộ Tài chính nêu trên thì không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng.

*Ví dụ 3:* Nhóm 9020 “Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác...”, mức thuế suất thuế giá trị gia tăng đã ghi tương ứng tại cột thuế suất của Danh



mục là 10%, có nghĩa là toàn bộ các mặt hàng thuộc mã 8 số của nhóm này được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%. Trường hợp các thiết bị thuộc nhóm 9020 được xác định là thiết bị chuyên dùng cho y tế theo quy định tại điểm 2.19 Mục II Phần B Thông tư số 122/2000/TT-BTC của Bộ Tài chính nêu trên thì thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất là 5%.

h) Các mặt hàng là đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt hoặc các mặt hàng không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng được ký hiệu bằng dấu (\*) trong Danh mục này tại cột thuế suất thuế giá trị gia tăng.

*Ví dụ 1:* Tiền nhập khẩu (thuộc nhóm 4917, mã số 49170020) không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng.

*Ví dụ 2:* Bia nhập khẩu thuộc nhóm 2203, mã số 22030000 là đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt nên không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng.

**3.** Trường hợp nhập khẩu các mặt hàng: lớp, máy vi tính dưới hình thức lớp đi liền với sấm, yếm; máy vi tính đi liền với các bộ phận: bàn phím, con chuột, máy in, bộ phận lưu giữ điện thì lớp, máy vi tính cùng các bộ phận đi liền được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng tương ứng ghi tại cột thuế suất. Nếu đơn vị nhập khẩu riêng lẻ từng bộ phận (sấm, yếm, bàn phím, con chuột, máy in, bộ phận lưu giữ điện) thì các bộ

phận này phải nộp thuế theo mức thuế suất quy định đối với từng mặt hàng.

**4.** Dây giềng và sợi để đan lưới đánh cá bao gồm các loại sợi, dây giềng chuyên dùng để đan lưới đánh cá, không phân biệt nguyên liệu sản xuất được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 5%.

**5.** Những mặt hàng là hóa chất cơ bản, được liệu làm nguyên liệu sản xuất thuốc chữa bệnh, phòng bệnh đã được quy định tại Phụ lục 1, 2 kèm theo Thông tư số 122/2000/TT-BTC được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 5%.

**6.** Những mặt hàng có đủ điều kiện xác định là chuyên dùng cho an ninh quốc phòng thì không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định tại điểm 19 mục II phần A Thông tư số 122/2000/TT-BTC.

**7.** Bản Danh mục Biểu thuế suất thuế giá trị gia tăng theo Danh mục hàng hóa nhập khẩu được làm căn cứ xác định thuế suất đối với hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước. Trong trường hợp Danh mục hàng hóa được quy định thuế suất cụ thể trong Thông tư số 122/2000/TT-BTC thì áp dụng mức thuế suất theo quy định trong Thông tư.

Trong quá trình áp dụng, nếu mặt hàng ghi thuế suất chưa cụ thể hoặc không phù hợp thì các cơ quan, đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) để nghiên cứu, bổ sung, điều chỉnh./.